

CHƯƠNG 1. NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

I. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NGUỒN GỐC RA ĐỜI NHÀ NƯỚC

1. Quan điểm phi Mácxit về nguồn gốc ra đời của Nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng xã hội phức tạp, liên quan chặt chẽ tới lợi ích của giai cấp, tầng lớp và dân tộc. Để nhận thức đúng đắn hiện tượng nhà nước cần phải làm sáng tỏ hàng loạt vấn đề liên quan như: nguồn gốc xuất hiện nhà nước, bản chất của nhà nước .v.v...

Trong lịch sử chính trị - pháp lý, ngay từ thời kỳ cổ đại, trung đại và cận đại đã có nhiều nhà tư tưởng đề cập tới vấn đề nguồn gốc của nhà nước. Xuất phát từ các góc độ khác nhau, các nhà tư tưởng trong lịch sử đã có những lý giải khác nhau về vấn đề nguồn gốc của nhà nước.

Những nhà tư tưởng theo thuyết thần học (đại diện thời trung cổ Ph. Ácvin, thời kỳ tư sản có: Masiten, Koct...) cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt mọi trật tự trong xã hội, nhà nước là do thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung xã hội. Nhà nước là do đấng tối cao sinh ra, là sự thể hiện ý chí của chúa trời. Do vậy, quyền lực của nhà nước là hiện thân quyền lực của chúa, vì thế nó vĩnh cửu.

Vào thế kỷ XVI, XVII, XVIII, cùng với trào lưu cách mạng tư sản, trong lịch sử tư tưởng chính trị -- pháp lý đã xuất hiện nhiều quan điểm mới về nhà nước nói chung và về nguồn gốc của nó. *Thuyết khế ước xã hội* được hình thành trong điều kiện như vậy. Thuyết khế ước xã hội (đại diện tiêu biểu có: Grooxi, Xpirôza, gôp, Lôre, Rút xô .v.v...) cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của một bản hợp đồng (khế ước) được ký kết giữa các thành viên sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Về bản chất, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên sống trong xã hội, lợi ích của mỗi thành viên đều được nhà nước ghi nhận và bảo vệ.

Với sự ra đời của thuyết khế ước xã hội đánh dấu một bước tiến trong nhận thức của con người về nguồn gốc nhà nước, đó là một cú đánh mạnh vào thành trì xã hội phong kiến, chống lại sự chuyên quyền, độc đoán của chế độ phong kiến. Theo học thuyết, chủ quyền trong nhà nước thuộc về nhân dân, và trong trường hợp nhà nước không làm tròn vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ bị mất hiệu lực, nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết khế ước mới. Về mặt lịch sử, thuyết khế ước xã hội về nguồn gốc nhà nước có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn, nó chứa đựng những yếu tố tiên bộ xã hội, coi nhà nước và quyền lực nhà nước là sản phẩm của sự vận động xã hội loài người. Tuy nhiên, thuyết khế ước xã hội vẫn có những hạn chế nhất định, về căn bản các nhà tư tưởng vẫn đứng trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa duy tâm để giải thích sự xuất hiện của nhà nước, bản chất của nhà nước và sự thay thế nhà nước. Nó chưa lý giải được nguồn gốc vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước.

Ngày nay, trước những căn cứ khoa học và sự thật lịch sử, ngày càng có nhiều nhà tư tưởng tư sản thừa nhận nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, là tổ chức quyền lực của xã hội có giai cấp, nhưng mặt khác họ vẫn không chịu thừa nhận bản chất giai cấp của nhà nước mà coi nhà nước vẫn là công cụ đứng ngoài bản chất giai cấp, không mang tính giai cấp, là cơ quan trọng tài để điều hoà mâu thuẫn giai cấp. Vì thế, trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý hiện một số học thuyết khác của các nhà tư tưởng tư sản về nguồn gốc nhà nước như : thuyết bạo lực, thuyết tâm lý xã hội. *Thuyết bạo lực cho rằng*: nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này với thị tộc khác, thị tộc chiến thắng đã lập ra bộ máy đặc biệt (nhà nước) để nô dịch thị tộc chiến bại (đại diện cho những nhà tư tưởng theo học thuyết này là Gumplôvich, E. Đuyrinh, Kauxky). *Thuyết tâm lý lại cho rằng*: nhà nước xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sỹ... Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sự mạng lãnh đạo xã hội (đại diện cho những nhà tư tưởng theo học thuyết này là L.Petorazitki, Phoredơ...).

Nhìn chung, tất cả các quan điểm trên hoặc do hạn chế về mặt lịch sử, hoặc do nhận thức còn thấp kém, hoặc do bị chi phối bởi lợi ích của giai cấp đã giải thích sai lệch nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của nhà nước. Các học thuyết đều gặp nhau ở điểm chung là xem xét nhà nước trong sự cô lập với những điều kiện chi phối nó, đặc biệt là không gắn nó với điều kiện vật chất đã sản sinh ra nó. Chính vì vậy, họ đều cho rằng nhà nước là vĩnh hằng, là của tất cả mọi người, không mang bản chất giai cấp, là công cụ để duy trì trật tự xã hội trong tình trạng ổn định, pháp triển và phồn vinh.

2. Quan điểm Mácxit về nguồn gốc ra đời của Nhà nước

Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã kế thừa có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của các nhà tư tưởng trước đó, lần đầu tiên đã giải thích đúng đắn nguồn gốc xuất hiện nhà nước. Dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã chứng minh nhà nước không phải là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước là phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển, tiêu vong. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó mất đi.

a. Chế độ cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc - bộ lạc và quyền lực xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội chưa phân chia giai cấp, chưa có nhà nước. Nhưng trong xã hội này lại chứa đựng những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước. Bởi vậy, việc nghiên cứu những đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy làm tiền đề cần thiết cho việc lý giải nguyên nhân xuất hiện của nhà nước và hiểu rõ bản chất của nó là hết sức cần thiết.

Nghiên cứu đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy phải xuất phát từ cơ sở kinh tế của nó. Xã hội cộng sản nguyên thủy được xây dựng trên nền tảng của phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy mà đặc trưng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và phân phối bình đẳng của cải. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp kém, công cụ lao động còn thô sơ, sự hiểu biết về thế giới tự nhiên của người lao động còn lạc hậu, vì thế con người để kiếm sống và bảo vệ mình phải dựa vào nhau cùng chung sống, cùng lao động, cùng hưởng thành quả của lao động chung. Trong điều kiện đó nên không ai có tài sản riêng, không có người giàu, người nghèo, xã hội chưa phân chia thành giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Từ chế độ kinh tế như vậy đã quyết định tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy. Hình thức tổ chức xã hội và cách thức quản lý của xã hội cộng sản nguyên thủy rất đơn giản. Tế bào của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc. Thị tộc là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của xã hội loài người, được xuất hiện khi xã hội đã phát triển tới một trình độ nhất định. Với tư cách là hình thức tổ chức và quản lý xã hội, thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Thị tộc được tổ chức trên cơ sở huyết thống, ở giai đoạn đầu do những điều kiện về kinh tế, hôn nhân chi phối, vì thế thị tộc được tổ chức theo chế độ mẫu hệ. Dần dần cùng với sự phát triển của kinh tế, sự thay đổi của xã hội và hôn nhân, chế độ mẫu hệ được thay thế bởi chế độ phụ hệ.

Trong thị tộc mọi thành viên đều tự do, bình đẳng, không một ai có đặc quyền, đặc lợi gì. Mặc dù trong xã hội cũng đã có sự phân chia lao động nhưng đó là sự phân chia trên cơ sở tự nhiên, theo giới tính hoặc lứa tuổi chứ chưa mang tính xã hội.

Thị tộc là hình thức tự quản đầu tiên trong xã hội. Để tổ chức và điều hành hoạt động chung của xã hội, thị tộc cũng đã có quyền lực và một hệ thống quản lý công việc của thị tộc. Quyền lực trong chế độ cộng sản nguyên thủy mới chỉ là quyền lực xã hội do toàn xã hội tổ chức ra và phục vụ cho lợi ích của cả cộng đồng.

Hệ thống quản lý các công việc của thị tộc bao gồm:

Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những thành viên lớn tuổi của thị tộc. Hội đồng thị tộc quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của thị tộc như tổ chức lao động sản xuất, giải quyết các tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh... Những quyết định của Hội đồng thị tộc là bắt buộc đối với tất cả mọi người.

Hội đồng thị tộc bầu ra người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự để thực hiện quyền lực, quản lý các công việc chung. Những người đứng đầu thị tộc có quyền lực rất lớn, quyền lực này được tạo trên cơ sở uy tín cá nhân, họ có thể bị bãi miễn bất kỳ lúc nào nếu không còn uy tín và không được tập thể cộng đồng ủng hộ nữa. Những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự không có bất kỳ một đặc quyền và đặc lợi nào so với các thành viên khác trong thị tộc.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực, nhưng quyền lực này không phải là quyền lực đặc biệt do một giai cấp hay một cá nhân tổ chức ra, mà đó là quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện trên cơ sở dân chủ thực sự, quyền lực này xuất phát từ xã hội và phục vụ lợi ích của cả cộng đồng.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội, do sự thay đổi của các hình thức hôn nhân với sự cấm đoán hôn nhân trong nội bộ thị tộc đã hình thành nên chế độ hôn nhân ngoại tộc. Các thị tộc mà giữa chúng có quan hệ hôn nhân với nhau đã hợp thành bào tộc. Cùng với hôn nhân, nhiều yếu tố khác tác động đã làm cho một số bào tộc liên kết với nhau thành bộ lạc và đến giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy thì các liên minh bộ lạc đã hình thành. Về cơ bản, tính chất của quyền lực, cách thức

tổ chức quyền lực trong bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc vẫn dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực trong xã hội thị tộc, tuy nhiên, đến thời điểm này, ở mức độ nhất định, sự tập trung quyền lực đã cao hơn.

b. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước

Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa biết đến nhà nước, nhưng chính trong lòng xã hội đó đã nảy sinh những tiền đề vật chất cho sự ra đời của nhà nước. Những nguyên nhân làm chế độ xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã đồng thời cũng là những nguyên nhân xuất hiện nhà nước. Đóng vai trò quan trọng trong việc làm tan rã chế độ cộng sản nguyên thủy chuyển chế độ cộng sản nguyên thủy lên một hình thái kinh tế xã hội mới cao hơn đó là sự phân công lao động xã hội. Lịch sử xã hội cổ đại đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội, đó là: 1, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; 2, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; 3, thương nghiệp xuất hiện.

Việc con người thuần dưỡng được động vật đã làm hình thành một ngành nghề mới, ở những nơi có điều kiện tốt cho chăn nuôi những đàn gia súc được phát triển đông đảo. Với sự phát triển mạnh mẽ chăn nuôi đã tách khỏi trồng trọt.

Sau lần phân công lao động đầu tiên, cả chăn nuôi và trồng trọt đều phát triển với sự ứng dụng của chăn nuôi vào trồng trọt. Sản xuất phát triển kéo theo nhu cầu về sức lao động, để đáp ứng nhu cầu này, thay vì việc giết tù binh trong chiến tranh như trước kia, bây giờ tù binh đã được giữ lại để biến thành nô lệ.

Như vậy, sau lần phân công lao động đầu tiên, xã hội đã có những xáo trộn đáng kể, xuất hiện chế độ tư hữu, xã hội phân chia thành giai cấp chủ nô và nô lệ. Sự xuất hiện chế độ tư hữu còn làm thay đổi đáng kể quan hệ hôn nhân: hôn nhân một vợ một chồng đã thay thế hôn nhân đối ngẫu. Chế độ phụ hệ thay cho chế độ mẫu hệ.

Việc tìm ra kim loại và chế tạo công cụ bằng kim loại tạo khả năng tăng năng suất lao động. Nghề chế tạo kim loại, nghề dệt, nghề làm đồ gốm, chế biến sản phẩm nông nghiệp.v.v... này càng phát triển. Điều này đã dẫn đến việc thủ công nghiệp tách khỏi trồng trọt thành một nghề độc lập. Hậu quả của lần phân công lao động thứ hai này đã làm xã hội hoá lực lượng nô lệ. Quá trình phân hoá xã hội diễn ra nhanh, sự phân biệt giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên sâu sắc.

Với việc xuất hiện nhiều ngành nghề chuyên môn trong sản xuất đã làm phát sinh nhu cầu trao đổi hàng hoá trong xã hội. Sự phát triển nền sản xuất hàng hoá dẫn đến sự phát triển của thương nghiệp và thương nghiệp đã tách ra thành một ngành hoạt động độc lập. Lần phân công lao động này đã làm thay đổi sâu sắc xã hội, với sự ra đời của tầng lớp thương nhân mặc dù họ là những người không trực tiếp tiến hành lao động sản xuất nhưng lại chi phối toàn bộ đời sống sản xuất của xã hội, bắt những người lao động, sản xuất lệ thuộc vào mình.

Qua ba lần phân công lao động xã hội đã làm cho nền kinh tế xã hội có sự biến chuyển sâu sắc, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, xuất hiện sản phẩm dư thừa, vì thế kéo theo hiện tượng chiếm của cải dư thừa làm của riêng. Quá trình phân hoá tài sản làm xuất hiện chế độ tư hữu và kéo theo là sự phân chia giai cấp trong xã hội.

Tất cả những yếu tố trên đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ tính khép kín của thị tộc. Tổ chức thị tộc với hệ thống quản lý trước đây trở nên bất lực trước tình hình mới. Để điều hành xã hội mới cần phải có một tổ chức mới khác về chất. Tổ chức đó phải do những điều kiện nội tại của nó quy định, nó phải là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và nhằm thực hiện sự thống trị giai cấp, dập tắt các xung đột giai cấp, giữ cho các xung đột đó nằm trong vòng trật tự, đó chính là nhà nước.

Như vậy, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Tiền đề kinh tế cho sự xuất hiện nhà nước là sự xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản trong xã hội. Tiền đề kinh tế là cơ sở vật chất tạo ra tiền đề xã hội cho sự ra đời của nhà nước - đó là sự phân chia xã hội thành các giai cấp mà lợi ích cơ bản giữa các giai cấp và các tầng lớp này là đối kháng với nhau đến mức không thể điều hoà được.

Ngoài các yếu tố chung nói trên, sự xuất hiện nhà nước ở các vùng và của các dân tộc khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau do có các điều kiện kinh tế, xã hội và ngoại cảnh khác nhau. Theo Ph. Ăngghen có ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình.

- **Nhà nước Aten:** Đây là hình thức nhà nước thuần túy cổ điển nhất. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Aten chủ yếu trên cơ sở phân hoá nội bộ xã hội thị tộc do sự phát triển của kinh tế và sự xuất hiện mâu thuẫn giai cấp đối kháng.

- **Nhà nước La Mã:** Nhà nước này ra đời trên cơ sở kết quả đấu tranh giữa giới bình dân chống lại giới quý tộc với chiến thắng của giới bình dân.

- **Nhà nước Giéc Manh:** Đây là hình thức nhà nước được thiết lập sau chiến thắng của người Giéc Manh đối với đế quốc La Mã cổ đại. Nó ra đời do nhu cầu phải thực hiện sự quản lý trên lãnh thổ La Mã mà người Giéc Manh đã xâm chiếm được chứ không phải do đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ xã hội của người Giéc Manh.

Ở các nước phương Đông, nhà nước xuất hiện khá sớm, khi chế độ tư hữu và sự phân chia giai cấp trong xã hội chưa ở mức cao. Nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời của các nhà nước phương Đông là do nhu cầu trị thủy và chống giặc ngoại xâm.

Ở Việt Nam, nhà nước xuất hiện và khoảng thiên niên kỷ 2 trước công nguyên. Cũng như các nhà nước phương Đông khác, sự phân chia giai cấp trong xã hội cổ Việt Nam chưa đến mức gay gắt. Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, nhu cầu xây dựng, quản lý những công trình trị thủy đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp và tổ chức lực lượng chống giặc ngoại xâm đã thúc đẩy quá trình liên kết các tộc người và hoàn thiện bộ máy quản lý. Kết quả này đã cho ra đời nhà nước Việt Nam đầu tiên - Nhà nước Văn lang của các Vua Hùng.

II. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và là sự biểu hiện của sự không thể điều hoà được của các mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt.

Để làm rõ bản chất của nhà nước cần phải xác định nhà nước đó của ai? Do giai cấp nào tổ chức nên và lãnh đạo? Phục vụ trước tiên cho lợi ích của giai cấp nào?

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện dưới ba hình thức: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Trong ba quyền lực, quyền lực kinh tế đóng vai trò chủ đạo, là cơ sở để đảm bảo cho sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế tạo ra cho chủ sở hữu khả năng bắt những người khác phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế. Tuy nhiên, bản thân quyền lực kinh tế lại không có khả năng duy trì quan hệ bóc lột, vì thế để bảo đảm cho quan hệ bóc lột, giai cấp nắm quyền lực kinh tế phải thông qua quyền lực chính trị.

Quyền lực chính trị xét về mặt bản chất là bạo lực có tổ chức của một giai cấp nhằm trấn áp các giai cấp khác trong xã hội. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế đã trở thành chủ thể của quyền lực chính trị. Nhờ nắm trong tay nhà nước, giai cấp thống trị đã tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của mình, hợp pháp hoá ý chí của giai cấp mình thành ý chí nhà nước và như vậy buộc các giai cấp khác phải tuân theo trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Bằng cách đó giai cấp thống trị đã thực hiện sự chuyên chính của giai cấp mình đối với các giai cấp khác.

Để thực hiện sự chuyên chính giai cấp, giai cấp thống trị không đơn thuần chỉ sử dụng bạo lực cưỡng chế mà còn thông qua sự tác động về tư tưởng. Chính vì vậy, khi nắm trong tay quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị, giai cấp thống trị còn thông qua nhà nước xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, buộc các giai cấp khác phải lệ thuộc vào mình về mặt tư tưởng.

Như vậy, nhà nước là công cụ sắc bén thể hiện và thực hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, bảo vệ trước tiên lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

Các nhà nước tuy khác nhau về bản chất giai cấp, điều này đã được các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng: nhà nước là một hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng trên một cơ sở kinh tế nhất định, đó là công cụ để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác. Về bản chất giai cấp của nhà nước, V.I Lênin đã nhận định: "nhà nước là bộ máy để giai cấp này áp bức giai cấp khác, một bộ máy để duy trì dưới sự thống trị của một giai cấp tất cả các giai cấp bị lệ thuộc khác".⁽¹⁾

Khi xem xét bản chất của nhà nước, nếu chỉ đề cập đến bản chất giai cấp của nhà nước là phiến diện, bởi nhà nước còn mang trong mình một vai trò xã hội to lớn. Thực tiễn lịch sử đã chỉ ra rằng, một nhà nước không thể tồn tại nếu nó chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Vì vậy, ngoài tư cách là công cụ bảo vệ, duy trì sự thống trị giai cấp, nhà nước còn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn, bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Trên thực tế, nhà nước nào cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong xã hội, bảo đảm cho xã hội được trật tự ổn định và phát triển, thực hiện một số chức năng phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội và bảo đảm những lợi ích nhất định của các giai cấp và

⁽¹⁾ V.I Lênin: Toàn tập, NXB. Tiến bộ, M.1977(bản tiếng Việt). Tập 33, tr 87

giai tầng khác trong chừng mực những lợi ích đó không mâu thuẫn gay gắt với lợi ích của giai cấp thống trị.

Qua những điều đã phân tích ở trên cho thấy rằng khi xác định bản chất của nhà nước phải dựa trên cơ sở đánh giá cơ cấu của xã hội, quan hệ giữa các giai cấp trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, nhà nước có bản chất khác nhau.

Mặc dù có sự khác nhau về bản chất nhưng tất cả các nhà nước đều có chung các dấu hiệu. Những dấu hiệu đó là:

Thứ nhất, nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ.

Nếu trong xã hội cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc tập hợp các thành viên của mình theo dấu hiệu huyết thống thì nhà nước lại phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính. Việc phân chia này dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ. Lãnh thổ là dấu hiệu đặc trưng riêng có của nhà nước, nhà nước thực thi quyền lực thống trị trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Nhà nước nào cũng có lãnh thổ riêng, trên lãnh thổ đó được phân thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã... Do có dấu hiệu lãnh thổ mà xuất hiện chế độ quốc tịch- chế định quy định mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

Thứ hai, nhà nước thiết lập quyền lực công.

Nhà nước là tổ chức công quyền thiết lập một quyền lực đặc biệt không còn hoà nhập với dân cư như trong xã hội thị tộc mà “đường như” tách rời và đứng lên trên xã hội. Quyền lực này mang tính chính trị, giai cấp, được thực hiện bởi bộ máy cai trị, quân đội, toà án, cảnh sát... Như vậy, để thực hiện quyền lực, để quản lý xã hội, nhà nước có một tầng lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy thống trị có sức mạnh cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp, tầng lớp khác phải phục tùng theo ý chí của mình.

Thứ ba, nhà nước có chủ quyền quốc gia.

Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền. Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước về mọi chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào bất kỳ một yếu tố bên ngoài nào. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn liền với nhà nước. Chủ quyền quốc gia có tính tối cao. Tính tối cao của chủ quyền nhà nước thể hiện ở chỗ quyền lực của nhà nước phổ biến trên toàn bộ đất nước đối với tất cả dân cư và các tổ chức xã hội. Dấu hiệu chủ quyền nhà nước thể hiện sự độc lập, bình đẳng giữa các quốc gia với nhau không phân biệt quốc gia lớn hay nhỏ.

Thứ tư, nhà nước ban hành pháp luật và buộc mọi thành viên xã hội phải thực hiện.

Nhà nước là người đại diện chính thống cho mọi thành viên trong xã hội, để thực hiện được sự quản lý đối với các thành viên, nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế. Tất cả các quy định của nhà nước đối với mọi công dân được thể hiện trong pháp luật do nhà nước ban hành. Nhà nước và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau; nhà nước không thể thực hiện được vai trò là người quản lý xã hội nếu không có pháp luật, ngược lại pháp luật phải thông qua nhà nước để ra đời. Trong xã hội có nhà nước chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật.

Thứ năm, nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế.

Để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước và tiến hành các hoạt động quản lý đất nước, mọi nhà nước đều quy định và tiến hành thu các loại thuế bắt buộc đối với các dân cư của mình.

Trong xã hội có nhà nước không một thiết chế chính trị nào ngoài nhà nước có quyền quy định về thuế và thu các loại thuế.

Từ những phân tích ở trên về nguồn gốc, bản chất và những dấu hiệu của nhà nước, có thể đi đến một định nghĩa chung về nhà nước như sau: *nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội nhằm thể hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng (của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong xã hội xã hội chủ nghĩa).*

III. CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC TRONG LỊCH SỬ

1. Khái niệm kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Thông qua khái niệm kiểu nhà nước chúng ta có thể nhận thức sâu sắc và lô gích về bản chất và ý nghĩa xã hội của các nhà nước được xếp vào cùng một kiểu.

Nói tới kiểu nhà nước nghĩa là đề cập tới nhà nước là bộ máy thống trị của giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở nền tảng kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế xã hội nào.

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để phân chia các nhà nước trong lịch sử thành các kiểu. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã coi sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác là quá trình lịch sử tự nhiên. Trong lịch sử nhân loại từ khi xuất hiện xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: Chiếm hữu nô lệ, Phong kiến, Tư sản và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế xã hội đó, có bốn kiểu nhà nước, đó là:

- Kiểu nhà nước chủ nô
- Kiểu nhà nước phong kiến
- Kiểu nhà nước tư sản
- Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

Các kiểu nhà nước: chủ nô, phong kiến và tư sản tuy có những đặc điểm riêng về bản chất, chức năng, vai trò xã hội nhưng đều là nhà nước bóc lột được xây dựng trên nền tảng của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, là công cụ để duy trì và bảo vệ sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với đông đảo nhân dân lao động trong xã hội, là nhà nước của thiểu số giai cấp bóc lột. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới và là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người, có sứ mệnh lịch sử là hạn chế dần và đi đến xoá bỏ chế độ bóc lột giữa người với người, là nhà nước của đông đảo nhân dân lao động trong xã hội, tiến tới xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng không có áp bức, bóc lột.

Như vậy, các khái niệm chung về nhà nước được cụ thể hoá qua khái niệm kiểu nhà nước, được áp dụng đối với nhà nước của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Khái niệm kiểu nhà nước thể hiện sự thống nhất các đặc trưng cơ bản của các nhà nước có cùng chung bản chất giai cấp và vai trò xã hội cũng như điều kiện tồn tại tương tự của chúng.

Tóm lại: kiểu nhà nước là tổng thể các đặc trưng (dấu hiệu) cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Phạm trù kiểu nhà nước là một phạm trù tổng hợp, cho phép chúng ta nhận thức bản chất, vai trò xã hội, chức năng của nhà nước trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, thấy được điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của nhà nước trong lịch sử.

2. Sự thay thế các kiểu nhà nước

Tính tất yếu khách quan của sự thay thế kiểu nhà nước bằng kiểu nhà nước khác trong kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý là một biểu hiện quan trọng của quy luật phát triển và thay thế các hình thái kinh tế - xã hội do C.Mác và Ph.Ăngghen phát hiện. Quy luật này gắn liền với quy luật phát triển và thay thế của kiểu nhà nước bằng kiểu nhà nước khác: “tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất đó, - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu một thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả các kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng”¹.

Kiểu nhà nước cũ bị thay thế bằng một kiểu nhà nước mới thông qua một cuộc cách mạng xã hội, bởi lẽ giai cấp thống trị cũ đại diện cho quan hệ sản xuất cũ không bao giờ tự nguyện rời bỏ những đặc quyền, đặc lợi mà mình đang có, vì thế giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới tiến bộ phải tập trung lực lượng tiến hành cách mạng xã hội đấu tranh với các giai cấp thống trị trước đó. Kiểu nhà nước mới ra đời nghĩa là quyền lực nhà nước đã chuyển giao từ giai cấp này qua tay giai cấp khác, và do vậy bản chất, vai trò xã hội của nhà nước mới cũng thay đổi so với nhà nước cũ trước đó.

Kiểu nhà nước mới theo quy luật bao giờ cũng tiến bộ hơn so với kiểu nhà nước cũ bởi nó được xây dựng trên một phương thức mới tiến bộ hơn.

Sự thay thế kiểu nhà nước cũ bằng một kiểu nhà nước mới không phải đều diễn ra giống nhau ở mọi nơi, không diễn ra tuần tự, hết kiểu nhà nước này rồi đến kiểu nhà nước khác, mà có thể bỏ qua những kiểu nhà nước nhất định. Điều này do nhiều yếu tố như: hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc

¹ C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, tập II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, Tr 637- 638

gia, bối cảnh quốc tế ... chẳng hạn như nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, vì thế kiểu nhà nước tư sản không tồn tại ở Việt Nam.

IV. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

Hình thức nhà nước là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận về nhà nước. Hình thức nhà nước là yếu tố quan trọng quyết định kết quả thống trị chính trị của giai cấp thống trị.

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những biện pháp để tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Hình thức nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ 3 yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

1. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước, cơ cấu, trình tự thành lập và mối liên hệ giữa chúng và mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.

Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.

Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) vào trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế.

Với việc tập trung quyền lực tối cao của nhà nước một phần hay toàn bộ vào trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc truyền ngôi mà chính thể quân chủ có hai biến dạng: quân chủ tuyệt đối và quân chủ hạn chế. Ở các quốc gia có hình thức chính thể quân chủ tuyệt đối, vua (hoàng đế...) có quyền lực vô hạn, các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tối cao đều nằm trong tay người đứng đầu nhà nước. Hình thức này chủ yếu tồn tại trong hai kiểu nhà nước đầu tiên là nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến, ví dụ như Nhà nước phong kiến Việt Nam. Trong nhà nước có chính thể quân chủ hạn chế, người đứng đầu nhà nước hình thành bằng con đường truyền ngôi chỉ nắm một phần quyền lực nhà nước tối cao, bên cạnh họ có các cơ quan nhà nước hình thành bằng con đường bầu cử chia sẻ quyền lực nhà nước với họ; ví dụ Nghị viện trong các nhà nước tư sản có chính thể quân chủ nắm quyền lập pháp, Chính phủ tư sản nắm quyền hành pháp và quyền tư pháp thuộc về Toà án tư sản còn nữ hoàng hay quốc vương thông thường chỉ đại diện cho truyền thống và tinh đoàn kết dân tộc.

Chính thể cộng hoà là hình thức chính thể trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về những cơ quan đại diện được bầu ra trong một thời hạn nhất định. Chính thể cộng hoà cũng có hai biến dạng là cộng hoà dân chủ và cộng hoà quý tộc. Trong những quốc gia có chính thể cộng hoà dân chủ, quyền tham gia bầu cử để thành lập các cơ quan đại diện được quy định dành cho mọi công dân. Tuy nhiên, để có thể hiểu đúng bản chất của vấn đề cần phải xem xét điều kiện cụ thể để tham gia bầu cử trong từng nhà nước, chẳng hạn như trong nhà nước dân chủ chủ nô, chỉ có giai cấp chủ nô với có quyền công dân, các tầng lớp nhân dân khác, đặc biệt là nô lệ không được công nhận có quyền công dân trong xã hội (Nhà nước ATen). Trong thực tế, giai cấp thống trị của các nhà nước bóc lột thường đặt ra nhiều quy định để hạn chế quyền bầu cử của nhân dân lao động. Trong các quốc gia có hình thức chính thể cộng hoà quý tộc, quyền bầu cử hình thành các cơ quan đại diện chỉ dành cho giai cấp quý tộc (Nhà nước Spác, Nhà nước Lamã).

Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: tương quan giai cấp, truyền thống dân tộc, quan điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế - xã hội ... Với sự tác động của các yếu tố này đã làm cho hình thức chính thể của mỗi nhà nước có những điểm khác biệt nhau. Vì thế khi xem xét hình thức chính thể trong một quốc gia cụ thể cần phải xem xét nó một cách toàn diện tất cả những yếu tố có ảnh hưởng đến nó.

2. Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức cấu trúc nhà nước là sự tổ chức nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ, đặc điểm của mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành của nó, giữa cơ quan nhà nước trung ương với cơ quan nhà nước địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước cơ bản là cấu trúc nhà nước đơn nhất và cấu trúc nhà nước liên bang.

Hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất là hình thức trong đó lãnh thổ của nhà nước là toàn vẹn, thống nhất, nhà nước được chia thành các đơn vị hành chính - lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia, có hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương xuống đến địa phương. Ví dụ: Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Lào, Pháp... là những nhà nước đơn nhất.

Nhà nước liên bang là những nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Trong nhà nước liên bang không chỉ có liên bang có dấu hiệu chủ quyền quốc gia mà trong từng bang thành

viên đều có dấu hiệu chủ quyền, ví dụ: Ấn Độ và Liên Xô trước đây... Ở nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và hai hệ thống cơ quan quản lý: một hệ thống chung cho toàn liên bang và một cho từng nhà nước thành viên.

Trên thực tiễn tồn tại thêm loại hình nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh chỉ là sự liên kết tạm thời của các nhà nước với nhau nhằm thực hiện những mục đích nhất định. Sự liên kết giữa các nhà nước thành viên trong nhà nước liên minh lỏng lẻo hơn rất nhiều so với sự liên kết trong nhà nước liên bang. Các quốc gia thành viên trong nhà nước liên minh giữ lại nhiều chủ quyền hơn so với chủ quyền được giữ lại của các nước thành viên trong nhà nước liên bang. Các nhà nước liên minh sau khi đã đạt được những mục đích của mình có thể giải tán cũng có thể chuyển thành nhà nước liên bang. Ví dụ, Hoa Kỳ từ năm 1776 đến 1787 là nhà nước liên minh, sau chuyển thành Liên bang Hợp chúng quốc Mỹ châu.

3. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, biện pháp mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Chế độ chính trị có quan hệ chặt chẽ với bản chất của nhà nước, với nội dung hoạt động của nó và đời sống chính trị xã hội nói chung.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp và nhà nước, giai cấp thống trị sử dụng nhiều biện pháp, phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước, nhìn chung có thể phân các phương pháp, biện pháp này thành hai loại chính: phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ, tương ứng với hai phương pháp này có chế độ chính trị dân chủ và chế độ chính trị phản dân chủ.

Trong chế độ chính trị dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng chủ yếu phương pháp giáo dục - thuyết phục. Tuy nhiên, phương pháp dân chủ có nhiều dạng khác nhau, phụ thuộc vào bản chất của từng nhà nước cụ thể, như: dân chủ hình thức, dân chủ thực sự, dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi... Ví dụ như chế độ dân chủ trong nhà nước tư sản là biểu hiện cao độ của chế độ dân chủ hình thức, còn chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ thực sự và rộng rãi.

Trong chế độ chính trị phản dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng các hình thức, phương pháp mang nặng tính cưỡng chế, đỉnh cao của chế độ này là chế độ độc tài, phát xít.

Như vậy, hình thức nhà nước là sự hợp nhất của ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị, ba yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại chặt chẽ với nhau, thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị, phản ánh bản chất của nhà nước.

V. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

Bản chất, vai trò của nhà nước được thể hiện trực tiếp trong nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì thế khi tìm hiểu bản chất của nhà nước, vai trò xã hội của nhà nước phải thông qua việc xem xét các nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

Nhiệm vụ của nhà nước là mục tiêu mà nhà nước hướng tới, là những vấn đề đặt ra mà nhà nước cần giải quyết. Nhiệm vụ của nhà nước tùy thuộc vào bản chất và vai trò xã hội của nhà nước, vào điều kiện lịch sử của mỗi quốc gia qua từng giai đoạn cụ thể.

Nhiệm vụ của nhà nước tùy thuộc vào nội dung tính chất được chia thành: nhiệm vụ chiến lược lâu dài, nhiệm vụ này hướng tới các mục đích chung, cơ bản: nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược, lâu dài cần phải có những nhiệm vụ cụ thể trong những khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phục vụ cho công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Chức năng của nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Chức năng và nhiệm vụ của nhà nước có mối quan hệ chặt chẽ, mật thiết với nhau. Một nhiệm vụ của nhà nước làm phát sinh một hoặc nhiều chức năng và ngược lại một chức năng của nhà nước có thể nhằm thực hiện một hoặc nhiều nhiệm vụ.

Chức năng của nhà nước được quy định bởi bản chất của nhà nước. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa khác với chức năng của các nhà nước bóc lột ở nội dung và hình thức thực hiện.

Chức năng của nhà nước được thực hiện bởi bộ máy nhà nước. Do đó, khi nghiên cứu về vấn đề này cần phân biệt giữa chức năng của nhà nước và chức năng của cơ quan nhà nước. Chức năng của nhà nước như đã nêu, là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước mà mỗi cơ quan nhà nước đều phải tham gia thực hiện ở những mức độ khác nhau. Chức năng của cơ quan nhà nước chỉ là

những phương diện hoạt động của cơ quan đó nhằm góp phần thực hiện chức năng chung của nhà nước.

Chức năng của nhà nước có nhiều cách phân loại khác nhau. Có thể phân loại chức năng của nhà nước thành: các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại; hoặc thành chức năng cơ bản và các chức năng không cơ bản; hoặc thành các chức năng lâu dài và chức năng tạm thời... Mỗi cách phân loại chức năng có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn khác nhau, tuy nhiên trong số các cách phân loại đã nêu ở trên thì thông dụng nhất vẫn là cách phân chức năng nhà nước thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại căn cứ trên cơ sở đối tượng tác động của chức năng.

Chức năng đối nội của nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước trong nội bộ của đất nước.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là những hoạt động cơ bản của đất nước với các quốc gia khác, dân tộc khác. Hai nhóm chức năng này có quan hệ mật thiết với nhau, thực hiện tốt các chức năng đối nội ảnh hưởng tốt chức năng đối ngoại, ngược lại, nếu thực hiện tốt chức năng đối ngoại cũng sẽ ảnh hưởng tốt tới việc thực hiện các chức năng đối nội, và cả hai đều hướng tới việc thực hiện những nhiệm vụ của đất nước.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện bằng những hình thức và phương pháp nhất định. Nội dung những hình thức và phương pháp ấy bắt nguồn và trực tiếp thể hiện bản chất cũng như mục tiêu của nhà nước.

Các hình thức pháp lý cơ bản để thực hiện chức năng của nhà nước bao gồm: hoạt động lập pháp, hoạt động chấp hành pháp luật và hoạt động xây dựng pháp luật.

Các phương pháp cơ bản để thực hiện chức năng của nhà nước là phương pháp giáo dục, thuyết phục và phương pháp cưỡng chế. Tùy thuộc và bản chất của nhà nước mà phương pháp nào được ưu tiên sử dụng, ví dụ: trong nhà nước xã hội chủ nghĩa phương pháp thuyết phục, giáo dục được ưu tiên sử dụng, ngược lại trong các nhà nước bóc lột, phương pháp cưỡng chế được áp dụng phổ biến, rộng rãi.

VI. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Bộ máy nhà nước là chủ thể thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước. Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương, tổ chức và hoạt động trên những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Các yếu tố hợp thành bộ máy nhà nước là cơ quan nhà nước. Các cơ quan nhà nước rất đa dạng. Tuy nhiên, thông thường cơ quan nhà nước bao gồm 3 loại: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Tất cả các cơ quan nhà nước tạo thành bộ máy nhà nước, nhưng bộ máy nhà nước không phải là tập hợp đơn giản các cơ quan nhà nước, mà là hệ thống thống nhất các cơ quan nhà nước. Yếu tố tạo nên sự thống nhất trong bộ máy nhà nước là hệ thống các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Cơ quan nhà nước là một tổ chức có tính độc lập tương đối về mặt tổ chức - cơ cấu, bao gồm những cán bộ, công chức được giao những quyền hạn nhất định để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của cơ quan đó trong phạm vi do pháp luật quy định.

Cơ quan nhà nước có các đặc điểm sau:

- Cơ quan nhà nước là một tổ chức công quyền, có tính độc lập tương đối với các cơ quan nhà nước khác, một tổ chức cơ cấu bao gồm những cán bộ, công chức được giao những nhiệm vụ và quyền hạn nhất định để thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan nhà nước mang quyền lực nhà nước. Đây là đặc điểm làm cho cơ quan nhà nước khác hẳn với các tổ chức khác. Chỉ có cơ quan nhà nước mới có quyền nhân danh nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước, giải quyết những vấn đề quan hệ với công dân. Mỗi cơ quan nhà nước đều có thẩm quyền do pháp luật quy định, đó là tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước trao cho để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền ban hành những văn bản pháp luật có tính bắt buộc chung phải thực hiện đối với những chủ thể liên quan.

- Thẩm quyền của cơ quan nhà nước có những giới hạn về không gian, thời gian và đối tượng chịu sự tác động. Giới hạn này mang tính pháp lý vì nó được pháp luật quy định.

- Mỗi cơ quan nhà nước có hình thức và phương pháp hoạt động riêng do pháp luật quy định.

- Cơ quan nhà nước chỉ hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình và trong phạm vi đó, nó hoạt động độc lập, chủ động và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Cơ quan nhà nước có

quyền đồng thời có nghĩa vụ phải thực hiện các quyền của mình. Khi cơ quan nhà nước không thực hiện quyền hoặc từ chối không thực hiện quyền được pháp luật quy định là vi phạm pháp luật.

Mỗi nhà nước, phụ thuộc vào kiểu nhà nước, hình thức chính thể ... nên có cách tổ chức bộ máy nhà nước khác nhau. Bộ máy nhà nước được tổ chức rất đa dạng, phong phú trên thực tế.

CHƯƠNG 2.

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

1. Định nghĩa bộ máy nhà nước XHCN

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương, được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc chung nhất định tạo thành một cơ chế đồng bộ thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Xuất phát từ bản chất của mình, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm sau đây:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm sự thống nhất, tập trung quyền lực. Tính thống nhất quyền lực xuất phát từ nguồn gốc quyền lực thuộc về nhân dân. Trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa không có sự phân chia quyền lực nhưng có sự phân công các nhánh quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp một cách hợp lý cho các hệ thống cơ quan tương ứng, bảo đảm cho việc thực hiện thống nhất quyền lực nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình bằng các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, trong đó hình thức dân chủ đại diện thông qua hoạt động của các cơ quan dân cử là hình thức quan trọng nhất. Các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước và phải chịu trách nhiệm và báo cáo hoạt động của mình trước cơ quan quyền lực nhà nước.

- Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có chức năng thống nhất quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Để thực hiện chức năng này nhà nước thiết lập các hệ thống cơ quan tương ứng, bao gồm: các cơ quan cưỡng chế, các cơ quan quản lý kinh tế, các cơ quan quản lý các lĩnh vực khác của đời sống xã hội...

- Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm giữ các quyền lực: kinh tế, chính trị và tinh thần.

- + Về quyền lực kinh tế, nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể của những cơ sở kinh tế, cơ sở vật chất quan trọng nhất của quốc gia: đất đai, rừng núi, sông ngòi, tài nguyên thiên nhiên... Ngoài ra, nhà nước xã hội chủ nghĩa còn là chủ sở hữu của những tư liệu sản xuất quan trọng khác được quy định trong pháp luật như: bưu chính - viễn thông, các trung tâm công nghiệp, điện lực, tài chính... của quốc gia.

- + Về quyền lực chính trị, nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như các kiểu nhà nước khác là trung tâm của hệ thống chính trị. Với đặc trưng tiêu biểu là chủ thể duy nhất nắm giữ quyền lực công cộng đặc biệt và là chủ thể của chủ quyền quốc gia, nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vai trò là quyền lực chính trị trung tâm.

- + Về quyền lực tinh thần, nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng hệ tư tưởng thống soái là hệ tư tưởng Mác - Lênin. Ở Việt Nam ta bên cạnh hệ tư tưởng Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam trong việc xây dựng một hệ tư tưởng thống nhất, là nhân tố bảo đảm động viên sức mạnh toàn Đảng, toàn dân chung sức xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2. Cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước là tổ chức mang tính quyền lực nhà nước, là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước.

Cơ quan nhà nước có những đặc điểm sau:

- Các cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

- Căn cứ trên thẩm quyền được pháp luật quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng pháp luật. Các văn bản này có hiệu lực bắt buộc đối với các chủ thể đã được nó xác định.

- Trong hoạt động của mình các cơ quan nhà nước được sử dụng cả 2 phương pháp: thuyết phục và cưỡng chế để đảm bảo cho hoạt động của mình đạt hiệu quả.

- Các cơ quan nhà nước có quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản pháp luật đã ban hành.

Xuất phát từ đặc điểm về cơ cấu tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước được phân công, có thể phân chia các cơ quan trong bộ máy nhà nước theo nhiều cách khác nhau: có thể chia thành cơ quan trung ương và cơ quan địa phương; cơ quan chịu trách nhiệm trước cử tri và cơ quan vừa chịu trách nhiệm trước cử tri, vừa chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước cấp trên... Cách phân chia thông thường nhất thường được áp dụng là căn cứ vào tính chất công việc đảm nhiệm để

phân các cơ quan thành: các cơ quan đại diện, Nguyên thủ quốc gia, các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ quan xét xử, các cơ quan kiểm sát.

II. CÁC NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XHCN

1. Khái niệm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước XHCN

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý chủ đạo, xuyên suốt trong việc tổ chức và hoạt động hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương, xuất phát từ bản chất của nhà nước.

Xuất phát từ bản chất của nhà nước ta, bộ máy nhà nước ta tổ chức và hoạt động trên cơ sở 5 nguyên tắc cơ bản: Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Đảng cộng sản lãnh đạo nhà nước, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc bảo đảm sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc và nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2. Các nguyên tắc cơ bản tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước XHCN

a. Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

Đây là một trong những nguyên tắc đặc thù trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa, xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này bảo đảm sự lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia công việc quản lý nhà nước, tập trung sức mạnh trí tuệ, sức lực của nhân dân và công việc của nhà nước.

Ở Việt Nam, nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 2 Hiến pháp 2013: “Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

Nhân dân thực hiện quyền lực của mình dưới các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp như: bầu các đại diện của mình vào hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước, trực tiếp làm việc tại các cơ quan nhà nước, thảo luận, đóng góp ý kiến cho các dự án luật, các văn kiện nhà nước, tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và đặc biệt là thông qua hình thức trưng cầu ý dân, nhân dân trực tiếp quyết định các công việc quan trọng nhất của nhà nước.

b. Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với nhà nước

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thông qua đó Đảng cộng sản thực hiện sự lãnh đạo đối với tiến trình phát triển của xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm giữ vững bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, giữ vai trò quyết định trong việc xác định phương hướng tổ chức và hoạt động của nhà nước.

Ở nước ta, nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng được ghi nhận tại Điều 4, Hiến pháp năm 2013: “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.” Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước thể hiện ở các mặt chủ yếu: Đảng đề ra đường lối chính trị, chủ trương, chính sách lớn cho hoạt động của nhà nước; đào tạo cán bộ đảng viên có phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn để giới thiệu ứng cử vào giữ các chức vụ trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo nhà nước trong việc thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật; thực hiện sự kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Đảng lãnh đạo thông qua việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức đảng cơ sở tại các cơ quan nhà nước; thông qua sự gương mẫu, tiên phong của cán bộ đảng viên.

Đảng cộng sản giữ vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội nhưng Đảng không cai trị Nhà nước, không bao biện làm thay các chức năng của Nhà nước. Mọi tổ chức của Đảng và các đảng viên hoạt động trong khuôn khổ quy định của Hiến pháp và pháp luật.

c. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ được tất cả các Nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng rộng rãi và vì thế được ghi nhận trong Hiến pháp của tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 ghi nhận tại Điều 8 nguyên tắc tập trung dân chủ là sự kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của cơ quan nhà nước cấp trên và sự bảo đảm quyền

dân chủ rộng rãi nhằm đảm bảo phát huy tính chủ động, sáng tạo của cấp dưới nhằm đạt hiệu quả cao trong quản lý nhà nước.

Nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

- Tất cả các cơ quan đại diện đều do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, đầu phiếu. Trong hoạt động của mình, theo định kỳ các cơ quan đại diện phải báo cáo hoạt động của mình trước cử tri, cử tri có quyền giám sát các đại biểu do mình bầu ra trong cơ quan đại diện.

- Cơ quan nhà nước cấp dưới phải phục tùng cơ quan nhà nước cấp trên, các quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên có hiệu lực bắt buộc đối với cơ quan nhà nước cấp dưới.

- Các văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái về nội dung với những văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành.

- Trong quá trình thực hiện các quyết định của cấp trên, cơ quan nhà nước cấp dưới có quyền phát huy tính chủ động, sáng tạo phù hợp với tình hình cụ thể ở cơ sở trên cơ sở bảo đảm sự phân công, phân cấp rành mạch về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cấp.

- Các cơ quan nhà nước cấp trên phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quyết định của mình của cơ quan nhà nước cấp dưới. Thực hiện chế độ thông tin hai chiều thông suốt phục vụ cho công tác lãnh đạo kịp thời của cấp trên và giám sát hoạt động của cấp dưới, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước.

d. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được Hiến pháp của tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa ghi nhận. Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam ghi nhận nhà nước quản lý xã hội và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật”.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung quan trọng nhất của việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này đòi hỏi:

- Việc thành lập và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước đều phải tuyệt đối tuân theo các quy định của pháp luật. Trong quá trình thi hành thẩm quyền, tất cả các cơ quan nhà nước, mọi cán bộ, viên chức nhà nước phải thực hiện theo đúng thẩm quyền và chức trách luật định.

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải nhanh chóng được phát hiện và xử lý nghiêm minh.

Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là cơ sở để bảo đảm sự hoạt động đồng bộ, có năng suất, hiệu quả cao của bộ máy nhà nước, đảm bảo sự công bằng của xã hội

e. Nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng của các dân tộc

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện rộng rãi sự đoàn kết dân tộc. Tất cả các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ đều bình đẳng. Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta, nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 5, Hiến pháp 2013: “Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.”

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số”.

Nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc luôn được nhấn mạnh trong suốt các giai đoạn lịch sử của Nhà nước ta. Chính sách đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc luôn được Nhà nước xác định là chính sách quan trọng hàng đầu trong lĩnh vực chức năng đối nội.

Để đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước ta hiện nay đang thi hành nhiều chính sách nhằm giúp các dân tộc thiểu số phát triển về kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học và công nghệ, nâng cao mức sống của nhân dân các dân tộc thiểu số. Mặt khác, Nhà nước cũng thực hiện nhiều chính sách nhằm bảo lưu, gìn giữ những vốn văn hoá truyền thống quý báu của các dân tộc thiểu số.

Trên đây là các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài các nguyên tắc cơ bản kể trên, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa còn được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc khác như: Nguyên tắc kế hoạch hoá, nguyên tắc tiết kiệm... Đây chính là những nguyên tắc để đảm bảo cho việc xây dựng một bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, tiến tới mục đích xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

III. CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Các cơ quan quyền lực nhà nước

Các cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

a. *Quốc hội* là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước.

Về cơ cấu tổ chức, Quốc hội các nước xã hội chủ nghĩa có thể tổ chức theo chế độ nhiều viện và cũng có thể tổ chức theo chế độ một viện, tùy thuộc vào thực tiễn của mỗi nước.

Quốc hội nước ta hiện nay được tổ chức theo chế độ một viện, do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc trực tiếp, phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm. Quốc hội mỗi năm họp hai kỳ, do Ủy ban thường vụ quốc hội triệu tập. Ủy ban thường vụ quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Thành viên của Ủy ban thường vụ quốc hội gồm có: Chủ tịch quốc hội, các Phó chủ tịch quốc hội và các uỷ viên.

b. *Hội đồng nhân dân* là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Ở nước ta, Hội đồng nhân dân được tổ chức theo 3 cấp: tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã phường thị trấn. Theo quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hiện hành, hội đồng nhân dân căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cấp mình, xuất phát từ lợi ích chung của đất nước và địa phương quyết định những chủ trương và biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng quan trọng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân địa phương, làm nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước. Khi quyết nghị những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết. Những Nghị quyết về các vấn đề mà theo quy định của pháp luật phải có sự phê chuẩn của cấp trên thì trước khi thi hành phải được trình lên cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Thường trực hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp. Hội đồng nhân dân bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng nhân dân, chủ tịch, các phó chủ tịch và các thành viên khác của ủy ban nhân dân, trưởng ban và các thành viên khác của các ban của hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm hội thẩm nhân dân của toà án nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật. hội đồng nhân dân có thẩm quyền bãi bỏ những quyết định sai trái của ủy ban nhân dân cùng cấp, những nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp. Hội đồng nhân dân có thể quyết định giải tán hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân. Nghị quyết giải tán hội đồng nhân dân cấp dưới phải được sự phê chuẩn của hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp khi thi hành. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán hội đồng nhân dân cấp dưới phải được sự phê chuẩn của Ủy ban thường vụ quốc hội trước khi thi hành.

2. Nguyên thủ quốc gia

Nguyên thủ quốc gia là người đứng đầu nhà nước xã hội chủ nghĩa, là người thay mặt nhà nước trong các quan hệ đối ngoại, đối nội.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, trong các giai đoạn phát triển cụ thể, nguyên thủ quốc gia có lúc là cơ quan tập thể (Hội đồng nhà nước như ở Việt Nam theo Hiến pháp năm 1980). Có lúc là cá nhân (Chủ tịch nước). Dù là cơ quan tập thể hay cá nhân, nguyên thủ quốc gia của các nước xã hội chủ nghĩa cũng được hình thành từ Quốc hội và có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Ở Việt Nam hiện nay, nguyên thủ quốc gia phải được bầu trong số các đại biểu quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo hoạt động của mình trước Quốc hội. Thẩm quyền của Chủ tịch nước có trên cả 3 nhánh: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

3. Các cơ quan hành chính nhà nước

Các cơ quan hành chính nhà nước là những cơ quan có thẩm quyền quản lý mọi mặt hoạt động của quốc gia. Các cơ quan này vừa là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực cùng cấp, vừa là cơ quan quản lý nhà nước.

- *Chính phủ*: là cơ quan chấp hành của Quốc hội, là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.

Về cơ cấu tổ chức chính phủ, các nhà nước xã hội chủ nghĩa trong các giai đoạn phát triển khác nhau có sự tổ chức khác nhau, có lúc chính phủ được tổ chức dưới hình thức đề cao trách nhiệm tập thể (như Hội đồng bộ trưởng ở Việt Nam theo Hiến pháp 1980, Liên Xô cũ theo Hiến pháp 1977), có lúc tổ chức theo hình thức tôn trọng bàn bạc tập thể nhưng đề cao trách nhiệm cá nhân.

Chính phủ nước ta hiện nay, theo quy định của Hiến pháp 2013, là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước. Chính phủ bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương xuống đến cơ sở, đảm bảo việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp, pháp luật, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội và Chủ tịch nước.

Cơ cấu của Chính phủ gồm có: Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các bộ trưởng và các thành viên khác thuộc Chính phủ. Ngoài Thủ tướng chính phủ các thành viên khác của chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng chính phủ là người đứng đầu chính phủ do Quốc hội bầu ra. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước quốc hội và báo công tác với quốc hội, uỷ ban thường vụ quốc hội và Chủ tịch nước.

- *Bộ và cơ quan ngang bộ* là các cơ quan của chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước. Bộ trưởng và các thành viên thuộc chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm các quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng chính phủ để ban hành các quyết định, chỉ thị hoặc thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó ở các ngành, địa phương và cơ sở. Bộ trưởng và các thành viên của chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về các lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

- *Ủy ban nhân dân các cấp*: do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân trong phạm vi chức năng, quyền hạn do pháp luật quy định ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó. Chủ tịch uỷ ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của uỷ ban nhân dân. Theo quy định của Hiến pháp 2013, khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Chủ tịch uỷ ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của uỷ ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ những nghị quyết đó.

4. Cơ quan xét xử

Toà án là cơ quan xét xử của nhà nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống toà án xã hội chủ nghĩa hoạt động trên các nguyên tắc:

- Xét xử độc lập chỉ tuân theo pháp luật;
- Xét xử có sự tham gia của hội thẩm nhân dân;
- Xét xử theo 2 cấp.

Hệ thống Toà án nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có: Toà án nhân dân tối cao, Toà án nhân dân địa phương, Toà án quân sự các cấp, các toà chuyên trách khác.

Các toà thực hiện chức năng xét xử theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

5. Viện kiểm sát

Viện kiểm sát là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tùy theo từng giai đoạn cụ thể mà thẩm quyền của Viện kiểm sát có sự quy định khác nhau. Giai đoạn trước đây, ở các nhà nước xã hội chủ nghĩa cơ quan kiểm sát là cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động tuân thủ pháp luật của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, cán bộ, viên chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân trong việc thực hiện pháp luật. Viện kiểm sát đồng thời cũng là cơ quan giữ thẩm quyền công tố.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống cơ quan kiểm sát bao gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự các cấp. Theo quy định Hiến pháp năm 2013, Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp và giữ quyền công tố tại phiên tòa.

CHƯƠNG 3.

NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

1. Tính tất yếu khách quan của sự điều chỉnh các quan hệ xã hội

Xã hội là tổng hoà các mối quan hệ xã hội, vì vậy bất kỳ xã hội nào cũng cần tới sự quản lý để tạo lập trật tự xã hội. Để thiết lập ổn định, trật tự cho xã hội cần phải có sự điều chỉnh đối với các quan hệ xã hội. Sự điều chỉnh này là nhân tố bảo đảm cho những nhu cầu của các thành viên trong xã hội. Nói cách khác, sự điều chỉnh là phương tiện cần thiết để bảo đảm tính tổ chức của xã hội.

Việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy được thực hiện dưới sự tác động của hệ thống các quy phạm xã hội tồn tại dưới dạng các quy phạm tập quán, tín điều tôn giáo trong xã hội ban đầu này. Quy phạm xã hội là quy tắc về hành vi của con người, nói cách khác đó là mô hình hành vi cho cách xử sự của con người. Các quy phạm xã hội này vẫn tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, ngoài các quy phạm tập quán, đạo đức, tôn giáo, quy phạm về tổ chức xã hội... pháp luật nổi bật lên như là nhân tố hàng đầu, có vai trò đặc biệt trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Sự ra đời của pháp luật

Trong lịch sử phát triển của loài người đã có thời kỳ không có pháp luật đó là thời kỳ xã hội cộng sản nguyên thủy. Trong xã hội này, để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho xã hội, người nguyên thủy sử dụng các quy phạm xã hội, đó là các tập quán và tín điều tôn giáo. Các quy phạm xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thủy có những đặc điểm :

- Thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội, bảo vệ lợi ích cho tất cả thành viên trong xã hội.

- Là quy tắc xử sự chung của cả cộng đồng, là khuôn mẫu của hành vi.

- Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, dựa trên tình thân hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, mặc dù trong xã hội cộng sản nguyên thủy cũng đã tồn tại sự cưỡng chế nhưng không phải do một bộ máy quyền lực đặc biệt tổ chức nên, mà do cả cộng đồng tổ chức nên.

Những tập quán và tín điều tôn giáo lúc bấy giờ là những quy tắc xử sự rất phù hợp để điều chỉnh các quan hệ xã hội, bởi vì nó phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy, phù hợp với tính chất khép kín của tổ chức thị tộc, bầy tộc, bộ lạc.

Khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội phân chia thành giai cấp những quy phạm xã hội đó trở nên không còn phù hợp. Trong điều kiện xã hội mới xuất hiện chế độ tư hữu, xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng, tính chất khép kín trong xã hội bị phá vỡ, các quy phạm phản ánh ý chí và bảo vệ lợi ích chung không còn phù hợp. Trong điều kiện lịch sử mới xã hội đòi hỏi phải có những quy tắc xã hội mới để thiết lập cho xã hội một “trật tự”, loại quy phạm mới này phải thể hiện được ý chí của giai cấp thống trị, đáp ứng nhu cầu đó pháp luật đã ra đời.

Giai đoạn đầu giai cấp thống trị tìm cách vận dụng những tập quán có nội dung phù hợp với lợi ích của giai cấp mình, biến đổi chúng và bằng con đường nhà nước nâng chúng lên thành các quy phạm pháp luật. Ví dụ: Nhà nước Việt Nam suốt thời kỳ Hùng vương - An Dương Vương chưa có pháp luật thành văn, hình thức của pháp luật lúc bấy giờ chủ yếu là tập quán pháp.

Bên cạnh đó các nhà nước đã nhanh chóng ban hành các văn bản pháp luật. Bởi lẽ, nếu chỉ dùng các tập quán đã chuyển hoá để điều chỉnh các quan hệ xã hội thì sẽ có rất nhiều các quan hệ xã hội mới phát sinh trong xã hội không được điều chỉnh, vì vậy để đáp ứng nhu cầu này hoạt động xây dựng pháp luật của các nhà nước đã ra đời. Hoạt động này lúc đầu còn đơn giản, nhiều khi chỉ là các quyết định của các cơ quan tư pháp, hành chính, sau dần trở nên hoàn thiện cùng với sự phát triển và hoàn thiện của bộ máy nhà nước.

Như vậy pháp luật được hình thành bằng hai con đường: Thứ nhất nhà nước thừa nhận các quy phạm xã hội - phong tục, tập quán chuyển chúng thành pháp luật, thứ hai, bằng hoạt động xây dựng pháp luật định ra những quy phạm mới.

3. Bản chất của pháp luật

Bản chất của pháp luật cũng giống như nhà nước là tính giai cấp của nó, không có “pháp luật tự nhiên” hay pháp luật không có tính giai cấp.

Tính giai cấp của pháp luật trước hết ở chỗ, pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị, nội dung của ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị.

Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập chung thống nhất, hợp pháp hoá ý chí của nhà nước, được nhà nước bảo hộ thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước.

Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh của pháp luật. Khi xem xét về mục đích của pháp luật, trước hết pháp luật nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Vì vậy, pháp luật là nhân tố để điều chỉnh về mặt giai cấp các QHXX nhằm hướng các QHXX phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, pháp luật chính là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Mặt khác, bản chất của pháp luật còn thể hiện thông qua tính xã hội của pháp luật. Tính xã hội của pháp luật thể hiện thực tiễn pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên" trong xã hội. Các quy phạm pháp luật mặc dù do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các QHXX, tuy nhiên trong thực tiễn chỉ những quy phạm nào phù hợp với thực tiễn mới được thực tiễn giữ lại thông qua nhà nước, đó là những quy phạm "hợp lý", "khách quan" được số đông trong xã hội chấp nhận, phù hợp với lợi ích của đa số trong xã hội.

Giá trị xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ, quy phạm pháp luật vừa là thước đo của hành vi con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các QHXX, hướng chúng vận động, phát triển phù hợp với các quy luật khách quan.

Để nhận thức đầy đủ về bản chất của pháp luật cần phải xem xét các mối liên hệ của pháp luật với kinh tế, chính trị nhà nước với các quy phạm xã hội khác cũng như các thuộc tính và chức năng của pháp luật và điều này được trình bày trong những phần tiếp theo của chương này.

4. Các thuộc tính của pháp luật (Những đặc trưng cơ bản của pháp luật)

Thuộc tính của pháp luật là những dấu hiệu đặc trưng riêng có của pháp luật nhằm phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác.

Nhìn một cách tổng quát, pháp luật có những đặc trưng cơ bản sau:

a. Tính quy phạm phổ biến

Pháp luật được tạo bởi hệ thống các quy phạm pháp luật, quy phạm là tế bào của pháp luật, là khuôn mẫu, là mô hình xử sự chung. Trong xã hội các hành vi xử sự của con người rất khác nhau, tuy nhiên trong những hoàn cảnh điều kiện nhất định vẫn đưa ra được cách xử sự chung phù hợp với đa số.

Cũng như quy phạm pháp luật, các quy phạm xã hội khác đều có những quy tắc xử sự chung. Nhưng khác với các quy phạm xã hội, pháp luật có tính quy phạm phổ biến. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật được biểu hiện ở chỗ các quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trên lãnh thổ, việc áp dụng các quy phạm này chỉ bị đình chỉ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ, bổ sung, sửa đổi hoặc thời hiệu các quy phạm đã hết.

Tính quy phạm phổ biến của pháp luật dựa trên ý chí của nhà nước "được đề lên thành luật". Pháp luật đã hợp pháp hoá ý chí này làm cho nó có tính chất chủ quyền duy nhất trong một quốc gia. Chính quyền lực chính trị đem lại cho pháp luật tính quy phạm đặc biệt- tính quy phạm phổ biến.

b. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

Thuộc tính thứ hai của pháp luật là tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, nó là sự thể hiện nội dung pháp luật dưới những hình thức nhất định. Thuộc tính này thể hiện:

Nội dung của pháp luật được xác định rõ ràng, chặt chẽ khái quát trong các điều, khoản của các điều luật trong một văn bản quy phạm pháp luật cũng như toàn bộ hệ thống pháp luật do nhà nước ban hành. Ngôn ngữ sử dụng trong pháp luật là ngôn ngữ pháp luật, lời văn trong sáng, đơn nghĩa. Trong pháp luật không sử dụng những từ "vân vân" và các dấu (...) một quy phạm pháp luật không cho phép hiểu thế này cũng được mà hiểu thế khác cũng được.

c. Tính được bảo đảm bằng nhà nước

Khác với các quy phạm xã hội khác pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước bảo đảm thực hiện. Sự bảo đảm bằng nhà nước là thuộc tính của pháp luật. Pháp luật không chỉ do nhà nước ban hành mà nhà nước còn bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, có nghĩa là nhà nước trao cho các quy phạm pháp luật có tính quyền lực bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân. Như vậy pháp luật trở thành quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung nhờ vào sức mạnh quyền lực của nhà nước.

Tuỳ theo mức độ khác nhau mà nhà nước áp dụng các biện pháp về tư tưởng, tổ chức, khuyến khích.... kể cả biện pháp cưỡng chế cần thiết để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện.

Như vậy, tính được bảo đảm bằng nhà nước của pháp luật được hiểu dưới hai khía cạnh. Một mặt, nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật bằng cả hai phương pháp thuyết phục và cưỡng chế. Mặt khác, nhà nước là người bảo đảm tính hợp lý và uy tín của pháp luật, nhờ đó pháp luật được thực hiện thuận lợi trong đời sống xã hội.

5. Các chức năng của pháp luật

Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt tác động chủ yếu của pháp luật phản ánh bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật.

Pháp luật có ba chức năng chủ yếu:

- Chức năng điều chỉnh;
- Chức năng bảo vệ;
- Chức năng giáo dục.

Chức năng điều chỉnh của pháp luật thể hiện vai trò và giá trị xã hội của pháp luật. Pháp luật được đặt ra nhằm hướng tới sự điều chỉnh các quan hệ xã hội. Sự điều chỉnh của pháp luật lên các quan hệ xã hội được thực hiện theo hai hướng: một mặt pháp luật ghi nhận các quan hệ xã hội chủ yếu trong xã hội. Mặt khác pháp luật bảo đảm cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Như vậy pháp luật đã thiết lập “trật tự” đối với các quan hệ xã hội, tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo chiều hướng nhất định phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, phù hợp với quy luật vận động khách quan của các quan hệ xã hội.

Bên cạnh chức năng điều chỉnh, pháp luật còn có chức năng bảo vệ. Pháp luật là công cụ bảo vệ các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Khi có các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

Chức năng giáo dục của pháp luật được thực hiện thông qua sự tác động của pháp luật vào ý thức của con người, làm cho con người xử sự phù hợp với cách xử sự được quy định trong các quy phạm pháp luật. Từ sự nhận thức này hướng con người đến những hành vi, cách xử sự phù hợp với lợi ích của xã hội, lợi ích của nhà nước, lợi ích của bản thân.

Từ các vấn đề : nguồn gốc, bản chất, các thuộc tính và chức năng của pháp luật có thể đưa ra định nghĩa : *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật là công cụ để thực hiện quyền lực nhà nước và là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội có nhà nước.*

II. KIỂU VÀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. Kiểu pháp luật

Kiểu pháp luật là hình thái pháp luật được xác định bởi tập hợp các dấu hiệu, đặc trưng cơ bản của pháp luật thể hiện bản chất giai cấp, điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Chủ nghĩa Mác - Lê Nin xem xét lịch sử xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên của sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội khác. Mỗi một hình thái kinh tế - xã hội là một kiểu lịch sử của xã hội được thiết lập trên cơ sở của một phương thức sản xuất.

Pháp luật là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng. Bản chất, nội dung của pháp luật suy cho cùng là do cơ sở kinh tế quyết định, vì vậy, để phân loại các kiểu pháp luật đã tồn tại trong lịch sử cần dựa vào hai tiêu chuẩn:

Thứ nhất, pháp luật ấy ra đời và tồn tại trên cơ sở kinh tế nào? Do quan hệ sản xuất nào quyết định?

Thứ hai, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp nào? Bảo vệ và củng cố quyền lợi của giai cấp nào?

Là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của một xã hội nhất định, vì thế tương ứng với các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp có các kiểu pháp luật:

- Pháp luật chủ nô.
- Pháp luật phong kiến.
- Pháp luật tư sản.
- Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Trong số các kiểu pháp luật đã và đang tồn tại trong lịch sử xã hội loài người, ba kiểu pháp luật: chủ nô, phong kiến và tư sản tuy có những đặc trưng riêng biệt, song chúng đều có đặc điểm

chung là: đều thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột trong xã hội; củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; bảo đảm về mặt pháp lý sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa đang trên con đường hình thành và phát triển, từng bước xây dựng một chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu; thể hiện ý chí của đa số nhân dân lao động trong xã hội; hạn chế dần và đi đến xoá bỏ bóc lột, xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, đảm bảo cho mọi công dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, tất cả vì giá trị của con người.

Sự thay thế các kiểu pháp luật là một tất yếu khách quan phù hợp với quy luật. Cơ sở của sự thay thế đó là sự vận động và phát triển khách quan của các quy luật kinh tế - xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có tính quyết định. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội đã làm thay thế kiểu nhà nước và pháp luật tương ứng.

Sự thay thế một kiểu pháp luật này bằng một kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Tuy nhiên các điều kiện, bối cảnh lịch sử khác nhau ở mỗi nước cũng chi phối tới sự thay thế kiểu pháp luật. Vì vậy sự thay thế kiểu pháp luật ở mỗi quốc gia diễn ra cũng rất khác nhau. Sự thay thế này cũng không nhất thiết phải diễn ra theo trình tự: pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản, pháp luật xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn ở Việt Nam không có kiểu pháp luật chủ nô, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không có kiểu pháp luật phong kiến... Theo quy luật thì kiểu pháp luật sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu pháp luật trước, bởi lẽ điều này phù hợp với quy luật thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, và vì thế kiểu pháp luật sau được xây dựng trên nền tảng của quan hệ sản xuất tiến bộ hơn.

2. Hình thức của pháp luật

a. Khái niệm hình thức của pháp luật

Pháp luật cũng giống như mọi hiện tượng xã hội, có các hình thức thể hiện và hình thức tồn tại riêng. Trong khoa học pháp lý quan niệm: Hình thức của pháp luật là khái niệm dùng để chỉ ranh giới (giới hạn) tồn tại của pháp luật trong hệ thống các quy phạm xã hội, là hình thức biểu hiện của pháp luật, đồng thời cũng là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

Hình thức pháp luật gồm: hình thức bên ngoài (nguồn của pháp luật) và hình thức bên trong của pháp luật (cấu trúc của pháp luật).

b. Các hình thức của pháp luật

Khi nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật.

Dựa vào phương thức thể hiện ý chí của nhà nước thành pháp luật, ta có: Tập quán pháp, văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp và những nguyên tắc của pháp luật tôn giáo. Có nước còn quan niệm cả tư tưởng, học thuyết khoa học pháp lý cũng có giá trị được áp dụng như pháp luật.

- **Tập quán pháp** là những tập quán hình thành và lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và được nhà nước thừa nhận, nâng chúng lên thành những quy tắc xử sự chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến; nhà nước tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa ngày nay tuy có sử dụng nhưng ở phạm vi hẹp. Việt Nam chúng ta trước đây không thừa nhận hình thức này, nhưng hiện nay Nhà nước cho phép áp dụng tập quán nếu tập quán đó không trái với pháp luật và đạo đức tiến bộ xã hội (ví dụ như quy định tại Điều 14 - Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 6 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000).

- **Tiền lệ pháp** là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự.

Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến và hệ thống pháp luật Anglo - xác xông của các nước tư sản.

- **Văn bản quy phạm pháp luật** là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó có chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung được áp dụng nhiều lần trong thực tế cuộc sống. Ở mỗi quốc gia, căn cứ theo truyền thống và điều kiện cụ thể có những quy định cụ thể về tên gọi và hiệu lực pháp lý của từng văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng nhìn chung, trên thế giới ngày nay các văn bản quy phạm pháp luật chia làm 2 loại: văn bản luật và văn bản dưới luật.

- Luật tôn giáo là những quy tắc của tôn giáo được nhà nước thừa nhận và nâng lên thành pháp luật. Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong nhà nước phong kiến. Ngày nay ở một số nước

theo Đạo hồi kinh Cô ran được coi như một loại nguồn chủ yếu của pháp luật (một số nước ở Trung đông như Ả rập saudi...).

CHƯƠNG 4.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUAN HỆ PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM

I. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội, vì vậy nó mang đầy đủ những đặc tính chung vốn có của quy phạm xã hội, như: là quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu để mọi người làm theo, là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người.

Ngoài những đặc tính chung của quy phạm xã hội thì quy phạm pháp luật còn có những đặc tính riêng.

- Quy phạm pháp luật luôn gắn liền với nhà nước. Chúng do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra, thừa nhận hoặc phê chuẩn. Chúng được nhà nước đảm bảo thực hiện.

- Quy phạm pháp luật thể hiện ý chí nhà nước. Nhà nước thể hiện ý chí của mình bằng cách xác định những đối tượng nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nào thì phải xử sự theo pháp luật, những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có và cả những biện pháp cưỡng chế mà họ buộc phải gánh chịu nếu họ không thực hiện đúng những nghĩa vụ đó.

- Quy phạm pháp luật là các quy tắc hành vi có tính bắt buộc chung. Tính bắt buộc chung của quy phạm pháp luật được hiểu là bắt buộc tất cả những ai nằm trong điều kiện mà quy phạm pháp luật đã quy định.

- Quy phạm pháp luật được thể hiện dưới hình thức xác định. Tính hình thức ở đây thể hiện trong việc biểu thị, diễn đạt chính thức nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật.

Còn tính xác định thể hiện trong việc biểu thị rõ nội dung các quy phạm pháp luật quy định các quy tắc hành vi và được diễn đạt rõ ràng, chính xác. Nhờ được biểu thị dưới hình thức nhất định, các quy phạm pháp luật trở nên dễ hiểu và áp dụng được trong đời sống xã hội.

Từ những đặc điểm trên có thể khái quát về quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa như sau:

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là quy tắc xử sự chung do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Cơ cấu của quy phạm pháp luật là cấu trúc bên trong, là các bộ phận hợp thành của quy phạm pháp luật.

Trong khoa học pháp lý có 2 quan điểm về cấu trúc của quy phạm pháp luật. Quan điểm thứ nhất cho rằng: quy phạm pháp luật bao gồm 3 bộ phận: giả định, quy định và chế tài.

Quan điểm thứ hai cho rằng bất kỳ quy phạm pháp luật nào cũng chỉ gồm 2 bộ phận: những điều kiện tác động của quy phạm pháp luật và hậu quả pháp lý. Hậu quả pháp lý có thể là phần quy định và cũng có thể là phần chế tài. Phần lớn các nhà nghiên cứu ủng hộ quan điểm thứ nhất.

a. Giả định: là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống và cá nhân hay tổ chức nào ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật đó.

Trong giả định của quy phạm pháp luật cũng nêu lên chủ thể nào ở vào những điều kiện, hoàn cảnh đó.

Ví dụ: “người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm” (khoản 1, Điều 202 Bộ luật Hình sự năm 1999), bộ phận giả định của quy phạm là: “người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác”.

Trường hợp khác, “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng” (khoản 1, Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000), bộ phận giả định của quy phạm là: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó; Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận”.

Bộ phận giả định của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: Tổ chức, cá nhân nào? Khi nào? Trong những hoàn cảnh, điều kiện nào?

Giả định của quy phạm pháp luật có thể giản đơn (chỉ nêu 1 hoàn cảnh, điều kiện), ví dụ: “Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là công dân Việt Nam)” (khoản 1, Điều 4 Luật Quốc tịch Việt Nam 1998); hoặc có thể phức tạp (nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện), ví dụ: “Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm” (khoản 1, Điều 247 Bộ luật Hình sự năm 1999).

b. Quy định: là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu cách xử sự mà tổ chức hay cá nhân ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định của quy phạm pháp luật được phép hoặc buộc phải thực hiện.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi: Phải làm gì? Được làm gì? Không được làm gì? Làm như thế nào?

Ví dụ: “công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật” (Điều 57 Hiến pháp năm 1992), bộ phận quy định của quy phạm là “có quyền tự do kinh doanh” (được làm gì).

Mệnh lệnh được nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật có thể dứt khoát (chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn. Ví dụ khoản 1, Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: Khi việc kết hôn trái pháp luật bị huỷ thì hai bên nam nữ phải chấm dứt quan hệ vợ chồng). Hoặc không dứt khoát (nêu ra 2 hoặc nhiều cách xử sự và cho phép các tổ chức hoặc cá nhân có thể lựa chọn cho mình cách xử sự thích hợp từ những cách xử sự đã nêu, ví dụ: Điều 12 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn).

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nahu ở nước ngoài”).

c. Chế tài: là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

Các biện pháp tác động nêu ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật có thể sẽ được áp dụng với tổ chức hay cá nhân nào vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ: “Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm” (khoản 1, Điều 121 Bộ luật Hình sự năm 1999, bộ phận chế tài của quy phạm là: thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”).

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: Hậu quả sẽ như thế nào nếu vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật, hoặc được hưởng gì nếu thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

Các biện pháp tác động mà nhà nước nêu ra trong chế tài pháp luật rất đa dạng, đó có thể là:

- Những biện pháp cưỡng chế nhà nước mang tính trừng phạt có liên quan tới trách nhiệm pháp lý. Loại chế tài này gồm có:

- + Chế tài hình sự;
- + Chế tài hành chính;
- + Chế tài dân sự;
- + Chế tài kỷ luật;

- Có thể chỉ là những biện pháp chỉ gây ra cho chủ thể những hậu quả bất lợi như đình chỉ, bãi bỏ các văn bản sai trái của cơ quan cấp dưới, tuyên bố hợp đồng vô hiệu và các biện pháp khác.

Chế tài quy phạm pháp luật có thể là cố định hoặc không cố định.

Chế tài cố định là chế tài quy định chính xác, cụ thể biện pháp tác động cần phải áp dụng đối với chủ thể vi phạm quy phạm pháp luật đó.

Chế tài không cố định là chế tài không quy định các biện pháp tác động một cách dứt khoát hoặc chỉ quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp tác động. Ví dụ: “Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khoẻ của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm” (khoản 1, Điều 106 Bộ luật Hình sự năm 1999). Việc áp

dụng biện pháp nào? mức độ bao nhiêu là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng lựa chọn cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của vụ việc cần áp dụng.

- Chế tài có thể là những biện pháp tác động khác mang tính khuyến khích để các chủ thể tự giác thực hiện pháp luật (biện pháp khen thưởng cho chủ thể có thành tích trong việc thực hiện pháp luật). Ví dụ: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật” (Điều 95 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, sửa đổi, bổ sung năm 2004), biện pháp tác động ở đây là: “thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật”.

3. Những hình thức thể hiện quy phạm pháp luật trong các điều luật

Để đảm bảo tính logic, chặt chẽ đòi hỏi quy phạm pháp luật phải được trình bày cả 3 bộ phận theo một kết cấu là: nếu một tổ chức hay một cá nhân nào đó ở vào những hoàn cảnh, điều kiện nhất định nào đó (giả định); thì được phép xử sự hoặc buộc phải xử sự theo một cách thức nhất định (quy định); nếu không xử sự đúng với cách thức mà Nhà nước buộc phải thực hiện họ sẽ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi (chế tài). Tuy nhiên, trong các quy định của pháp luật (gọi chung là các điều luật) không phải bao giờ cũng có hình thức biểu đạt như vậy. Nhiều điều luật không có hoặc không nhất thiết phải có đầy đủ các bộ phận vì không nêu thì mọi người cũng biết hoặc nó được viện dẫn ở điều luật khác. Không được đồng nhất điều luật với quy phạm pháp luật. Điều luật chỉ là hình thức thể hiện của quy phạm pháp luật.

Thực tiễn trình bày quy phạm pháp luật trong các điều luật rất đa dạng. Trong điều luật có thể trình bày tất cả các bộ phận của quy phạm pháp luật, cũng có thể chỉ trình bày một số bộ phận nào đó của quy phạm pháp luật. Do vậy:

- Một quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật.
- Cũng có thể trình bày nhiều quy phạm pháp luật tương tự nhau trong cùng một điều luật, nếu việc trình bày như vậy tiện lợi cho việc so sánh và nhận thức nội dung các quy phạm pháp luật đó.
- Trật tự các bộ phận của quy phạm pháp luật có thể thay đổi chứ không nhất thiết phải trình bày theo trật tự: giả định, quy định và chế tài.
- Có thể trình bày đầy đủ các bộ phận của quy phạm pháp luật trong một điều luật nhưng cũng có thể một bộ phận thành phần nào đó của quy phạm có thể được giới thiệu (viện dẫn) ở các điều khoản khác trong văn bản quy phạm pháp luật đó.

II. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật

Con người để sinh tồn và phát triển buộc phải liên kết với nhau thành những cộng đồng, giữa các thành viên trong cộng đồng luôn nảy sinh những sự liên hệ về vật chất, về tinh thần với nhau, những mối liên hệ này được gọi là các “quan hệ”.

Trong đời sống, con người tham gia các quan hệ xã hội khác nhau: quan hệ chính trị, pháp luật, kinh tế, gia đình...

Quan hệ xã hội rất đa dạng và phong phú, nó tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau, có thể là quan hệ gia đình, quan hệ lao động, quan hệ tài sản, quan hệ chính trị... Tính đa dạng của quan hệ xã hội dẫn đến sự phong phú của các hình thức tác động đến chúng. Trong lịch sử, người ta đã dùng rất nhiều loại quy tắc xử sự khác nhau (quy phạm xã hội) để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Chúng có thể là quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, phong tục, tập quán, quy phạm pháp luật... Tuy nhiên, hiệu quả tác động của mỗi loại quy phạm xã hội có sự khác nhau rất lớn. Chính vì vậy, việc lựa chọn loại quy phạm xã hội nào cần áp dụng có ý nghĩa rất lớn đối với việc đạt mục đích mà con người đặt ra khi tác động vào quan hệ xã hội. Trong hệ thống các quy phạm xã hội, quy phạm pháp luật có vị trí đặc biệt quan trọng. Chúng là loại quy phạm có hiệu quả nhất, bởi vậy, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhà nước đã sử dụng hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhằm đảm bảo cho chúng phát triển phù hợp với ý chí và lợi ích của mình.

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

- Quan hệ pháp luật thuộc loại quan hệ tư tưởng. Quan hệ pháp luật thuộc kiến trúc thượng tầng và phụ thuộc cơ sở hạ tầng. Trong xã hội có giai cấp, mỗi kiểu quan hệ sản xuất có kiểu pháp luật phù hợp. Các quan hệ pháp luật phát triển, biến đổi theo sự phát triển, biến đổi của quan hệ sản xuất và phục vụ quan hệ sản xuất.

Mặt khác, quan hệ pháp luật cũng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

- Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí. Nói cách khác, quan hệ pháp luật xuất hiện do ý chí của con người. Tính ý chí của quan hệ pháp luật thể hiện ở chỗ quan hệ pháp luật là dạng quan

hệ cụ thể hình thành giữa những chủ thể nhất định. Các quan hệ này được hình thành thông qua hành vi có ý chí của các chủ thể. Có những quan hệ pháp luật mà sự hình thành đòi hỏi cả hai bên chủ thể đều phải thể hiện ý chí. Ví dụ như quan hệ hợp đồng. Cũng có những loại quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở ý chí nhà nước, ví dụ: quan hệ pháp luật hình sự. Dù là quan hệ được phát sinh thông qua hành vi có ý chí của các bên chủ thể tham gia quan hệ thì ý chí đó cũng phải nằm trong khuôn khổ ý chí của nhà nước, và chỉ khi quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở phù hợp với ý chí nhà nước nó mới được nhà nước công nhận.

Thông qua ý chí, quan hệ xã hội từ trạng thái vô định (không có cơ cấu chủ thể nhất định) đã chuyển sang trạng thái cụ thể (có cơ cấu chủ thể nhất định).

- Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật, tức là trên cơ sở ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được thể chế hoá, vì thế, quan hệ pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc.

- Nội dung của quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà việc thực hiện được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của nhà nước. Đây là đặc trưng cơ bản của quan hệ pháp luật. Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia gắn bó chặt chẽ với nhau về mặt pháp luật.

- Sự xuất hiện, thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự kiện pháp lý. Nói cách khác, chỉ khi có các tình huống, hiện tượng, quá trình xảy ra trong cuộc sống được ghi nhận trong quy phạm là sự kiện pháp lý và các chủ thể pháp luật tham gia thì mới xuất hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

Từ sự phân tích trên có thể định nghĩa: *Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội, xuất hiện dưới sự tác động của các quy phạm pháp luật, theo đó các bên tham gia quan hệ có quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của quy phạm pháp luật, quyền và nghĩa vụ đó được pháp luật ghi nhận và nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp tổ chức, cưỡng chế nhà nước.*

2. Thành phần quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật được cấu thành bởi: chủ thể, nội dung và khách thể.

a. Khái niệm chủ thể quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia quan hệ pháp luật, nói cách khác, đó là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật trên cơ sở những quyền và nghĩa vụ do nhà nước quy định trong pháp luật. Chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là cá nhân, tổ chức.

Những người có ý thức và ý chí nhất định sẽ có đủ tư cách để tham gia quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người. Trong quan hệ pháp luật có sự tham gia của con người hoặc tổ chức của con người. Chủ thể pháp luật có những phẩm chất riêng biệt nhà nước trao cho là năng lực chủ thể.

Năng lực chủ thể gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận, có được các quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật.

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình thực hiện một cách độc lập các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, độc lập tham gia các quan hệ xã hội.

Có thể nói, năng lực pháp luật được nhà nước thừa nhận mang quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể có ở tuyệt đại đa số công dân. Năng lực pháp luật có thể coi là phần tối thiểu trong năng lực chủ thể của cá nhân và pháp nhân. Với năng lực pháp luật, các chủ thể chỉ tham gia thụ động vào các quan hệ pháp luật hoặc được pháp luật bảo vệ trong các quan hệ nhất định. Tính thụ động của chủ thể thể hiện ở chỗ là không tự ra được cho mình các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có được trong quan hệ pháp luật cụ thể là do ý chí của nhà nước.

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể có thể tự bản thân mình thực hiện các hành vi pháp lý do nhà nước quy định, tự mình tham gia vào các quan hệ xã hội. Muốn tham gia vào các quan hệ, con người phải có ý thức và ý chí nhất định. Thực tế không phải tất cả mọi người đều có ý thức, ý chí nhất định do đó không phải tất cả mọi người đều có đầy đủ các tiêu chuẩn để tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi hình thành nên quyền chủ thể của quan hệ pháp luật. Như vậy, khả năng trở thành chủ thể quan hệ pháp luật là thuộc tính không tách rời của mỗi cá nhân nhưng không phải là thuộc tính tự nhiên, không phải sẵn có khi người đó sinh ra, mà là những thuộc tính pháp lý. Chúng đều do nhà nước thừa nhận cho mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Chỉ thông qua quan hệ

pháp luật ta mới biết được tổ chức, cá nhân nào có năng lực chủ thể pháp luật để tham gia vào những quan hệ pháp luật nhất định.

Đối với cá nhân, năng lực pháp luật do nhà nước quy định. Nó xuất hiện kể từ khi cá nhân đó sinh ra và chỉ mất đi khi người đó chết. Trong một số lĩnh vực, năng lực pháp luật được mở rộng dần từng bước phụ thuộc vào sự phát triển thể lực và trí lực của cá nhân. Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi cá nhân đã đạt đến độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Phần lớn pháp luật các nước đều lấy độ tuổi 18 và tiêu chuẩn lý trí làm điều kiện công nhận năng lực hành vi cho chủ thể của đa số các nhóm quan hệ pháp luật.

Đối với tổ chức, năng lực pháp luật và năng lực hành vi xuất hiện cùng một lúc, vào thời điểm tổ chức được thành lập và được ghi nhận trong điều lệ, quy chế hoặc văn bản của nhà nước, năng lực hành vi của tổ chức thực hiện thông qua người đứng đầu cơ quan hoặc người đại diện.

*** Các loại chủ thể quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa**

Chủ thể quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa bao gồm cá nhân, pháp nhân.

* Chủ thể là cá nhân gồm có công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch.

Công dân là loại chủ thể cá nhân phổ biến và chủ yếu của quan hệ pháp luật.

Người nước ngoài và người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng đối với công dân Việt Nam.

* Pháp nhân.

Pháp nhân là tổ chức được nhà nước thừa nhận là chủ thể của quan hệ pháp luật. Pháp nhân là một thực thể nhân tạo được cá nhân hoặc nhà nước dựng lên. Pháp nhân chỉ xuất hiện khi được nhà nước cho phép, tức là được nhà nước thành lập hoặc thừa nhận. Tuy nhiên, không phải tổ chức nào do nhà nước lập ra hoặc thừa nhận cũng có tư cách pháp nhân. Pháp nhân là một khái niệm pháp lý phản ánh địa vị pháp lý của một tổ chức. Để được công nhận là pháp nhân tổ chức phải có những điều kiện sau:

- Phải là một tổ chức hợp pháp.
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.
- Phải có tài sản riêng, và bằng chính tài sản của mình pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ về tài sản của mình.
- Pháp nhân nhân danh chính bản thân mình tiến hành các hoạt động (kể cả hoạt động tố tụng) và phải chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh từ những hành động đó.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật. Đặc điểm cơ bản trong năng lực chủ thể pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ nhà nước là chủ thể quyền lực chính trị của toàn xã hội, là chủ sở hữu lớn nhất của toàn xã hội.

b. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa bao gồm quyền và nghĩa vụ chủ thể.

Trong lý luận về nhà nước và pháp luật, vấn đề quyền và nghĩa vụ pháp lý được xem xét ở 2 góc độ khác nhau: Thứ nhất, dưới góc độ là năng lực pháp luật của chủ thể thì quyền và nghĩa vụ pháp lý được xem như những thuộc tính của chủ thể pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ này được Hiến pháp, các luật và văn bản dưới luật khác quy định. Các quyền và nghĩa vụ này tồn tại với chủ thể, chấm dứt khi chủ thể không còn. Thứ hai, dưới góc độ kết quả của hoạt động của các chủ thể thì đó là các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà chủ thể tạo ra thông qua việc tham gia các quan hệ pháp luật cụ thể.

*** Quyền chủ thể**

Quyền chủ thể là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành. Nói cách khác, quyền chủ thể là khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định được pháp luật cho phép.

Quyền chủ thể có những đặc tính sau:

- Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép.
 - Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành vi cản trở mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ hoặc yêu cầu tôn trọng các nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ này.
 - Khả năng các chủ thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.
- Các thuộc tính kể trên của quyền chủ thể là thống nhất không thể tách rời.

*** Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể**

Nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

Nghĩa vụ pháp lý có những đặc điểm sau:

- Chủ thể cần phải tiến hành những hành vi bắt buộc nhất định.

- Việc thực hiện những hành vi bắt buộc nhằm đáp ứng quyền chủ thể của chủ thể bên kia.
- Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện những hành vi bắt buộc.

Quyền và nghĩa vụ chủ thể là hai hiện tượng pháp lý không thể thiếu trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ chủ thể luôn thống nhất, phù hợp với nhau. Nội dung, số lượng và các biện pháp bảo đảm thực hiện chúng đều do nhà nước quy định hoặc do các bên xác lập trên cơ sở các quy định đó.

c. Khách thể của quan hệ pháp luật

Cá nhân, tổ chức khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó đều nhằm thoả mãn những nhu cầu nhất định về vật chất, văn hoá, tinh thần. Lợi ích mà các bên hướng tới nhằm đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật là một yếu tố không thể thiếu của quan hệ pháp luật. Từ đó có thể xác định khách thể quan hệ pháp luật như sau:

Khách thể quan hệ pháp luật là lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác có thể thoả mãn những nhu cầu, đòi hỏi của các tổ chức hoặc cá nhân mà vì chúng các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật, nghĩa là, vì chúng mà họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ thể của mình.

3. Sự kiện pháp lý

a. Khái niệm sự kiện pháp lý

Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác động của 3 điều kiện: quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể và sự kiện pháp lý.

Quy phạm pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội nhất định và biến chúng thành quan hệ pháp luật.

Quan hệ pháp luật nảy sinh giữa các cá nhân, pháp nhân với nhau.

Như vậy, quy phạm pháp luật và năng lực chủ thể là 2 điều kiện chung cho sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Tuy nhiên, sự tác động của quy phạm pháp luật đến làm nảy sinh quan hệ pháp luật là một cơ chế phức tạp, quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể nếu có sự kiện pháp lý xuất hiện.

Sự kiện pháp lý là những tình huống, hiện tượng, quá trình xảy ra trong đời sống có liên quan với sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Thực chất, sự kiện pháp lý là những sự kiện trong số các sự kiện xảy ra trong thực tế, là bộ phận của chúng. Tuy nhiên, không phải sự kiện thực tế nào cũng là sự kiện pháp lý, sự kiện thực tế chỉ trở thành sự kiện pháp lý khi pháp luật xác định rõ điều đó.

b. Phân loại sự kiện pháp lý

- Căn cứ vào tiêu chuẩn ý chí, sự kiện pháp lý được phân thành sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.

Sự biến pháp lý là những hiện tượng tự nhiên (như thiên tai, chiến tranh hoặc dịch bệnh...) những hiện tượng này xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người nhưng trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn sự xuất hiện của chúng với sự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

Hành vi pháp lý (hành động hoặc không hành động) là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, là hình thức biểu thị ý chí của chủ thể pháp luật, ví dụ: Hành vi ký kết hợp đồng, hành vi trộm cắp, sự bỏ mặc không cứu giúp người...

Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp.

- Căn cứ vào số lượng những hoàn cảnh, điều kiện làm nảy sinh hậu quả pháp lý, có thể phân chia sự kiện pháp lý thành sự kiện pháp lý đơn giản và sự kiện pháp lý phức tạp.

Sự kiện pháp lý đơn giản chỉ bao gồm một sự kiện thực tế mà pháp luật gắn sự xuất hiện với sự phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

Sự kiện pháp lý phức tạp bao gồm một loạt các sự kiện mà chỉ với sự xuất hiện của chúng các quan hệ pháp luật mới phát sinh, thay đổi hay chấm dứt.

Căn cứ vào hậu quả của sự kiện pháp lý, ta có sự kiện pháp lý phát sinh quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ pháp luật và sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ pháp luật.

III. HÌNH THỨC VÀ HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Khái niệm hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật có những hình thức biểu hiện ra bên ngoài đặc thù của mình, đó là những nguồn của pháp luật. Hình thức pháp luật nói chung được hiểu là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành pháp luật. Trong lịch sử có 3 hình thức được giai cấp thống trị sử

dụng để nâng ý chí của mình thành pháp luật là: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có bản chất khác hẳn với bản chất của các kiểu pháp luật trước đó, vì vậy, nó cũng đòi hỏi phải có những hình thức thể hiện phù hợp với bản chất đó.

Tập quán pháp về nguyên tắc không phù hợp với pháp luật xã hội chủ nghĩa vì nó ít biến đổi và mang tính cục bộ. Đối với những tập quán và truyền thống tốt đẹp nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn thừa nhận nhưng sự thừa nhận đó được thể hiện bằng cách thể chế hoá chúng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Việt Nam chúng ta, về cơ bản cũng không thừa nhận tập quán pháp. Trong giai đoạn trước, tập quán pháp hoàn toàn không được sử dụng. Tuy nhiên, do sự đa dạng của các quan hệ xã hội, vì vậy những tập quán có nội dung phù hợp với những nguyên tắc đạo đức tiên bộ và không trái với pháp luật được thừa nhận để bổ sung cho pháp luật. Chẳng hạn Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không thoả thuận, thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”. Cũng trên tinh thần đó, Điều 6 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 ghi nhận: “Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những quy định tại luật này thì được tôn trọng và phát huy”.

Tiền lệ pháp là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử cấp trên khi giải quyết các vụ việc cụ thể, làm cơ sở để áp dụng đối với các trường hợp tương tự.

Hình thức này xuất phát từ hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp, vì vậy, nếu không có một cơ chế minh bạch để kiểm soát nó dễ tạo ra sự tùy tiện, lạm quyền từ phía các nhà chức trách và các cơ quan chức năng, ảnh hưởng tới tính thống nhất của pháp luật, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật. Do đó tiền lệ pháp cũng không được coi là một hình thức của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa chưa thể hoàn chỉnh trong một thời gian ngắn. Đứng trước những yêu cầu cấp bách cần phải giải quyết ngay một số vụ việc cần thiết, trong nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn còn sử dụng hình thức này với những dạng mới, ví dụ: Tổng kết quá trình giải quyết một số vụ việc cụ thể, điển hình để đề ra đường lối hướng dẫn giải quyết các vụ việc tương tự khi còn thiếu pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật, hình thức pháp luật tiến bộ nhất, là hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.

Từ định nghĩa trên rút ra những nhận xét sau:

- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nghĩa là chỉ có những văn bản nào được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (theo luật định) ban hành mới có thể là văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự chung (các quy phạm pháp luật). Điều này để phân biệt với những văn bản mặc dù có ý nghĩa pháp lý nhưng không chứa đựng các quy tắc xử sự chung thì cũng không phải là văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Lời kêu gọi, lời hiệu triệu, thông báo, tuyên bố của nhà nước xã hội chủ nghĩa ... mặc dù có ý nghĩa pháp lý nhưng không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

- Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống, trong mọi trường hợp. Khi có sự kiện pháp lý xảy ra văn bản quy phạm pháp luật lại được áp dụng.

- Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể trong pháp luật.

2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam theo Hiến pháp 2013 và Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật 2015 bao gồm:

- Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết.
- Văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết.

- Văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Việt Nam ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật được chia ra thành 2 loại là các văn bản luật và văn bản dưới luật.

a. Các văn bản luật

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành.

Trình tự, thủ tục và hình thức của văn bản luật được quy định tại Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các văn bản này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định trong văn bản đó.

Văn bản Luật có các hình thức là Hiến pháp và luật.

- Hiến pháp (bao gồm Hiến pháp và các Đạo luật về bổ sung hay sửa đổi Hiến pháp). Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như: Hình thức và bản chất của Nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác đều phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp.

Luật (bộ luật, luật), nghị quyết của Quốc hội có chứa đựng các quy phạm pháp luật là những văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành để cụ thể hoá Hiến pháp, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước.

Các luật và nghị quyết của Quốc hội có giá trị pháp lý cao (chỉ sau Hiến pháp), vì vậy khi xây dựng các văn bản dưới luật phải dựa trên cơ sở các quy định thể hiện trong văn bản luật, không được trái với các quy định đó.

b. Các văn bản dưới luật

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định.

Những văn bản này có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật, vì vậy khi ban hành phải chú ý sao cho những quy định của chúng phải phù hợp với những quy định của Hiến pháp và luật.

Giá trị pháp lý của từng loại văn bản dưới luật cũng khác nhau, tùy thuộc vào thẩm quyền của các cơ quan ban hành chúng.

Theo Hiến pháp năm 2013 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, hiện nay ở nước ta có những loại văn bản dưới luật sau:

- Pháp lệnh do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định những vấn đề được Quốc hội giao. Thẩm quyền ban hành Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

- Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, giám sát việc thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước khác.

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, Luật quy định.

- Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

a. Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

Thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định rất khác nhau, thông thường được thể hiện dưới 2 hình thức: Ghi rõ trong văn bản thời điểm phát sinh hiệu lực và không ghi rõ thời điểm đó. Những văn bản quy phạm pháp luật mà trong đó không ghi rõ thời điểm phát sinh hiệu lực cần chú ý tới đặc điểm riêng của từng loại văn bản. Đối với văn bản Luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thời điểm phát sinh hiệu lực được tính từ khi chúng được công bố chính thức bởi lệnh công bố của Chủ tịch nước, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác. Còn đối với các văn bản dưới luật thì việc xác định thời điểm phát sinh hiệu lực của chúng phải được xem xét cụ thể hơn, cụ thể: “Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng Công báo, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác” (Khoản 2, Điều 75, LBHVBPPL); “Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo hoặc có hiệu lực muộn hơn nếu được quy định tại văn bản đó” (Khoản 3, Điều 75). Tuy nhiên, cũng tại quy định này cho phép đối với các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, thì văn bản có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

Văn bản quy phạm pháp luật có thể bị ngưng hiệu lực khi nó bị đình chỉ thi hành cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Văn bản bị ngưng hiệu lực sau thời gian bị đình chỉ thi hành có thể sẽ tiếp tục có hiệu lực hoặc sẽ hết hiệu lực khi nó bị hủy bỏ (Điều 77).

Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật cũng được xác định theo các cách sau: Nếu trong văn bản đã ghi rõ thời hạn hiệu lực, thì đến thời điểm đã được xác định đó, văn bản sẽ chấm dứt hiệu lực của mình; Đối với các văn bản không có điều khoản xác định rõ điều đó thì nó chỉ bị chấm dứt hiệu lực toàn bộ hay một phần khi có một văn bản mới thay thế nó, hoặc có một số quy phạm mới được ban hành để thay thế một bộ phận quy phạm của nó; Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp đối với văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản hết hiệu lực cũng đồng thời hết hiệu lực cùng với văn bản đó, trừ trường hợp được giữ lại toàn bộ hay một phần vì còn phù hợp với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

Theo nguyên tắc chung, văn bản quy phạm pháp luật không có hiệu lực hồi tố (hiệu lực trở về trước). Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết có thể áp dụng hiệu lực hồi tố đối với một số quy phạm pháp luật chứ không đặt thành quy định chung với toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật. Theo quy định tại Điều 76, Luật BHVBQPPL không được quy định hiệu lực hồi tố đối với các trường hợp:

a. Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý.

b. Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn hoặc hình phạt nặng hơn.

b. Hiệu lực về không gian: Giới hạn tác động về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định bằng lãnh thổ quốc gia hay địa phương hoặc theo một vùng nhất định.

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo hai cách cơ bản: Ghi rõ trong văn bản và không ghi rõ trong văn bản. Những văn bản không chỉ ra hiệu lực về thời gian thì phải dựa vào thẩm quyền và nội dung các quy phạm trong văn bản để xác định hiệu lực. Ví dụ, văn bản do Quốc hội hay Chính phủ ban hành có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc, trừ một số văn bản cụ thể cần xem xét nội dung để xác định hiệu lực của chúng. Các văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành chỉ có hiệu lực trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền của các cơ quan đó.

c. Hiệu lực về đối tượng áp dụng: Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: cá nhân, các tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực.

Các văn bản quy phạm pháp luật thường xác định rõ đối tượng tác động, song trong một số trường hợp nhất định đối tượng tác động không được ghi rõ trong văn bản, vì vậy cần liên hệ với hiệu lực về thời gian, không gian để xem xét, đồng thời lưu ý những quy định của các văn bản có liên quan khác.

CHƯƠNG 5.

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm xác định những khả năng xử sự của mọi cá nhân, tổ chức. Khả năng đó chỉ trở thành hiện thực trong đời sống khi các chủ thể pháp luật thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

Thực hiện đúng đắn và nghiêm chỉnh pháp luật là một yêu cầu khách quan của quản lý nhà nước và xã hội bằng pháp luật. Pháp luật được ban hành nhiều nhưng ít đi vào cuộc sống thì điều đó chứng tỏ công tác quản lý nhà nước kém hiệu quả. Chính vì vậy, xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhà nước sử dụng pháp luật như là phương tiện để thực hiện sự quản lý đối với xã hội, và đây là nguyên tắc hiến định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật”.

Qua các luận điểm trên cho thấy, thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

Nói cách khác, việc thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật, đó là bằng hành vi cụ thể của mình, các chủ thể pháp luật khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, đã bằng các hành vi của mình thực hiện các quy phạm pháp luật phù hợp với các quy định đã được đưa ra.

Các quy phạm pháp luật hết sức phong phú cho nên hình thức thực hiện chúng cũng rất phong phú. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã xác định những hình thức thực hiện pháp luật sau:

1. Tuân thủ pháp luật

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật cấm. Ở hình thức thực hiện này đòi hỏi chủ thể thực hiện nghĩa vụ một cách thụ động, thực hiện các quy phạm pháp luật dưới dạng không hành động, ví dụ như không tiến hành những hành vi trộm cắp tài sản, cướp của, giết người...chính là đã tuân thủ pháp luật.

2. Thi hành pháp luật

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.

Khác với tuân thủ pháp luật, trong hình thức thi hành pháp luật đòi hỏi chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý dưới dạng hành động tích cực, chẳng hạn như cá nhân thực hiện nghĩa vụ quân sự, ghi tên vào danh sách nhập ngũ, hoặc người kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế... chính là đã thi hành pháp luật.

3. Sử dụng pháp luật

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép).

Hình thức này khác với các hình thức trên ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình chứ không bị bắt buộc phải thực hiện, chẳng hạn như công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo...

4. Áp dụng pháp luật

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào những quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể.

Nếu tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật là những hình thức thực hiện pháp luật mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn luôn đòi hỏi phải có sự tham gia của các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền. Áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng của thực hiện pháp luật liên quan đến hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước vì thế cần thiết phải đi sâu nghiên cứu.

II. VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm vi phạm pháp luật

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, đại đa số nhân dân đều tôn trọng pháp luật, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong xã hội vẫn còn hiện tượng vi phạm pháp luật xâm hại đến lợi ích vật chất và tinh thần của Nhà nước, của xã hội và của nhân dân. Vi phạm pháp luật là hành vi không làm đúng với những quy định trong các quy phạm pháp luật, gây tổn hại cho xã hội của các chủ thể pháp luật.

Vi phạm pháp luật là một hiện tượng xã hội có những dấu hiệu cơ bản sau:

- Vi phạm pháp luật luôn là hành vi (hành động hoặc không hành động) xác định của con người. Chỉ những hành vi (biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động) cụ thể mới bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật; những ý nghĩ dù tốt, dù xấu cũng không thể coi là những vi phạm pháp luật.

- Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Hành vi thể hiện sự chống đối những quy định chung của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Hành vi trái pháp luật là hành vi không phù hợp với những quy định của pháp luật như không thực hiện những nghĩa vụ pháp lý, sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn pháp luật cho phép... Tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của hành vi bị coi là vi phạm pháp luật.

- Vi phạm pháp luật là hành vi có lỗi. Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là, phải xác định trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những hoàn cảnh và điều kiện khách quan, chủ thể hành vi đó không cố ý và không vô ý thực hiện hoặc không thể ý thức được, từ đó không thể lựa chọn cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì hành vi đó không thể coi là có lỗi và chủ thể không bị coi là vi phạm pháp luật. Kể cả những hành vi trái pháp luật mà chủ thể bị buộc phải thực hiện trong điều kiện không có tự do ý chí thì cũng không bị coi là có lỗi.

- Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý. Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa sự độc lập gánh chịu nghĩa vụ pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn cách xử sự và có tự do ý chí, nói một cách khác, người đó phải có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không thể coi là vi phạm pháp luật. Hành vi trái pháp luật của trẻ em (chưa đến độ tuổi pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm pháp lý) cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Như vậy, trách nhiệm pháp lý trong pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ quy định cho những người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật, có khả năng lý trí và tự do ý chí.

Từ những dấu hiệu trên có thể xác định: *Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ.*

2. Cấu thành vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý, song để truy cứu trách nhiệm pháp lý trước hết phải xác định cấu thành của vi phạm pháp luật. Cấu thành vi phạm pháp luật gồm các yếu tố:

- Mặt khách quan của vi phạm pháp luật;
- Khách thể của vi phạm pháp luật;
- Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật;
- Chủ thể của vi phạm pháp luật.

a. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là toàn bộ các dấu hiệu bên ngoài của vi phạm pháp luật, gồm hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả thiệt hại cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả thiệt hại cho xã hội cùng các dấu hiệu khác.

Vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi thể hiện bằng hành động hoặc không hành động. Không thể coi ý nghĩ, tư tưởng, ý chí của con người là vi phạm pháp luật nếu nó không được thể hiện thành những hành vi cụ thể. Hành vi để bị coi là nguy hiểm cho xã hội phải là hành vi trái pháp luật. Tính trái pháp luật được biểu hiện dưới hình thức làm ngược lại điều pháp luật quy định, thực hiện hành vi vượt quá giới hạn pháp luật cho phép hoặc làm khác đi so với yêu cầu của pháp luật.

Hậu quả thiệt hại cho xã hội là những tổn thất về vật chất hoặc tinh thần mà xã hội phải gánh chịu. Xác định sự thiệt hại của xã hội chính là xác định mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả thiệt hại cho xã hội được biểu hiện: sự thiệt hại cho xã hội phải do chính hành vi trái pháp luật nói trên trực tiếp gây ra. Trong trường hợp giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả thiệt hại cho xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại của xã hội không phải do hành vi trái pháp luật trên gây ra mà có thể do những nguyên nhân khác, trường hợp này không thể bắt chủ thể của hành vi trái pháp luật phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại mà hành vi trái pháp luật của họ không trực tiếp gây ra.

Ngoài ra, trong mặt khách quan còn có các dấu hiệu khác như: thời gian, địa điểm, phương tiện, công cụ... vi phạm pháp luật.

b. Khách thể của vi phạm pháp luật

Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại tới những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ. Vì vậy, khách thể của vi phạm pháp luật chính là những quan hệ xã hội ấy. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật phụ thuộc vào tính chất của các quan hệ xã hội bị xâm hại, nói cách khác nó phụ thuộc vào tính chất của khách thể.

c. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là toàn bộ các dấu hiệu bên trong của nó, bao gồm yếu tố lỗi và các yếu tố có liên quan đến lỗi là động cơ, mục đích của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

Lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình, cũng như đối với hậu quả của hành vi đó.

Lỗi được thể hiện dưới 2 hình thức: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp có thể là cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý có thể là vô ý vì quá tự tin cũng có thể là vô ý do cầu thả.

- Lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm pháp luật nhìn thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

- Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm pháp luật nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

- Lỗi vô ý vì quá tự tin: Chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra hoặc nếu xảy ra có thể ngăn chặn được.

- Lỗi vô ý do cầu thả: Chủ thể vi phạm không nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể thấy hoặc cần phải nhận thấy trước.

Động cơ là lý do thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Mục đích là kết quả mà chủ thể muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm.

Trong mặt chủ quan, lỗi là dấu hiệu bắt buộc, còn động cơ và mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc, trong thực tế, nhiều trường hợp vi phạm pháp luật chủ thể thực hiện hành vi không có mục đích và động cơ.

d. Chủ thể vi phạm pháp luật

Chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Khi truy cứu trách nhiệm pháp lý nếu chủ thể hành vi trái pháp luật là cá nhân phải xác định người đó có năng lực trách nhiệm pháp lý trong trường hợp đó hay không, muốn vậy phải xem họ đã đủ độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp đó hay chưa? Khả năng nhận thức và điều khiển hành vi trong trường hợp đó như thế nào? Còn đối với chủ thể là tổ chức phải chú ý tới tư cách pháp nhân hoặc địa vị pháp lý của tổ chức đó.

Ở mỗi loại vi phạm pháp luật đều có cơ cấu chủ thể riêng, chúng ta sẽ xem xét tỷ mỉ trong từng ngành khoa học pháp lý cụ thể.

3. Phân loại vi phạm pháp luật

Trong đời sống xã hội tồn tại nhiều những vi phạm, theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội có thể phân vi phạm pháp luật ra làm 2 loại: tội phạm và các loại vi phạm pháp luật khác.

Tiêu chí thứ hai được sử dụng nhiều hơn trong thực tế là dựa vào mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật với các ngành luật, chế định pháp luật, ta có:

- Tội phạm (vi phạm hình sự): là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm

tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Chủ thể vi phạm hình sự chỉ là cá nhân.

- Vi phạm hành chính: là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Chủ thể vi phạm hành chính có thể là cá nhân và cũng có thể là tổ chức.

- Vi phạm dân sự: là những hành vi trái pháp luật, có lỗi của các cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm dân sự, xâm hại tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.

Chủ thể vi phạm dân sự có thể là cá nhân cũng có thể là tổ chức.

- Vi phạm kỷ luật nhà nước: là những hành vi có lỗi, trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, xí nghiệp, trường học... nói khác đi, là không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được đề ra trong cơ quan, xí nghiệp, trường học đó.

Chủ thể vi phạm kỷ luật có thể là cá nhân, cũng có thể là tập thể và họ phải có quan hệ ràng buộc với cơ quan, đơn vị, trường học... nào đó.

III. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

Trong ngôn ngữ hàng ngày thuật ngữ “trách nhiệm” được hiểu theo các nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào lĩnh vực hoặc ngữ cảnh cụ thể.

Trong lĩnh vực chính trị, đạo đức, thuật ngữ “trách nhiệm” thường được hiểu là bổn phận, thái độ tích cực đối với bổn phận đó.

Trong lĩnh vực pháp luật, thuật ngữ “trách nhiệm” cũng được dùng theo 2 nghĩa: tích cực và tiêu cực.

Ở khía cạnh tích cực, khái niệm “trách nhiệm” có nghĩa là chức trách, công việc được giao, nó bao hàm cả quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định.

Ở khía cạnh tiêu cực, khái niệm “trách nhiệm” được hiểu là hậu quả bất lợi (sự phản ứng mang tính trừng phạt của Nhà nước) mà cá nhân, tổ chức phải gánh chịu khi không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã quy định trong các quy phạm pháp luật.

Chương này chỉ nghiên cứu trách nhiệm pháp lý theo nghĩa “tiêu cực”. Theo nghĩa này trách nhiệm pháp lý có một số các đặc điểm sau:

- Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật. Có vi phạm pháp luật thì có trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với chủ thể có năng lực chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật trong trạng thái có lý trí và tự do về ý chí. Nói cách khác, chủ thể trách nhiệm pháp lý chỉ có thể là cá nhân hoặc tổ chức có lỗi khi vi phạm các quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm pháp lý chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Mỗi loại cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước chỉ có quyền truy cứu một hoặc một số loại trách nhiệm pháp lý theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật đã quy định.

- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết tới cường chế nhà nước. Khi vi phạm pháp luật xảy ra, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp có tính cường chế khác nhau, nhưng không phải bất cứ biện pháp tác động nào cũng là trách nhiệm pháp lý. Biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là những biện pháp có tính chất trừng phạt, làm thiệt hại hoặc tước đoạt ở một phạm vi nào đó các quyền tự do, lợi ích hợp pháp mà chủ thể vi phạm pháp luật trong điều kiện bình thường đáng ra được hưởng.

- Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trách nhiệm pháp lý là sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, là sự phản ứng của nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.

Tóm lại, *trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước (thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó nhà nước (thông qua cơ quan có thẩm quyền) có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định ở chế tài quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật và chủ thể đó phải gánh chịu hậu quả bất lợi về vật chất, tinh thần do hành vi của mình gây ra.*

2. Các loại trách nhiệm pháp lý

Tương ứng với các dạng vi phạm pháp luật là các dạng trách nhiệm pháp lý. Thông thường, trách nhiệm pháp lý được phân loại như sau:

- Phụ thuộc vào các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý, ta có: trách nhiệm do Toà án áp dụng và trách nhiệm do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng.

- Căn cứ vào mối quan hệ của trách nhiệm pháp lý với các ngành luật, ta có: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất.

a. Trách nhiệm hình sự được Toà án áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Chế tài trách nhiệm hình sự là nghiêm khắc nhất trong số các biện pháp trách nhiệm pháp lý khi xem xét ở góc độ chung nhất.

b. Trách nhiệm hành chính chủ yếu do các cơ quan quản lý nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm hành chính.

c. Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Toà án áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự.

d. Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với chủ thể vi phạm kỷ luật, do thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tiến hành.

đ. Trách nhiệm vật chất là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, đơn vị... áp dụng đối với cán bộ, công chức, công nhân, người lao động... của cơ quan, đơn vị mình trong trường hợp họ gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, đơn vị.

CHƯƠNG 6. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hệ thống pháp luật

Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện quyền quản lý xã hội đều ban hành một số lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật làm chuẩn mực chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực của đời sống quốc gia. Toàn bộ các quy phạm trong các văn bản đó không tồn tại một cách rời rạc mà có quan hệ gắn bó hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất- một hệ thống. Với tư cách là một hệ thống pháp luật ở mỗi quốc gia được sắp xếp theo một trật tự rất chặt chẽ do những yếu tố khách quan quyết định.

Tính thống nhất của các quy phạm pháp luật quy định hệ thống pháp luật có các đặc điểm:

- Các quan hệ xã hội diễn ra trong các lĩnh vực của đời sống xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh luôn có tính thống nhất, hài hoà. Bởi lẽ, bản thân đời sống xã hội có tính thống nhất, có sự gắn bó, quan hệ tương tác giữa các lĩnh vực hoạt động. Tính chất đó sẽ quy định sự điều chỉnh pháp luật phải bảo đảm tính thống nhất, khách quan.

Tính thống nhất của hệ thống pháp luật phụ thuộc vào sự phân cấp giữa các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước các cấp ban hành, văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, các văn bản khác được ban hành trên cơ sở luật và đề thi hành luật.

- Hệ thống pháp luật với tư cách là một hệ thống được chia ra thành những bộ phận cấu thành là các ngành luật, chế định pháp luật. Đặc điểm này là tất yếu bởi vì: tổng thể các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực, trong mỗi lĩnh vực như thế lại có những nhóm quan hệ xã hội có tính độc lập tương đối với nhau. Chính sự hình thành những lĩnh vực và nhóm quan hệ xã hội đã quy định sự phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành.

- Sự hình thành các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật được quy định bởi thực tế khách quan. Không thể đặt ra, sắp xếp các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật, ngành luật một cách chủ quan, không tính đến hoặc không nghiên cứu đầy đủ các quan hệ xã hội đã quy định sự phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành.

Từ sự phân tích trên có thể đi đến định nghĩa:

Hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật được quy định một cách khách quan bởi các điều kiện kinh tế - xã hội, biểu hiện ở sự phân chia hệ thống ấy thành các bộ phận cấu thành khác nhau, phù hợp với những đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, nhưng các bộ phận khác nhau ấy có mối quan hệ qua lại chặt chẽ và thống nhất với nhau.

2. Cấu thành của hệ thống pháp luật (Cơ cấu bên trong của hệ thống pháp luật)

Hệ thống cấu trúc của pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật và các ngành luật.

Hệ thống cấu trúc có 3 thành tố cơ bản ở 3 cấp độ khác nhau là quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

a. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất (tế bào) trong hệ thống cấu trúc pháp luật, mỗi quy phạm pháp luật vừa có tính khái quát lại vừa có tính cụ thể. Quy phạm pháp luật có tính khái quát vì nó là quy tắc xử sự chung, áp dụng trên một diện rộng và trong một thời gian dài. Đồng thời nó vừa mang tính cụ thể, vì đó là hình mẫu, là chuẩn mực để điều chỉnh quan hệ xã hội trong trường hợp cụ thể đã được dự liệu bằng phương pháp trừu tượng hoá.

b. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật bao gồm một số quy phạm có những đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng. Việc xác định đúng tính chất chung của mỗi nhóm quan hệ xã hội, từ đó đề ra các quy phạm pháp luật tương ứng có ý nghĩa quan trọng. Đó là cơ sở để tạo ra cơ cấu nội tại hợp lý của một ngành luật. Không thể xây dựng được một văn bản quy phạm pháp luật tốt cũng như một ngành luật hoàn chỉnh nếu không xác định rõ giới hạn và nội dung của các chế định pháp luật.

Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, mỗi chế định có đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ nội tại, thống nhất với nhau, chúng không tồn tại biệt lập. Khi xem xét chế định pháp luật vẫn đề mang tính nguyên tắc là phải đặt chúng trong mối quan hệ qua lại trong một chỉnh thể

thống nhất của hệ thống pháp luật nói chung và của một ngành luật nói riêng, không thể áp đặt một cách chủ quan, tùy tiện. Mỗi chế định pháp luật dù mang trong mình những đặc điểm riêng nhưng bao giờ cũng theo quy luật vận động khách quan, chịu sự ảnh hưởng và tác động của các chế định khác trong hệ thống pháp luật.

c. Ngành luật

Ngành luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Trong toàn bộ những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có những quan hệ xã hội mang những tính chất và nội dung tương đồng nhau như những quan hệ xã hội liên quan đến kết hôn, ly hôn, những quan hệ xác định hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, những quan hệ mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước ... đó là những lĩnh vực quan hệ xã hội có tính đặc thù mà mỗi lĩnh vực đó được điều chỉnh bởi tổng thể quy phạm pháp luật có mối liên kết chặt chẽ với nhau được gọi là ngành luật.

Tóm lại, hệ thống pháp luật là một cơ cấu thống nhất gồm các bộ phận cấu thành: ngành luật, chế định pháp luật. Phần tử cấu tạo nên các bộ phận trên của hệ thống pháp luật là QPPL.

3. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay bao gồm các ngành luật cơ bản sau:

a. Luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá- xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về quốc tịch...

Luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật, bởi vì nó là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia và tất cả các ngành luật khác đều được hình thành trên cơ sở những nguyên tắc của luật Hiến pháp.

b. Luật hành chính

Luật hành chính gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành- điều hành của nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội...

Luật hành chính quy định những vấn đề cơ bản sau:

- Các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước, tức là các nguyên tắc thực hiện quyền hành pháp trong quyền lực nhà nước;
- Tổ chức hệ thống quản lý hành chính nhà nước;
- Hoạt động quản lý hành chính nhà nước
- Kiểm soát (giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm sát, tài phán) đối với hành chính nhà nước.

Luật hành chính sử dụng phương pháp mệnh lệnh thể hiện tính quyền lực phục tùng trong quan hệ quản lý nhà nước là chủ yếu. Đồng thời, nó còn dùng phương pháp hợp đồng hành chính để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực dịch vụ công và phối hợp thực hiện quyền hành pháp.

c. Luật hình sự

Luật hình sự là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm, mục đích của hình phạt và những điều kiện áp dụng hình phạt, hình thức và mức độ hình phạt đối với những người có hành vi phạm tội.

d. Luật tố tụng hình sự

Luật tố tụng hình sự gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử những vụ án hình sự. Luật tố tụng hình sự cũng quy định những nguyên tắc, thủ tục và điều kiện để tiến hành điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.

e. Luật Dân sự

Luật dân sự gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hoá- tiền tệ và các quan hệ nhân thân.

f. Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như: điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái nhằm mục đích bảo vệ chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của phụ nữ và trẻ em, chăm sóc và giáo dục con cái.

g. Luật tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa cơ quan xét xử, Viện kiểm sát nhân dân, các bên đương sự và những người tham gia tố tụng dân sự khác trong quá trình Toà án thụ lý và giải quyết những vụ án dân sự.

Các quy phạm của luật tố tụng dân sự quy định thâu quyền xét xử, trình tự, thủ tục xét xử và những vấn đề khác nhằm giải quyết đúng đắn các vụ án dân sự.

h. Luật tài chính

Luật tài chính gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của nhà nước, trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể hoạt động phân phối của cải dưới hình thức giá trị.

i. Luật ngân hàng

Luật ngân hàng là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.

k. Luật đất đai

Luật đất đai là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và kế hoạch chung.

l. Luật thương mại

Luật kinh tế là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau và với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

m. Luật lao động

Luật lao động là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động với người sử dụng lao động (cá nhân, tổ chức) và những quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp tới quan hệ lao động.

n. Luật môi trường

Luật môi trường là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sử dụng, khai thác, quản lý, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Ngoài những ngành luật thuộc hệ thống pháp luật quốc gia còn tồn tại bộ phận pháp luật quốc tế có vị trí hết sức quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự pháp luật. Luật quốc tế bao gồm công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

- Công pháp quốc tế là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thoả thuận tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh quan hệ nhiều mặt giữa chúng.

- Tư pháp quốc tế bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, hôn nhân - gia đình, lao động và tố tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức của các nước khác nhau.

II. Ý THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội được phát sinh và hình thành cùng với ý thức chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Cũng như bất kỳ hình thái ý thức xã hội nào khác, ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa do tồn tại xã hội quyết định.

Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm thịnh hành trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội.

Trong xã hội nói chung, trong xã hội xã hội chủ nghĩa nói riêng có nhiều học thuyết, tư tưởng và quan điểm khác nhau về pháp luật. Sở dĩ như vậy vì điều kiện sinh hoạt về vật chất và tinh thần của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội không hoàn toàn giống nhau dẫn đến sự nhận thức pháp luật cũng có những khác biệt nhất định.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì không thể có ý thức pháp luật thống nhất. Ý thức pháp luật của các giai cấp đối kháng luôn luôn mâu thuẫn với nhau, trong đó chỉ có ý thức pháp luật thống trị mới được thể hiện đầy đủ trong pháp luật; ý thức pháp luật thống trị trong xã hội là ý thức pháp luật của giai cấp nắm quyền.

Trong chủ nghĩa xã hội, ý thức pháp luật thống trị là ý thức pháp luật của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính chính trị sâu sắc. Nội dung của ý thức pháp luật luôn phản ánh những nhu cầu về chính trị, thể hiện mối quan hệ giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với các quy định của pháp luật do nhà nước ban hành có liên quan trực tiếp đến đời sống chính trị, xã hội. Chẳng hạn những quy định về hình thức nhà nước, chế độ bầu cử, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ... Ý thức pháp luật cũng thể hiện những nhu cầu về kinh tế, đạo đức, văn hoá của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa không chỉ mang tính giai cấp mà đồng thời còn bao gồm cả những yếu tố tâm lý xã hội như cảm giác, tình cảm, quan niệm thể hiện những mối quan hệ cụ thể của con người đối với các quy phạm pháp luật, đối với quyền và nghĩa vụ.

Ý thức pháp luật có 2 đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội vì vậy nó luôn chịu sự quy định của tồn tại xã hội.

Mặt khác, ý thức pháp luật có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện:

- Ý thức pháp luật thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội. Thực tế cho thấy tồn tại xã hội cũ đã mất đi nhưng ý thức nói chung trong đó có ý thức pháp luật vẫn còn tồn tại dai dẳng trong một thời gian dài. Những tàn dư của tư tưởng quá khứ được giữ lại, nhất là trong lĩnh vực tâm lý pháp luật, nơi thói quen và truyền thống còn đóng vai trò to lớn. Ví dụ những biểu hiện của tâm lý pháp luật phong kiến như sự thờ ơ, phủ nhận đối với pháp luật hiện vẫn tồn tại trong xã hội nước ta hiện nay.

- Mặt khác, tư tưởng pháp luật đặc biệt là tư tưởng pháp luật khoa học lại có thể vượt lên trên sự phát triển của tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng pháp luật mới có thể sinh ra trong lòng xã hội cũ.

- Ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội của một thời đại nào đó, song nó cũng kế thừa những yếu tố nhất định của ý thức pháp luật thời đại trước đó. Những yếu tố được kế thừa có thể là tiến bộ hoặc không tiến bộ.

- Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội, với ý thức chính trị, đạo đức và các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý như nhà nước và pháp luật.

Thứ hai, ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp. Thế giới quan pháp lý của một giai cấp nhất định được quy định bởi vị trí của giai cấp đó trong xã hội. Mỗi quốc gia chỉ có một hệ thống pháp luật nhưng tồn tại một số hệ thống ý thức pháp luật. Về nguyên tắc chỉ có ý thức pháp luật của giai cấp thống trị mới được phản ánh đầy đủ vào trong pháp luật. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích cơ bản giữa giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác là thống nhất với nhau, do đó ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa có tính thống nhất cao. Sự thống nhất đó thể hiện ở những tư tưởng, quan điểm về bản chất, chức năng, vai trò và những giá trị xã hội của pháp luật xã hội chủ nghĩa, về sự đánh giá hành vi và về tình cảm, thái độ đối với pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Chức năng của ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật có 3 chức năng: chức năng nhận thức, chức năng mô hình hoá pháp lý, chức năng điều chỉnh.

Để hình thành các tư tưởng, quan điểm, quan niệm, niềm tin vào các quy phạm pháp luật hiện hành, cần phải phân tích hiện thực khách quan và nhận thức hiện thực đó. *Như vậy, ý thức pháp luật thực hiện chức năng nhận thức.*

Thông qua quá trình nhận thức đó mà hình thành nên các mô hình hành vi nhất định (các quy tắc xử sự), nhờ có ý thức pháp luật mà đánh giá mô hình nào là cần thiết và tất yếu để hướng các quan hệ xã hội phát triển có kết quả. *Đây chính là chức năng mô hình hoá pháp lý của ý thức pháp luật.*

Ý thức pháp luật định hướng cho hành vi của con người phù hợp với yêu cầu của pháp luật hiện hành, hoặc làm cho hành vi của con người trở nên sai lạc không phù hợp với các yêu cầu đó. *Như vậy, ý thức pháp luật có chức năng điều chỉnh.*

Các chức năng của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại trong một hệ thống thống nhất. Chính vì vậy, khi xem xét các chức năng của ý thức pháp luật phải xem xét trong một chỉnh thể thống nhất, qua lại, tác động lẫn nhau chứ không thể xem xét các chức năng một cách biệt lập.

3. Cấu trúc và phân loại ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật nói chung và ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng có cấu trúc khá phức tạp. Có nhiều cách tiếp cận để xác định cấu trúc và phân loại ý thức pháp luật, song nhìn chung phần lớn các học giả tán đồng quan điểm dưới đây:

a. Cấu trúc của ý thức pháp luật

Căn cứ vào nội dung, tính chất của các bộ phận hợp thành, ý thức pháp luật được cấu thành từ hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

Hệ tư tưởng pháp luật là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm và học thuyết của pháp luật. Hệ tư tưởng mang tính tự giác, tính hệ thống, tính khoa học. Tư tưởng pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta được hình thành trên cơ sở học thuyết Mác-Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về pháp luật.

Tâm lý pháp luật là sự phản ánh những tâm trạng, cảm xúc, thái độ, tình cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý cụ thể khác. Nếu yếu tố tư tưởng của ý thức pháp luật bao gồm các yếu tố thuộc phạm vi ý thức hệ, thì yếu tố tâm lý pháp luật thuộc lĩnh vực tình cảm pháp luật. Ở đây đối tượng mang tâm lý pháp luật là con người với tư cách là một cá nhân, một thành viên tập thể, thành viên cộng đồng dân tộc, một công dân của một quốc gia. Trong tâm lý pháp luật, thói quen pháp luật là yếu tố quan trọng. Nhờ có thói quen pháp luật mà con người hành động một cách rất rõ ràng, dứt khoát.

So với tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật là bộ phận bền vững hơn, bảo thủ hơn. Tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với những truyền thống, tập quán, thói quen của con người. Nó được hình thành chậm chạp và ít thay đổi.

Tuy nhiên giữa hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật có mối quan hệ qua lại với nhau: Hệ tư tưởng pháp luật tác động mạnh mẽ tới tâm lý pháp luật, đồng thời tâm lý pháp luật là tiền đề cho sự hình thành và phát triển các tư tưởng, quan điểm pháp luật.

b. Phân loại ý thức pháp luật

** Căn cứ vào cấp độ và giới hạn nhận thức, ý thức pháp luật được chia thành ý thức pháp luật thông thường, ý thức pháp luật có tính lý luận và ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp.*

- Ý thức pháp luật thông thường được hình thành một cách tự phát dưới tác động trực tiếp của điều kiện và kinh nghiệm cuộc sống cá nhân.

- Ý thức pháp luật mang tính lý luận thể hiện dưới dạng quan điểm, khái niệm, học thuyết về pháp luật. Ý thức pháp luật mang tính lý luận hình thành trên cơ sở nghiên cứu và tổng hợp sâu sắc các kiến thức pháp luật. Ý thức pháp luật mang tính lý luận là cơ sở để hoạt động sáng tạo pháp luật.

- Ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp là ý thức pháp luật của các luật gia, của các nhà chức trách mà trong hoạt động của mình thường xuyên vận dụng sáng tạo pháp luật. So với ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật mang tính lý luận, ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp đặc trưng bởi sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố tư tưởng và yếu tố tâm lý. Ý thức pháp luật nghề nghiệp không chỉ đặc trưng bởi trình độ hiểu biết cao về pháp luật, mà còn đặc trưng bởi khả năng thực tế cao như thành thói quen trong sự vận dụng và áp dụng pháp luật trong thực tế.

** Căn cứ vào chủ thể của ý thức pháp luật ta có: ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật của cá nhân.*

- Ý thức pháp luật xã hội là ý thức pháp luật của bộ phận tiến tiến đại diện cho xã hội, nó chứa đựng những tư tưởng, quan điểm khoa học về những vấn đề cơ bản nhất của pháp luật. Vì nó tiến bộ và có cơ sở khoa học nên ý thức pháp luật xã hội được chính thức hoá trong toàn xã hội.

- Ý thức pháp luật nhóm chỉ phản ánh những quan điểm, tư tưởng, tâm lý, tình cảm của một nhóm xã hội nhất định về pháp luật. Ý thức pháp luật nhóm có phạm vi tác động nhỏ hơn so với ý thức pháp luật xã hội.

- Ý thức pháp luật của cá nhân phản ánh những quan điểm, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, thái độ của mỗi người về pháp luật và đối với pháp luật. Trình độ ý thức pháp luật của cá nhân thường thấp hơn ý thức pháp luật xã hội. Vì vậy, vấn đề đặt ra là không ngừng đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật của cá nhân lên ngang tầm ý thức pháp luật xã hội.

4. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật

Giữa ý thức pháp luật và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Những nguyên lý và cơ sở để xây dựng và thực hiện pháp luật đồng thời cũng là những nguyên lý và cơ sở để hình thành và phát triển ý thức pháp luật. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật với pháp luật xã hội chủ nghĩa được biểu hiện ở những điểm sau:

a. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là sự biểu hiện ý thức pháp luật của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Những thay đổi khách quan trong đời sống xã hội trước hết được phản ánh trong ý thức pháp luật sau đó mới được thể hiện thành các quy phạm pháp luật tương ứng. Không có ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa phù hợp với bản chất và những điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội thì cũng không thể xây dựng được hệ thống pháp luật đồng bộ và phù hợp.

b. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội

Pháp luật xã hội chủ nghĩa được ban hành nhằm để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển theo hướng phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhưng mục đích điều chỉnh của pháp luật được thực hiện thông qua hành vi xử sự của con người và các tổ chức xã hội, trong đó việc xử sự tự giác của công dân theo yêu cầu của pháp luật là vấn đề có ý nghĩa quan trọng để bảo đảm cho pháp luật phát huy được hiệu lực.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện sự nhận thức của công dân và thái độ của họ đối với quy định của pháp luật. Vì vậy, nếu ý thức pháp luật càng được nâng cao thì tinh thần tôn trọng pháp luật, thái độ tự giác xử sự theo yêu cầu của pháp luật càng được bảo đảm.

c. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là cơ sở bảo đảm cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật

Ý thức pháp luật giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc áp dụng pháp luật. Để áp dụng đúng đắn một quy phạm pháp luật đòi hỏi phải có sự hiểu biết chính xác nội dung và yêu cầu của quy phạm đó, phải giải thích và làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của quy phạm đó. Muốn thực hiện điều này đòi hỏi ý thức pháp luật của những người áp dụng pháp luật phải đã phát triển đầy đủ, họ phải có một nền tảng văn hóa pháp lý vững chắc.

d. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố, phát triển nâng cao ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Đến lượt mình, pháp luật như là sản phẩm trực tiếp của hoạt động sáng tạo pháp luật, do đó nó phản ánh ý thức pháp luật của cơ quan làm luật, của nhân dân và được hình thành trên cơ sở của ý thức pháp luật. Việc nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật, kiên quyết ngăn chặn vi phạm pháp chế trong một mức độ nhất định làm cho các quan điểm, quan niệm về pháp luật xã hội chủ nghĩa được hình thành và phát triển một cách đúng đắn và rõ nét hơn. Việc giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật sẽ là điều kiện quan trọng để góp phần xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và tổ chức thực hiện pháp luật có hiệu quả.

III. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt, vì vậy, để làm sáng tỏ khái niệm này cần xem xét nó ở các bình diện sau:

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ở đây khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ, nó đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước (và của cả bộ máy nhà nước nói chung) phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật; mọi cán bộ và nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; mọi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội và các đoàn thể quần chúng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa các tổ chức chính trị- xã hội được nhà nước quan tâm tạo điều kiện để các tổ chức đó phát triển. Mỗi tổ chức và đoàn thể có những phương pháp, hình thức và nguyên tắc hoạt động riêng phù hợp với đối tượng của tổ chức mình. Nhưng dù được tổ chức dưới hình thức nào và sử dụng phương pháp gì thì các tổ chức chính trị- xã hội phải tôn trọng nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các tổ chức chính trị- xã hội và đoàn thể quần chúng được hình thành và hoạt động trên phạm vi lãnh thổ nhà nước, tham gia vào các quan hệ xã hội, trong đó các mối quan hệ cơ bản mà nhà nước xác lập và bảo vệ. Vì vậy, các tổ chức và đoàn thể cũng phải nghiêm chỉnh và triệt để thực hiện pháp luật của nhà nước. Đồng thời trong khi đề ra phương hướng tổ chức và hoạt động của tổ chức mình, các tổ chức chính trị- xã hội và các đoàn thể quần chúng phải dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật, phải bảo đảm cho hoạt động của tổ chức mình nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc xử sự của mọi công dân. Là nguyên tắc xử sự của công dân, pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mọi công dân phải tôn trọng pháp luật một cách triệt để, phải xử sự theo đúng yêu cầu của pháp luật.

Mọi công dân tôn trọng và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để pháp luật hiện hành là điều kiện cơ bản để bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, là điều kiện để mọi người tự do phát triển.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong mối quan hệ này dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, đồng thời pháp chế xã hội chủ nghĩa là yếu tố cần thiết không thể thiếu được để củng cố và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra định nghĩa: *Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị- xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.*

Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật xã hội chủ nghĩa có mối quan hệ mật thiết với nhau. Pháp chế và pháp luật là hai khái niệm rất gần nhau, tuy nhiên vẫn là hai khái niệm riêng biệt, pháp chế không phải là pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế. Và ngược lại, pháp chế chỉ được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

Theo quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội, pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được củng cố và tăng cường, bởi vì trong chủ nghĩa xã hội có những bảo đảm cần thiết cho sự phát triển của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Những bảo đảm đó là:

1. Những bảo đảm về kinh tế: nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển theo xu hướng thống nhất, năng suất lao động ngày càng cao tạo khả năng nâng cao mức sống, thỏa mãn nhu cầu vật chất của nhân dân lao động.

2. Những bảo đảm về chính trị: sự phát triển của hệ thống chính trị và các thể chế chính trị, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với Nhà nước và Hệ thống chính trị thống nhất là những bảo đảm cho pháp chế được củng cố và hoàn thiện.

3. Những bảo đảm về tư tưởng: xã hội xã hội chủ nghĩa đề cao công tác giáo dục, đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa, chú trọng phát triển và nâng cao trình độ chính trị, trình độ văn hoá và ý thức pháp luật của nhân dân.

4. Những bảo đảm pháp lý: các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ những nguyên nhân dẫn đến vi phạm pháp luật ngày càng đầy đủ, hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật ngày càng đạt hiệu quả cao hơn, các quy định của pháp luật bảo đảm cho nhân dân tham gia vào công tác pháp chế ngày càng đầy đủ và phù hợp.

5. Những bảo đảm về tổ chức: các biện pháp như thanh tra, kiểm tra... ngày càng phát triển với sự tham gia rộng rãi của quần chúng.

6. Những bảo đảm về xã hội: cùng với sự phát triển của nhiều hình thức hoạt động phong phú mang tính chất xã hội của các tổ chức và đoàn thể quần chúng sẽ tạo ra những bảo đảm về mặt xã hội cho việc củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa

a. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật

Hiến pháp và luật (đạo luật) là những văn bản pháp lý do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành, thể hiện một cách tập trung ý chí và lợi ích cơ bản của nhân dân lao động trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và nhà nước. Đó là những văn bản có giá trị pháp lý cao nhất. Vì vậy, khi xây dựng pháp luật phải dựa trên những cơ sở những quy định của Hiến pháp và luật. Mọi quy định của các văn bản dưới luật đều phải phù hợp với Hiến pháp và luật.

Để thực hiện tốt yêu cầu này cần chú ý cả hai mặt: thứ nhất, phải chú trọng tới việc phải hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các văn bản luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện của cả hệ thống pháp luật; thứ hai, phải nhanh chóng cụ thể hoá những quy định của Hiến pháp và luật, triệt để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật.

b. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc

Xuất phát từ bản chất và những đặc điểm đặc thù của Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc. Không chấp nhận những đặc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc nào, không thể đem lợi ích của địa phương, của ngành đối lập với lợi ích chung của nhà nước.

Tính thống nhất của pháp chế không loại bỏ việc cân nhắc những điều kiện của địa phương. Các cơ quan nhà nước ở địa phương bên cạnh việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật còn cần phải xem xét những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương để tìm ra những hình thức và phương pháp phù hợp nhằm thực hiện, áp dụng pháp luật một cách năng động, sáng tạo, có hiệu quả.

c. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì vậy, đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ. Muốn làm được điều đó đòi hỏi các cơ quan xây dựng pháp luật phải chú ý đến những biện pháp bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật hoạt động có hiệu quả.

Mặt khác, để đưa pháp luật vào đời sống, cần phải chú ý tới công tác tổ chức và thực hiện pháp luật. Kết quả của việc tổ chức và thực hiện pháp luật là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra là muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm cho các cơ quan tổ chức và thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả.

Một trong những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm. Cần phải chú trọng các biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả. Đồng thời nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế còn là nhiệm vụ của toàn xã hội, vì vậy yêu cầu này cũng đòi hỏi các tổ chức và mọi công dân phải có trách nhiệm tham gia đấu tranh phòng - chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

d. Không tách rời công tác pháp chế với văn hoá và văn hoá pháp lý

Trình độ văn hoá nói chung và trình độ văn hoá pháp lý nói riêng của các chủ thể pháp luật có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trình độ văn hoá của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố mạnh mẽ. Vì vậy, một yêu cầu đặt ra là phải chú trọng gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hoá nói chung và văn hoá pháp lý nói riêng của cán bộ, công chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân.

3. Vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Trong giai đoạn hiện nay vấn đề củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang là vấn đề cấp thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ trong đó có các biện pháp cơ bản như: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế; Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa; Tăng cường công tác tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

a. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế

Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc Đảng đề ra đường lối, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế. Trong từng thời kỳ Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý để tăng cường cho các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế, tổ chức lãnh đạo phong trào quần chúng tham gia tích cực, chống vi phạm pháp luật ... đó là sự lãnh đạo toàn diện, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế.

b. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề của pháp chế xã hội chủ nghĩa, muốn tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội bằng pháp luật, phải có một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ. Để có được một hệ thống pháp luật như vậy, phải thực hiện nhiều biện pháp như: phải thường xuyên tiến hành hệ thống hoá pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn, lạc hậu, bổ sung những thiếu sót trong hệ thống pháp luật; kịp thời thể chế hoá

đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật; có kế hoạch xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật để đảm bảo cho hệ thống các văn bản pháp luật được mang tính khoa học và đạt trình độ kỹ thuật cao, mở rộng các hình thức nhân dân lao động tham gia vào việc xây dựng pháp luật.

c. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

Đây là một biện pháp lớn bao gồm nhiều mặt hoạt động nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, cụ thể là:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của các quy định pháp luật làm cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật đạt kết quả tốt.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật nhằm nâng cao trình độ nhận thức pháp luật và ý thức pháp luật của nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để xấp xếp vào các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế.

- Chú trọng công tác tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế. Xác định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, cải tiến các phương pháp chỉ đạo và thực hiện, đồng thời tạo điều kiện vật chất cần thiết bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan đó đạt hiệu quả cao.

- Trong từng thời kỳ cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót, nhược điểm trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực công tác đó.

d. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Biện pháp này nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Biện pháp này đòi hỏi trước hết phải thường xuyên tổ chức việc kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là hệ thống cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế để phát hiện những sai sót, lệch lạc, kịp thời uốn nắn, rút kinh nghiệm bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng theo đúng nguyên tắc và yêu cầu của pháp luật.

Xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Đối với cơ quan bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có phương pháp hoạt động thích hợp, có hiệu quả để nhanh chóng phát hiện, làm sáng tỏ các vụ việc tiêu cực, vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm minh, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 7

PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Tham nhũng là thuộc tính gắn liền với quyền lực. Tham nhũng gây nguy hại đối với kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và sự phát triển của quốc gia. Để giúp người học am hiểu về tham nhũng, chương này cung cấp những kiến thức cơ bản về tham nhũng, phân tích những tác động tiêu cực của tham nhũng đến mọi mặt đời sống xã hội đồng thời giới thiệu những quy định của pháp luật về trách nhiệm của công dân, của người có chức vụ, quyền hạn trong việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

6.1. Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng

6.1.1. Khái niệm

Tham nhũng là hiện tượng xã hội gắn liền với quyền lực và phát triển mạnh mẽ trong điều kiện của quyền lực nhà nước. Trải qua các chế độ khác nhau, hình thức, cách thức cũng như hành vi tham nhũng có những biểu hiện và cách tiếp cận khác nhau.

Nghiên cứu về Tác động của tham nhũng tới tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển (2008), tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International -TI) - Tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới về chống tham nhũng đã kết luận “*Tham nhũng là hành vi lạm dụng quyền lực được giao vì lợi ích cá nhân*”. Tiếp cận dưới góc độ chính trị, tổ chức Minh bạch quốc tế đã đưa ra thuật ngữ “tham nhũng chính trị” và định nghĩa “*Tham nhũng chính trị là hành vi lạm dụng quyền lực được giao bởi những nhà lãnh đạo chính trị vì lợi ích cá nhân với mục đích làm tăng quyền lực hoặc tăng sự giàu có cho cá nhân người đó*”. Ngân hàng Thế Giới (như đã trích trong Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014) cũng đã định nghĩa tham nhũng là sự “*lạm dụng quyền lực công cộng nhằm lợi ích cá nhân*”. Còn theo Hoàng Phê (2000) trong từ điển Tiếng Việt “*tham nhũng là lợi dụng quyền hành để những nhiều nhân dân lấy của*”. Như vậy, dưới góc độ chính trị, xã hội, mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng tham nhũng đều có chung đặc điểm, đó là hành vi lợi dụng quyền lực công cộng vì lợi ích cá nhân.

Ở Việt Nam, thuật ngữ tham nhũng lần đầu tiên được đề cập đến tại Quyết định số 240-HĐBT, ngày 26 tháng 6 năm 1990 về đấu tranh chống tham nhũng của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ) và tiếp tục được quy định trong Nghị quyết của Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 1993 về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu. Trong pháp luật hình sự, tội phạm tham nhũng được quy định lần đầu trong văn bản Luật số 57/L-CTN sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự ngày 10 tháng 5 năm 1997. Theo Luật số 57/L-CTN, có 11 tội danh được xác định là tội phạm tham nhũng. Đến Bộ luật hình sự năm 1999, các tội phạm về tham nhũng được quy định thành mục riêng - Mục A, Chương XXI của Bộ luật hình sự với 7 tội danh khác nhau. Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi là Bộ luật hình sự năm 2015) cũng đã quy định các tội phạm về tham nhũng tại mục 1 Chương XXIII. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng, các văn bản quy phạm pháp luật quy định trực tiếp về tham nhũng lần lượt được ban hành gồm Pháp lệnh chống tham nhũng năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng năm 2000; Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng năm 2007 và năm 2012. Trên cơ sở phát huy những giá trị tích cực của các văn bản pháp luật về tham nhũng và để bảo đảm phù hợp với Công ước quốc tế về phòng chống tham nhũng (UNCAC), ngày 20/11/2018 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, có hiệu lực từ ngày 1/7/2019. Kế thừa khái niệm tham nhũng được quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Điều 3 quy định “*Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi*”.

6.1.2. Đặc điểm

Trong đời sống xã hội, tham nhũng biểu hiện dưới nhiều hình thức và cách thức đa dạng, phức tạp. Tuy nhiên, nghiên cứu hành vi tham nhũng có thể rút ra các đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, chủ thể của tham nhũng là những người có chức vụ, quyền hạn. Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn. Theo Hoàng Phê (2000), “chức” được hiểu là danh vị thể hiện cấp bậc, quyền hạn và trách nhiệm của một người trong hệ thống tổ chức của nhà nước hay đoàn thể, còn “quyền” là điều do địa vị hay chức vụ mà được làm, “quyền hạn” là quyền định đoạt và điều hành công việc. *Người có chức vụ, quyền hạn* theo Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 352 và Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018, Điều 3 là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương; những người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó. Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội Nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an Nhân dân;

+ Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

+ Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;

+ Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

Chức vụ, quyền hạn gắn với quyền lực trong cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế nhà nước, lực lượng vũ trang Nhân dân từ trung ương đến địa phương hoặc gắn với chức danh trong các đơn vị hành chính sự nghiệp. Ví dụ hành vi lập khống hóa đơn, chứng từ để chiếm đoạt tiền của cơ quan của kế toán A thuộc Sở B. Trong trường hợp này kế toán A là người có quyền hạn và nhờ có quyền hạn đó A mới có thể thực hiện hành vi tham nhũng. Đối với hành vi tham nhũng ở khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước thực hiện.

Thứ hai, tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thực hiện hành vi trái pháp luật. Người có chức vụ, quyền hạn sử dụng quyền lực do chức vụ, quyền hạn đó mang lại để tham nhũng. Nếu không có chức vụ, quyền hạn họ sẽ không thể thực hiện được hoặc khó có thể thực hiện hành vi tham nhũng. Ở ví dụ nêu trên nếu không phải là kế toán thì A không thể lấy được tiền của nhà nước mà mình đang có trách nhiệm quản lý. Việc lợi dụng quyền hạn của một thủ quỹ đã giúp A đạt được mục đích của mình là chiếm đoạt số tiền mình có nhiệm vụ quản lý làm của riêng hoặc sử dụng theo mục đích riêng nhằm hưởng lợi cho bản thân. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là dấu hiệu đặc trưng của hành vi tham nhũng. Trong trường hợp người có chức vụ, quyền hạn nhưng khi thực hiện hành vi trái pháp luật không lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thì hành vi vi phạm đó không phải là tham nhũng. Ví dụ một công chức xã có hành vi trộm cắp tài sản, hành vi đó không phải là tham nhũng. Điều đó cho thấy dấu hiệu lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm pháp luật là dấu hiệu gắn liền với hành vi tham nhũng.

Thứ ba, người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn là vì vụ lợi. Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 “*Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng*”. Như vậy, vụ lợi được hiểu là những lợi ích vật chất, lợi ích phi vật chất hoặc cả lợi ích vật chất, lợi ích phi vật chất mà người có chức vụ, quyền hạn mong muốn đạt được khi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thực hiện hành vi trái pháp luật. Hành vi của chủ thể tham nhũng không vì công việc chung hay vì trách nhiệm bản thân đối với công việc mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc hưởng những lợi ích riêng một cách bất hợp pháp. Yếu tố vụ lợi là đặc điểm không thể thiếu của hành vi tham nhũng.

Như vậy, chủ thể phải có chức vụ, quyền hạn và chủ thể đó có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi là những đặc trưng không thể tách rời của tham nhũng. Đây là những dấu hiệu phân biệt hành vi tham nhũng với những hành vi vi phạm pháp luật khác như hành vi trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, buôn lậu...

6.1.3. Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng

Tham nhũng biểu hiện dưới nhiều cách thức khác nhau và phản ánh các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, truyền thống, tập quán của một dân tộc, một quốc gia. Để nhận diện các hành vi và nhằm bảo đảm sự thống nhất chung trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã xác định tham nhũng gồm hai nhóm hành vi sau:

Thứ nhất, các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm:

- + Tham ô tài sản;
 - + Nhận hối lộ;
 - + Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
 - + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
 - + Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
 - + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
 - + Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;
 - + Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;
 - + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;
 - + Những nhiễu vì vụ lợi;
 - + Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
 - + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi;
- cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Thứ hai, các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm:

- + Tham ô tài sản;
- + Nhận hối lộ;
- + Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

Tham nhũng xuất hiện và tồn tại trong xã hội có quyền lực và gắn với quyền lực nhà nước. Tham nhũng không chỉ là hành vi vi phạm hành chính, kỷ luật mà đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội tham nhũng còn là tội phạm. Tội phạm về tham nhũng là một loại tội phạm chức vụ, trong đó người phạm tội vì vụ lợi mà có hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, xã hội cũng như quyền và các lợi ích hợp pháp khác của công dân.

Ở Việt Nam, tội phạm tham nhũng theo quy định tại Luật số 57/L-CTN sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội khóa IX thông qua tại kỳ họp ngày 10 tháng 5 năm 1997 với 11 tội danh. Các tội phạm này bao gồm Tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 133); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 134a); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 137a); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân (Điều 156); Tội lập quỹ trái phép (Điều 175); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 221); Tội giả mạo trong công tác (Điều 224); Tội nhận hối lộ (Điều 226); Tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ (Điều 227); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 221a); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi (Điều 228a). Tuy nhiên, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định các tội phạm về tham nhũng bao gồm 7 tội danh, gồm i) Tội tham ô tài sản (Điều 278); ii) Tội nhận hối lộ (Điều 279); iii) Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280); iv) Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); v) Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282); vi) Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283); vii) Tội giả mạo trong công tác (Điều 284).

Thực tiễn áp dụng đã bộc lộ nhiều hạn chế trong quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội phạm tham nhũng cần sửa đổi, bổ sung đồng thời nhằm bảo đảm sự tương thích của pháp luật quốc gia với Công ước quốc tế về chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng trong Bộ luật hình sự năm 2015 đã có những điều chỉnh phù hợp. Tội phạm về tham nhũng được quy định tại mục 1 Chương XXIII của Bộ luật hình sự năm 2015 gồm:

- + Tội tham ô tài sản (Điều 353);
- + Tội nhận hối lộ (Điều 354);
- + Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355);
- + Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356);
- + Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 357);
- + Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 358);

+ Tội giả mạo trong công tác (Điều 359).

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm về tham nhũng có những đặc trưng quan trọng. Trước hết, chủ thể của các tội phạm này phải là người có chức vụ, quyền hạn và họ đã lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao để đạt được lợi ích riêng cho bản thân bằng các hình thức khác nhau. Yếu tố “chức vụ, quyền hạn” là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành định tội và trong cấu thành định khung ở những tội phạm tham nhũng, đồng thời đây cũng là dấu hiệu quan trọng nhất để phân biệt các tội tham nhũng với các tội phạm khác trong Bộ luật hình sự. Chủ thể thực hiện tội phạm tham nhũng không chỉ trong khu vực công mà còn bao gồm các chủ thể ở khu vực ngoài nhà nước. Tội phạm về chức vụ ở khu vực ngoài nhà nước áp dụng đối với 4 tội danh là “Tội tham ô tài sản”, “Tội nhận hối lộ”, “Tội môi giới hối lộ” và “Tội đưa hối lộ”. Trong đó, tội danh tham nhũng có 2 tội là “Tội tham ô tài sản” quy định tại khoản 6, Điều 353 và “Tội nhận hối lộ” quy định tại khoản 6, Điều 354 Bộ luật hình sự năm 2018.

Ngoài ra, theo Bộ luật hình sự năm 2015 không chỉ có hoạt động thực hiện công vụ của người có chức vụ, quyền hạn của Việt Nam mà còn bao gồm hoạt động thực hiện công vụ của công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế. Hành vi hối lộ công chức nước ngoài đã chính thức được ghi nhận là một trường hợp của “Tội đưa hối lộ” theo khoản 6 Điều 364 Bộ luật hình sự năm 2015.

Mặt khách quan của các tội tham nhũng có đặc điểm chung là đều có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã sử dụng chức vụ, quyền hạn đó một cách trái pháp luật nhằm mục đích vụ lợi. Hành vi trái pháp luật của người có chức vụ, quyền hạn thể hiện dưới hình thức không làm những gì pháp luật yêu cầu, làm những gì pháp luật cấm, làm không đúng với quy định của pháp luật hoặc lạm dụng quyền hạn của mình. Hành vi trái pháp luật do hành vi tham nhũng gây ra trước hết xâm phạm đến tài sản của nhà nước, của các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc của công dân. Giá trị tài sản bị hành vi tham nhũng xâm hại trong trường hợp tham ô, nhận hối lộ, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi đó hoặc đã bị kết án về một trong các tội tham nhũng khác chưa được xóa án tích. Đối với Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ (Điều 356), Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 357) hành vi trái pháp luật gây thiệt hại từ 10.000.000 đồng trở lên.

Trường hợp Tội nhận hối lộ, hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận không chỉ lợi ích vật chất mà còn cả lợi ích phi vật chất. Tương tự như vậy, ngoài lợi ích vật chất, chủ thể tham nhũng nếu lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đòi, nhận hoặc sẽ nhận lợi ích phi vật chất dưới mọi hình thức để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm cũng cấu thành Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi. Như vậy, việc nhận “lợi ích phi vật chất” cho chính bản thân người đó, cho người hoặc tổ chức khác để làm, không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Lợi ích phi vật chất có thể là tình dục, thông tin, thành tích, tình cảm, khen ngợi trên truyền thông, vị trí thuận lợi cho con ở trường học hoặc ở cơ quan làm việc...

Đối với Tội giả mạo trong công tác, hành vi tham nhũng thể hiện người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác nên đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả; giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn. Đây là một trong những tội phạm tham nhũng phổ biến ở Việt Nam.

Về mặt chủ quan, người phạm tội tham nhũng thực hiện hành vi của mình với lỗi cố ý trực tiếp, họ nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Khách thể của các tội tham nhũng là những quan hệ xã hội liên quan đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong khu vực nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và bị hành vi tham nhũng xâm hại, gây suy yếu hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị, làm ảnh hưởng sâu sắc đến uy tín, niềm tin của Nhân dân. Đồng thời hành vi tham nhũng còn xâm hại đến quan hệ sở hữu tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Về hình phạt đối với các tội phạm tham nhũng được quy định trong Bộ luật hình sự năm 2015 bảo đảm tính nghiêm khắc và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm tham nhũng. Trong đó hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định cho Tội lợi dụng chức vụ

quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Hình phạt tù có thời hạn được áp dụng cho cả 7 tội phạm tham nhũng với mức thấp nhất là 1 năm và cao nhất là 20 năm trong trường hợp phạm một tội và 30 năm trong trường hợp phạm nhiều tội. Hình phạt cao nhất là chung thân được quy định áp dụng đối với Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi. Hình phạt cao nhất là tử hình được quy định áp dụng đối với Tội tham ô tài sản; Tội nhận hối lộ. Tuy nhiên, theo khoản 3 Điều 40 Bộ luật hình sự hiện hành trường hợp sau khi bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ, người bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn thì không thi hành án tử hình và chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân trong. Hình phạt bổ sung “cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm làm một số nghề hoặc những công việc nhất định” và “phạt tiền” được quy định áp dụng cho tất cả các tội phạm tham nhũng. Mức phạt tiền tối thiểu là 30.000.000 đồng và tối đa là 100.000.000. Hình phạt tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản được quy định áp dụng đối với Tội tham ô tài sản; Tội nhận hối lộ; Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

6.2. Nguyên nhân và hậu quả của tham nhũng

6.2.1. Nguyên nhân

Ở Việt Nam cũng như trên thế giới, tham nhũng là hiện tượng gắn liền với việc thiết lập và vận hành của bộ máy nhà nước. Tham nhũng có nhiều nguyên nhân khác nhau. Ở Việt Nam tham nhũng xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật Việt Nam chưa chặt chẽ, thiếu minh bạch. Nhiều quy định của pháp luật trong quản lý tài sản công, thủ tục hành chính, tuyển dụng, quản lý doanh nghiệp, tài chính, đất đai, nhà cửa, xây dựng, đấu thầu, cạnh tranh, cấp phát vốn đầu tư, cổ phần hóa... chưa rõ ràng, còn nhiều “khe hở” và “lỗ hổng”. Chế độ kế toán hiện nay của Việt Nam rườm rà, việc kê khai, quyết toán thiếu hợp lý cũng tạo điều kiện nảy sinh hành vi tiêu cực. Tình trạng kê khai khống, kê khai các khoản chi phí lớn so với giá mua thực tế, dự toán giá mua cao nhưng khi mua cá nhân, đơn vị mua hoặc nhập khẩu máy móc, thiết bị lặt vặt nhằm hưởng chênh lệch giá là phương thức mà các chủ thể thường sử dụng để tham nhũng. Thêm vào đó, quy định trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn trong công vụ chưa chặt chẽ, thiếu cụ thể nên khi xảy ra hành vi tham nhũng việc truy cứu, xử lý khó khăn. Nhiều tài sản của nhà nước được giao cho một số người hoặc một nhóm người có quyền hành rất lớn, nhưng trách nhiệm lại không rõ ràng. Phương thức kê khai tài sản vẫn mang tính hình thức, thiếu cơ chế kiểm tra và quản lý hiệu quả tài sản, thu nhập của những người có chức vụ, quyền hạn. Không những thế, pháp luật cũng chưa có quy định về biện pháp phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng dành riêng cho các cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng. Quy định pháp luật về cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan nhà nước trong việc phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng thiếu nhất quán. Khung pháp lý xử lý các hành vi liên kết lợi ích nhóm để tham nhũng chưa có nên tình trạng các nhóm lợi ích câu kết để tham nhũng có xu hướng gia tăng.

Trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi, các quan hệ kinh tế chưa thuần nhất, sự đa phương, đa chiều trong các mối quan hệ xã hội phức tạp khiến các nhà lập pháp chưa dự liệu được hết các vấn đề cần điều chỉnh. Do nhiều quy định pháp luật thiếu chặt chẽ dẫn đến những người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng hạn chế này để vi phạm pháp luật, làm lợi cho bản thân. Tính công khai, minh bạch của pháp luật Việt Nam chưa rõ ràng cũng là yếu tố làm gia tăng tình trạng tham nhũng. Đây là cơ hội để nhiều người sách nhiễu, gây khó khăn khi thực thi công vụ, nhiệm vụ buộc công dân muốn được bảo đảm quyền lợi của

mình phải hối lộ. Hơn nữa, nhiều quy định pháp luật về việc xử lý hành vi tham nhũng có khoảng cách xa nhau dẫn đến việc áp dụng trên thực tế không thống nhất, tạo ra sự tùy tiện. Ví dụ Bộ luật hình sự năm 2015 quy định khung hình phạt tù đối với nhiều tội là từ 7 năm đến 15 năm. Điều này dễ làm phát sinh các hành vi tiêu cực, lợi dụng các kẽ hở trong các quy định của pháp luật để tư lợi. Đặc biệt, trong Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định 12 nhóm hành vi tham nhũng song trong Bộ luật hình sự năm 2015 chỉ quy định 7 tội danh liên quan đến tội phạm tham nhũng, 2 hành vi được quy định ở Tội đưa hối lộ (Điều 354 Bộ luật hình sự 2015) và Tội môi giới hối lộ (Điều 355 Bộ luật hình sự 2015) thuộc Mục 2 Các tội phạm khác về chức vụ. Như vậy, còn có 3 hành vi là những nhiều vì vụ lợi; không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi và lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi pháp luật vẫn chưa có biện pháp xử lý nghiêm khắc.

Thứ hai, cơ chế quản lý nhà nước đối với nền kinh tế và hoạt động của cơ quan nhà nước thiếu khoa học, còn lỏng lẻo. Tham nhũng tồn tại ở hầu hết các nền kinh tế, đặc biệt trở nên phổ biến các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, do các cơ chế kiểm soát chưa hoàn thiện và điều kiện vật chất, hạ tầng không đáp ứng được những yêu cầu của nền kinh tế. Việc phân cấp, phân công quyền lực cũng như cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hiệu quả. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Sự khẳng định quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi quyền lực, đặc biệt nhấn mạnh cơ chế kiểm soát quyền lực là bước phát triển mạnh mẽ trong nguyên lý tổ chức quyền lực của nhà nước Việt Nam. Phân công quyền lực ở nhà nước ta được thực hiện theo chiều ngang (bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp) và theo chiều dọc (phân cấp quản lý giữa trung ương với địa phương). Hoạt động kiểm soát quyền lực được thực hiện với nhiều cách thức khác nhau song thông thường được thực hiện theo cơ chế kiểm soát từ bên trong bộ máy nhà nước (quyền lực kiểm soát quyền lực) và cơ chế kiểm soát từ bên ngoài (từ Nhân dân). Tuy nhiên, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước hiện nay chưa hiệu quả. Việc kiểm soát quyền hành pháp, quyền tư pháp của Quốc hội còn nhiều hạn chế. Việc kiểm soát của Quốc hội thông qua xem xét báo cáo, chất vấn tại kỳ họp và thông qua hoạt động giám sát của Quốc hội chưa thể thực hiện việc kiểm tra, giám sát một cách toàn diện và sâu sắc hoạt động của các cơ quan thực hiện chức năng hành pháp, tư pháp. Tính độc lập của Quốc hội chưa được đảm bảo, đại biểu Quốc hội chuyên trách còn thấp, nhiều đại biểu Quốc hội đồng thời làm việc tại các cơ quan hành pháp hoặc tư pháp nên không thể thực hiện tốt nhiệm vụ đại biểu đồng thời khó kiểm tra, giám sát hoạt động của các nhánh quyền lực một cách hiệu quả. Quy trình làm luật hiện nay cũng chưa bảo đảm kiểm soát tốt quyền lực. Việc thành lập Ban soạn thảo luật, sửa đổi luật, chỉ định cơ quan soạn thảo đều do Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ thực hiện và thông thường luật liên quan đến lĩnh vực, cơ quan, tổ chức nào

thì do bộ, ngành đó được phân công soạn thảo. Cách làm luật này dẫn đến việc lồng ghép lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm và tình trạng tham nhũng chính sách vì vậy cũng gia tăng đáng kể. Ngoài ra, những công cụ phục vụ cho quá trình quản lý, điều hành nền kinh tế, quản lý tài sản công như kiểm kê, kiểm toán, kiểm soát, thanh tra... chưa được thực khoa học, nghiêm túc. Đây chính là những yếu tố thuận lợi để nhiều cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng nhằm tham ô, biến tài sản công thành tài sản riêng, sử dụng tài sản công trái mục đích, trái pháp luật. Đối với chính quyền địa phương việc phân định ranh giới về quyền lực chưa rõ ràng, đặc biệt là giới hạn quyền, phạm vi trách nhiệm của các cơ quan, các cấp thiếu khoa học đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kiểm soát quyền lực. Trong lúc đó, cơ chế bảo đảm quyền kiểm tra, giám sát quyền lực của Nhân dân còn nhiều hạn chế nên Nhân dân khó tham gia giám sát hoạt động công vụ của người có chức vụ, quyền hạn.

Cơ chế “xin - cho”, tư duy ban phát vẫn tồn tại nặng nề trong thực tiễn hoạt động của bộ máy nhà nước. Việc công khai, minh bạch trong cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản; cơ chế cấp hạn ngạch xuất, nhập khẩu, đặc biệt là xuất nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu, quan trọng; cơ chế đấu thầu; cơ chế cấp giấy phép; cơ chế duyệt dự án... dẫn đến những hành vi lợi dụng sách nhiễu, gây khó khăn, đòi hỏi lộ cũng như đưa hối lộ để được tham gia hoặc thực hiện. Không những thế, cơ chế quản lý nhà nước thiếu khoa học, nặng thủ tục hành chính tạo cơ hội cho người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng sách nhiễu. Mặc dù, nhà nước trong thời gian qua đã quyết liệt tiến hành cải cách hành chính, tuy nhiên kết quả vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế - xã hội. Thủ tục hành chính phức tạp, rườm rà, kéo dài thời gian, gây nhiều khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Việc điều hành, quản lý nền kinh tế lỏng lẻo, yếu kém, nhất là cơ chế xét cấp phát vốn đầu tư, vốn vay ODA, các thủ tục vay vốn, cấp phép... còn phức tạp, thiếu minh bạch. Thủ tục hành chính kéo dài khiến những người không có thời gian, những người muốn có kết quả nhanh chóng hoặc để đáp ứng cơ hội kinh doanh buộc phải đưa hối lộ. Cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ chưa hợp lý, thiếu minh bạch tạo điều kiện cho tham nhũng phát sinh và phát triển.

Đặc biệt, hạ tầng vật chất lạc hậu, quản lý thiếu hiện đại, việc quản lý thu nhập của cán bộ, công chức chưa phù hợp làm cho việc giám sát các nguồn thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn rất khó khăn. Do Việt Nam chưa phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt nên các nguồn thu nhập của quan chức không được kiểm soát, nhiều công chức giàu lên nhanh chóng nhưng không rõ nguồn gốc thu nhập nên dù các cơ quan chức năng nghi ngờ cũng không chứng minh được các nguồn thu nhập đó là bất hợp pháp.

Những hạn chế trong cơ chế kiểm soát quyền lực, trong công tác quản lý, điều hành nền kinh tế cũng như trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội chính là những nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự gia tăng của tham nhũng.

Thứ ba, tâm lý, truyền thống văn hóa duy tình của người Việt Nam cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tham nhũng. Người Việt Nam thường gắn tình cảm với tâm lý tặng quà, văn hóa “Miếng trầu là đầu câu chuyện” đã ăn sâu vào tiềm thức của nhiều người dân. Ban đầu món quà đơn thuần chứa đựng tấm lòng của người tặng nhưng trong cơ chế kinh tế thị trường, hình thức này được sử dụng như một phương thức trao đổi lợi ích. Đồng thời, đặc điểm gia đình đại đồng, cha mẹ luôn lo cho con cháu khiến những người có chức vụ, quyền hạn có lòng tham vô hạn, luôn muốn kiếm thật nhiều tiền, không những thỏa mãn nhu cầu cuộc sống xa hoa của bản thân mà còn cất giữ tiền cho con cháu.

Cùng với đó, tư duy kinh tế tiểu nông, tầm nhìn hạn hẹp, chỉ biết lợi ích riêng mà không quan tâm tới lợi ích của người khác, lợi ích của đất nước đã ảnh hưởng sâu sắc tới tư duy chính trị của nhiều cán bộ, công chức. Đối với nhiều công chức, được nhà nước trao quyền nghĩa là họ có quyền ban phát lợi ích cho Nhân dân. Vì vậy, họ có tâm lý hạch sách, gây khó khăn cho Nhân dân buộc người dân phải hối lộ. Hơn nữa, trình độ nhận thức của một bộ phận người dân còn hạn chế, với quan niệm “đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn” nên nhiều người mặc định, muốn được việc phải đưa hối lộ. Chính quan niệm này đã làm cho không ít cán bộ, công chức tham nhũng thụ động và từ tham nhũng thụ động dần dần đã trở thành tham nhũng chủ động khi hình thành thói quen nhận được lợi ích mới giải quyết công việc. Lúc này người dân muốn được hưởng những quyền và lợi ích hợp pháp của

minh họ buộc phải làm điều bất hợp pháp. Đây cũng là nguyên nhân khiến tham nhũng trở nên phổ biến và nếu không có biện pháp ngăn chặn kịp thời ứng xử này hình thành thói quen, lâu dần trở thành văn hóa, tập quán.

Thứ tư, đạo đức, phẩm chất của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế. Do cơ chế tuyển dụng chưa chặt chẽ, việc tuyển dụng, tôn vinh người giỏi, người tâm huyết chưa hiệu quả nên nhiều cán bộ, công chức được tuyển dụng vào bộ máy nhà nước không đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực. Vì vậy, khi nắm trong tay quyền lực họ có xu hướng lạm quyền, lộng quyền. Cùng với bản tính lười lao động, ham mê vật chất, thích hưởng thụ của một bộ phận cán bộ, công chức đã làm cho tệ tham nhũng càng có điều kiện thuận lợi để nảy sinh và lan rộng trong xã hội. Tư tưởng cục bộ, địa phương, bè phái trong công tác bổ nhiệm cán bộ vẫn còn, tình trạng cân nhắc, bổ nhiệm những cán bộ cùng quê, những người họ hàng hoặc người thân thiết hình thành các đường dây tham nhũng khép kín, vô hiệu hóa cơ chế kiểm soát. Chiến lược Quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 đã nhận định, một trong các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng tham nhũng hiện nay ở nước ta là do “*một bộ phận cán bộ, công chức thiếu tính chuyên nghiệp, ý thức tự tu dưỡng, rèn luyện về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống còn thấp*”. Bên cạnh đó, chế độ lương chưa đáp ứng tốt nhu cầu cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức nên nhiều cán bộ, công chức không vượt qua được những cám dỗ của tiền tài, danh vọng. Chế độ tiền lương thấp, sự đãi ngộ chưa tương xứng, chưa gắn với trình độ, năng lực cũng là nguyên nhân làm triệt tiêu động lực lao động của công chức, viên chức và buộc nhiều công chức tham nhũng “vật” hoặc sử dụng thời gian công vụ để làm việc riêng nhằm tăng thêm thu nhập. Ở Việt Nam lợi ích và đặc quyền, đặc lợi vẫn là yếu tố gắn với chức vụ, chức vụ càng cao quyền lợi càng nhiều dẫn đến hiện tượng tham nhũng để có chức quyền và có chức quyền để tham nhũng làm tình trạng tham nhũng trở nên trầm trọng hơn.

Thứ năm, triết lý giáo dục của nền giáo dục Việt Nam chưa phù hợp, chất lượng giáo dục thấp dẫn đến nhiều thế hệ con người Việt Nam thiếu các chuẩn mực cần thiết của công chức mẫu mực, thiếu đội ngũ quản lý, lãnh đạo đủ đức đủ tài cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tham nhũng. Giáo dục hiện nay còn quá chú trọng phát triển về trí lực mà chưa coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách cũng như ý thức tôn trọng tính tối cao của pháp luật. Con người là thể thống nhất giữa vật chất và tinh thần, việc đào tạo và giáo dục con người bao gồm phát triển thể chất (mặt vật chất) và phát triển về trí tuệ, phẩm chất chính trị, pháp luật, đạo đức, thẩm mỹ...(mặt tinh thần). Chỉ khi nào các mặt trên được chăm lo giáo dục thì năng lực của con người mới phát triển toàn diện, từ đó làm cho con người sống có trách nhiệm, có lòng tự trọng, biết cống hiến, biết xấu hổ khi nhận hoặc lấy cái không thuộc về mình. Tuy nhiên, hoạt động giáo dục hiện nay của Việt Nam chưa làm được điều này, cùng với hiện tượng tiêu cực trong giáo dục, bệnh hình thức, thành tích vô hình trung hình thành ở nhiều học sinh lối sống lười biếng, hình thức, coi trọng vật chất, xem tiền là phương tiện để giải quyết công việc. Và trong bối cảnh chung của tư duy giáo dục coi trọng “dạy chữ” rồi mới đến “dạy người”, nhiều cán bộ, công chức, viên chức thiếu năng lực, phẩm chất, khi được trao chức vụ, quyền hạn họ sử dụng quyền lực trong tay như phương cách hữu hiệu để tham ô, nhận hối lộ, nhũng nhiễu, chiếm đoạt tài sản hoặc gây ảnh hưởng tới người khác, tới doanh nghiệp để trục lợi. Giáo dục là cách thức cơ bản tác động đến sự phát triển toàn diện về nhân cách và trí tuệ của con người. Vì vậy, khi chất lượng giáo dục hạn chế tất yếu dẫn đến nguồn nhân lực bị ảnh hưởng về tâm lực và trí lực và trở thành một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hành vi tham nhũng.

Thứ sáu, việc phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng còn chậm, nhiều trường hợp xử lý không kiên quyết, thiếu nghiêm minh dẫn đến tính răn đe không cao. Trước hết, việc phát hiện hành vi tham nhũng ở Việt Nam hiện nay chưa tốt. Các cơ quan, tổ chức có chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán chưa phát huy triệt để vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của mình trong phát hiện tham nhũng. Nhiều cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán vẫn hạn chế về trình độ và phẩm chất. Trong lúc đó, hành vi tham nhũng ngày càng tinh vi, phương thức che dấu phức tạp và chủ thể tham nhũng thường có chức vụ, quyền hạn, có trình độ hiểu biết pháp luật, quan hệ rộng, liên kết với nhau thành các nhóm lợi ích nên việc phát hiện, xử lý tham nhũng khó khăn. Hơn nữa, cơ chế khuyến khích, bảo vệ Nhân dân tham gia tố giác hành vi tham nhũng chưa hiệu quả. Nhiều trường hợp người dân, nhất là nhân viên cấp dưới của người có chức vụ, quyền hạn biết rõ hành vi tham nhũng của cấp trên nhưng không dám tố cáo vì sợ bị trả thù. Tại điều 8 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã nghiêm cấm các hành vi “*đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng*”. Điều 67 cũng quy định về việc bảo vệ người tố cáo, phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật về tố cáo và vấn

đề này đã được quy định cụ thể tại chương VI Luật Tố cáo năm 2014. Tuy nhiên, Luật Tố cáo năm 2014 vẫn chưa quy định cụ thể trách nhiệm của cá nhân, cơ quan có thẩm quyền trong nhiệm vụ bảo vệ người tố cáo nên nhiều trường hợp người dân, nhất là cán bộ, công chức cấp dưới không dám tố cáo, phản ánh hoặc báo cáo các hành vi tham nhũng. Không những thế, việc phát hiện, xử lý nghiêm những hành vi trả thù, trù dập người tố cáo chưa được chú trọng, làm giảm niềm tin của Nhân dân, điều này một mặt hạn chế việc phát hiện tham nhũng mặt khác tạo điều kiện cho tham nhũng gia tăng.

6.2.2. Hậu quả

6.2.2.1. Tác hại về kinh tế

Tham nhũng là hiện tượng song hành cùng xã hội, tham nhũng gây ra những thiệt hại to lớn về mặt kinh tế cho Nhà nước và xã hội.

Ở Việt Nam, tham nhũng diễn ra hầu như ở các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là nguyên nhân làm thất thoát số tài sản lớn của nhà nước và xã hội và làm giàu bất hợp pháp cho một bộ phận cá nhân. Giá trị tài sản bị tham nhũng trong nhiều vụ án lên tới hàng ngàn tỷ đồng. So với ngân sách nhà nước đó là con số vô cùng lớn. Tài sản tham nhũng là công sức, tiền của của Nhân dân nhưng lại bị những cá nhân, nhóm cá nhân lợi dụng quyền lực được Nhân dân trao cho để chiếm đoạt. Tham nhũng gây tổn thất lớn cho nguồn thu ngân sách nhà nước từ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và từ xử phạt hành chính. Theo đánh giá của Văn phòng Liên hợp quốc về ma túy và tội phạm (UNODC) và Ngân hàng Thế giới (như đã trích trong Thông tấn xã Việt Nam, 2010), nạn tham nhũng đã gây thiệt hại cho các nước đang phát triển tới 1,6 nghìn tỷ USD mỗi năm. Số tiền bị tham nhũng được các chủ thể tham nhũng tiêu xài lãng phí trong lúc đó do ngân sách nhà nước bị suy giảm nên kinh phí đầu tư phát triển kinh tế, giáo dục, y tế và các mục tiêu phát triển quốc gia bị cắt giảm làm ảnh hưởng đến cơ hội phát triển của cá nhân và kìm hãm sự phát triển của quốc gia, dân tộc. Bên cạnh đó, tham nhũng làm tăng các khoản chi phí về tiền bạc, thời gian, công sức của Nhân dân, hạn chế cơ hội phát triển và gia tăng sự đói nghèo của Nhân dân. Tham nhũng làm gia tăng nghèo nàn và lạc hậu, ngược lại nghèo nàn và lạc hậu càng làm gia tăng tình trạng tham nhũng.

Tham nhũng tác động xấu đến môi trường kinh doanh, làm chậm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Điều đó thể hiện tham nhũng đồng thời làm tăng chi phí và giảm cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp. Tham nhũng làm thất thoát những khoản tiền lớn trong xây dựng cơ bản do phải chi phí cho việc đấu thầu, việc cấp vốn, việc thanh tra, kiểm toán và hàng loạt các chi phí tiêu cực khác. Do tham nhũng mà một số công trình xây dựng như các công trình cầu đường, trụ sở kém chất lượng làm thất thoát tài sản quốc gia và ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân khi sử dụng các công trình này. Đặc biệt, các doanh nghiệp, các cá nhân kinh doanh phải bỏ ra những khoản chi phí “ngầm” lớn, dẫn đến giá thành sản phẩm cao, chất lượng công trình, sản phẩm thấp. Tham nhũng cũng khiến các doanh nghiệp phải mất công sức để đối phó và thay vì tập trung tối đa các nguồn lực để phát triển hàng hóa, sản phẩm họ phải chia sẻ các nguồn lực, làm giảm sức mạnh của doanh nghiệp. Ngân hàng Thế giới (như đã dẫn trong TTXVN/VietNam+, 2010) ước tính tham nhũng khiến chi phí của các doanh nghiệp toàn cầu tăng 10%, trong khi chi phí giao dịch tại các nước đang phát triển tăng thêm tới 25%. Điều này, một mặt hạn chế năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, mặt khác làm giảm niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm trong nước, tạo cơ hội gia tăng thị phần hàng hóa nước ngoài tại Việt Nam.

Trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, tham nhũng ngăn cản các nhà đầu tư trực tiếp tham gia thị trường Việt Nam do họ lo sợ chi phí ngoài sản xuất lớn, thủ tục phức tạp, những nhiễu hành chính làm họ mất cơ hội kinh doanh. Đối với hình thức đầu tư gián tiếp, tham nhũng làm tăng gánh nặng nợ nần do nguồn vốn vay bị thất thoát, ngân sách nhà nước phải bổ sung để cân đối chi phí đầu tư phát triển đồng thời việc sử dụng vốn kém hiệu quả dẫn đến lợi nhuận tạo ra không đủ trả lãi càng gia tăng khoản nợ quốc gia. Nền kinh tế có nguồn tích lũy thấp sẽ không có đà để tăng trưởng. Đây chính là cản trở vô cùng lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

6.2.2.2. Tác hại về chính trị

Không những gây những thiệt hại to lớn về kinh tế, tham nhũng còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng về chính trị. Tham nhũng cản trở việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước. Nhiều chính sách đúng đắn của nhà nước như chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách

đối với người có công với cách mạng, chính sách an sinh xã hội... đã bị các cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng để trục lợi làm cho các chính sách đó không đạt hiệu quả, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống xã hội. Các chương trình quốc gia, các chính sách về trợ giá, đền bù giải phóng mặt bằng... bị hành vi tham nhũng sử dụng nhiều phương thức khác nhau chiếm đoạt tài sản làm các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước không đạt được mục tiêu, vừa gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước, vừa gây bất bình trong Nhân dân, ảnh hưởng sâu sắc đến niềm tin của Nhân dân đối với chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước. Mặt khác, các chủ thể tham nhũng lợi dụng công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán để dọa dẫm, đòi hỏi lợi của đối tượng bị thanh tra, kiểm tra. Đặc biệt, một số cá nhân và nhóm cá nhân được trao nhiệm vụ xây dựng chính sách lồng ghép lợi ích, tạo ra các “khe hở” trong văn bản của Đảng và nhà nước hoặc đưa ra các quy trình, thủ tục có lợi cho bản thân khi duy trì những đặc quyền về thông tin, sự kiểm soát, hay phân bổ nguồn lực nhằm trục lợi. Lúc này cơ chế, chính sách trở thành công cụ phục vụ những lợi ích cá nhân. Nghiêm trọng hơn, nhiều người lợi dụng những vụ án tham nhũng để xuyên tạc chính sách của Đảng và nhà nước, lôi kéo, kích động Nhân dân tụ tập, khiêu khích gây bất ổn về chính trị và sự ổn định của xã hội.

Không những thế, tham nhũng làm gia tăng gánh nặng nợ công, nhất là các khoản nợ từ Chính phủ nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế. Nếu nhà nước không có chính sách kiểm soát tốt các khoản nợ nước ngoài sẽ dễ dẫn đến sự phụ thuộc và lâu dài sẽ lệ thuộc vào các quốc gia chủ nợ. Ngoài ra, một trong những hệ quả củ tham nhũng, đó là thúc đẩy hành vi rửa tiền. Tài sản bất minh, các nguồn thu nhập bất hợp pháp được các chủ thể tham nhũng hợp pháp hóa thông qua hoạt động đầu tư, kinh doanh hoặc các giao dịch tài chính, ngân hàng. Hoạt động này làm rối loạn thị trường tiền tệ, tác động tiêu cực đến chính sách tiền tệ đồng thời gây khó khăn cho công tác điều hành nền kinh tế.

Hơn thế nữa, tham nhũng còn làm ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Không những các nhà đầu tư nước ngoài e ngại đầu tư vào Việt Nam mà sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam sẽ giảm sút. Thực tế đã khẳng định, trong quan hệ quốc tế rộng mở, mỗi quốc gia là một mắt xích quan trọng trong hệ thống toàn cầu, nếu Việt Nam không nhận được sự ủng hộ của các nước trên thế giới, thiệt hại về kinh tế, chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội sẽ vô cùng to lớn.

6.2.2.3. Tác hại về xã hội

Tham nhũng ảnh hưởng nghiêm trọng tới các giá trị đạo đức và tính tối cao của pháp luật trong đời sống xã hội. Tham nhũng làm lệch chuẩn các giá trị đạo đức và pháp luật thông qua việc hướng ứng xử của con người trong xã hội bằng yêu sách vật chất hoặc phi vật chất. Tham nhũng không chỉ thể hiện sự suy đồi đạo đức của các chủ thể tham nhũng mà còn kéo theo hàng loạt các cá nhân, tổ chức khác phải làm điều bất hợp pháp để được đảm bảo quyền lợi. Quá trình này nếu không kịp thời ngăn chặn sẽ trở thành chuẩn mực ứng xử trong xã hội, làm chệch chuẩn các hệ giá trị tốt đẹp trong đời sống con người. Đặc biệt, tham nhũng làm mất niềm tin của người lao động, nhất là thế hệ trẻ khiến họ không muốn cống hiến, không muốn đem tài năng, trí tuệ để xây dựng đất nước. Mặt khác, những người có công việc, có chức quyền nhờ hối lộ sẽ trở nên nguy hiểm hơn khi họ quay trở lại sử dụng vị trí, chức quyền của mình vừa có được để tham nhũng, vừa thỏa mãn nhu cầu bản thân vừa bù đắp chi phí bỏ ra để hối lộ. Tham nhũng sinh ra tham nhũng và khi tham nhũng trở thành phổ biến sẽ làm suy giảm động lực phát triển của xã hội.

Tham nhũng làm đảo lộn trật tự xã hội. Khi các quan hệ xã hội không được thiết lập bởi pháp luật mà thay vào đó là các giá trị vật chất thì kỷ cương, phép nước không được giữ vững, tính nghiêm minh của pháp luật không được tôn trọng. Tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp còn dẫn đến việc xét xử không nghiêm, công lý không được thực thi, người hối lộ sẽ được giảm án, người không có tiền hoặc không chịu hối lộ có nguy cơ bị áp dụng hình phạt cao. Đây chính là rào cản đối với quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam.

Nghiêm trọng hơn, tham nhũng chà đạp lên các giá trị đạo đức truyền thống. Các chân giá trị tốt đẹp của dân tộc như “đói cho sạch, rách cho thơm”, lòng nhân ái, đức hy sinh, tinh thần tương thân tương ái... trở nên mờ nhạt, thay vào đó là sự bành trướng của đồng tiền, sự tham lam, ích kỷ của một bộ phận quan chức tham nhũng, sự vô cảm, vô trách nhiệm của những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để nhũng nhiễu, yêu sách. Những hành vi tham ô tiền vốn đầu tư các công trình phục vụ dân sinh như cầu, đường, công trình nước sạch, công trình tôn vinh các anh hùng liệt sỹ hay hành vi ăn chặn tiền, lương thực, thực phẩm cứu hộ Nhân dân bị thiên tai, bão lũ... là những hành vi đi ngược lại với đạo đức con người và đạo lý dân tộc. Hành vi nhận hối lộ để dung túng các hành vi phạm tội như

nhập khẩu, chôn lấp rác độc hại vào môi trường, bỏ qua hành vi vi phạm về vệ sinh, an toàn thực phẩm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống, đến sức khỏe, gia tăng bệnh tật, giảm chất lượng nguồn lực lao động, ảnh hưởng đến nòi giống. Đó là những việc phi đạo đức.

Cùng với đó tham nhũng làm sâu sắc hơn quá trình phân hóa giàu nghèo. Sự phân hóa giàu nghèo do tham nhũng dẫn đến triệt tiêu ý thức vì lợi ích chung của cộng đồng xã hội. Khi Nhân dân không tìm thấy niềm tin vào chính quyền họ không muốn đóng góp nguồn lực, chia sẻ những khó khăn của đất nước cũng như không muốn hỗ trợ, giúp đỡ người khác thông qua các cá nhân, tổ chức trong hệ thống chính trị. Tham nhũng còn làm thâm hụt ngân sách buộc nhà nước phải cắt giảm các khoản chi, trong đó có các khoản chi dành cho người nghèo như chi cho công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm... khiến khoảng cách giàu nghèo càng gia tăng, niềm tin của Nhân dân bị xói mòn, tâm lý bất ổn dễ kéo theo nhiều hành vi lệch chuẩn như bạo lực, gây rối trật tự công cộng. Đồng thời nghèo nàn, thất nghiệp kéo theo nhiều tệ nạn xã hội như trộm cắp, cướp tài sản, cướp giết... gây bất ổn xã hội.

Về giáo dục, tham nhũng ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, quyết định đến sự phát triển của quốc gia, dân tộc. Tham nhũng làm giảm chi phí thực tế vào hoạt động giáo dục và đào tạo, cơ hội để các em học sinh được giáo dục trong điều kiện vật chất tốt, đội ngũ nhà giáo có chất lượng bị hạn chế. Việc nhận hối lộ để nâng điểm hay kiểm tra, đánh giá dễ dãi ở các kỳ thi dẫn đến nền giáo dục cung ứng cho xã hội lực lượng lao động hạn chế về năng lực và phẩm chất. Không những thế, khi chứng kiến sự thăng tiến trong xã hội được thực hiện thông qua các hành vi đưa và nhận hối lộ, thế hệ trẻ sẽ coi nhẹ giáo dục học đường, con em gia đình nghèo học giỏi sẽ bị chiếm đoạt cơ hội học tập và cống hiến cho xã hội. Tham nhũng trong giáo dục phá vỡ các chuẩn mực văn hóa, đạo đức, pháp luật trong nhà trường, các thầy cô giáo không còn là tấm gương để học sinh noi theo và trong nhiều trường hợp học sinh bị lây nhiễm hành vi của người lớn, nhất là đối với những học sinh có bố mẹ đưa hối lộ để nâng điểm hoặc để qua bài thi trong tương lai các em có nguy cơ tham nhũng khi có điều kiện. Giáo dục là gốc rễ của xã hội, một khi nền giáo dục tiêu cực và tham nhũng thì hàm chứa cũng như nuôi dưỡng sự tham nhũng ở một bộ phận thế hệ trẻ, điều này dẫn đến nguy cơ lây lan qua nhiều thế hệ và tạo hiệu ứng tiêu cực trong xã hội, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của quốc gia.

Cùng với giáo dục, y tế đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng nguồn nhân lực. Muốn phát triển đất nước Việt Nam cần xây dựng thế hệ trẻ thành những người không chỉ phát triển cao về trí tuệ, trong sáng về tâm hồn, sống có lý tưởng, có trách nhiệm mà còn là những người có sức khỏe. Tham nhũng trong y tế dẫn đến hạn chế chất lượng chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân, ảnh hưởng đến nòi giống và sự phát triển bền vững của đất nước.

Như vậy, tham nhũng gây ra những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, chính trị và xã hội, tác động tiêu cực đến mọi mặt đời sống, xã hội. Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là yêu cầu cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển của quốc gia.

6.3. Tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

6.3.1. Góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng nhà nước pháp quyền

Tham nhũng gây những thiệt hại to lớn đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Sự thịnh vượng hay suy yếu của mỗi triều đại hay quốc gia đều bị tác động sâu sắc bởi tình trạng tham nhũng. Tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đến các nguồn lực của xã hội, xâm hại hoạt động đúng đắn của bộ máy nhà nước, vi phạm công bằng xã hội, cản trở cơ hội phát triển của cá nhân và sự phát triển đất nước. Vì vậy, phòng chống tham nhũng ngăn ngừa sự suy thoái nền kinh tế, nâng cao thu nhập cho Nhân dân, phát triển lực lượng lao động tạo nền tảng phát triển quốc gia. Sự phát triển bền vững của đất nước là cơ sở để bảo vệ chế độ, bảo vệ Tổ quốc.

Đồng thời, đấu tranh phòng chống tham nhũng xây dựng niềm tin trong Nhân dân. Đây là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Tham nhũng là thuộc tính đi cùng quyền lực và nó phát triển mạnh mẽ trong quyền lực nhà nước. Chế độ xã hội nào cũng có tham nhũng, tuy nhiên mức độ, hình thức khác nhau tùy thuộc vào hiệu quả của việc đấu tranh chống tham nhũng. Vì vậy, chế độ nào kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng thì sẽ được Nhân dân ủng hộ, bảo vệ, bạn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Bên cạnh đó, phòng chống tham nhũng giúp thiết lập trật tự pháp luật, bảo đảm quyền lực thuộc về Nhân dân và bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân. Khi pháp luật được tôn trọng và

thực thi nghiêm túc, quyền và lợi ích của Nhân dân dân được thì nhà nước nước pháp quyền được thiết lập và củng cố.

6.3.2. Phòng, chống tham nhũng góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, nâng cao đời sống Nhân dân

Như đã phân tích ở mục 6.2.1, tác hại của tham nhũng đối với nền kinh tế là vô cùng lớn. Tham nhũng không chỉ làm suy kiệt các nguồn lực để phát triển mà còn làm thui chột các tài năng, làm giảm ý chí và chí khí của thế hệ trẻ trong quá trình tạo ra của cải vật chất cho xã hội, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Tham nhũng dẫn đến suy yếu nền kinh tế, vì vậy phòng, chống tham nhũng đồng nghĩa với việc huy động sức mạnh của các nguồn lực cho nền kinh tế, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ.

Trước hết, ngân sách của nhà nước, đặc biệt ngân sách dành cho đầu tư phát triển sẽ được bảo đảm chi xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, mở rộng ngành nghề kinh tế, cơ cấu lại doanh nghiệp, đầu tư khoa học công nghệ, đầu tư vào giáo dục, y tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đào tạo nhiều doanh nhân tài giỏi, xây dựng lực lượng lao động có chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động. Đặc biệt, đầu tư xây dựng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu nền kinh tế số trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng 4.0) là điều kiện tiên quyết để xây dựng nền kinh tế bền vững. Đây là những yếu tố hàng đầu để tăng trưởng kinh tế. Quá trình đấu tranh phòng, chống tham nhũng giúp vận hành nền hành chính tinh giản, thông suốt, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hoạt động đầu tư hiệu quả.

Mặt khác, phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ tài sản của Nhân dân. Nhân dân không phải chi phí tiền bạc, thời gian để “đưa hối lộ”, các nguồn lực được tập trung cho sản xuất hàng hóa, dịch vụ sẽ tạo ra các sản phẩm có chất lượng, chi phí hợp lý, gia tăng niềm tin cho khách hàng đối với hàng hóa Việt Nam. Phòng, chống tham nhũng góp phần phân chia hợp lý các lợi ích kinh tế, bảo vệ tài nguyên, môi trường, giảm khoảng cách giàu nghèo, tạo cơ hội cho mọi người dân lao động, sản xuất tạo ra của cải vật chất, đóng góp cho đất nước.

Như vậy, để phát triển kinh tế giàu mạnh, hiện đại, nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần cho Nhân dân việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

6.3.3. Phòng, chống tham nhũng góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội

Văn hóa, đạo đức, truyền thống là nền tảng của một quốc gia. Tham nhũng không chỉ là hành vi vi phạm pháp luật, làm suy thoái và tụt hậu nền kinh tế mà còn là hành vi vi phạm đạo đức và các chuẩn mực văn hóa. Phòng, chống tham nhũng giúp bảo vệ các giá trị đạo đức, thiết lập các quan hệ xã hội lành mạnh. Điều này thể hiện khi tham nhũng bị hạn chế các thành viên trong xã hội có cơ hội bình đẳng trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, giáo dục và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, qua đó phát triển những thế hệ công dân sống có chuẩn mực, thượng tôn pháp luật, yêu thương con người. Phòng, chống tham nhũng ngăn ngừa sự tham lam, ích kỷ, lối sống xa hoa và những thói hư tật xấu do tham nhũng sinh ra. Tham nhũng là một hình thức suy thoái đạo đức, do vậy phòng chống tham nhũng bảo vệ sự liêm chính, đức tính trung thực, bảo vệ danh dự của con người. Đồng thời qua hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng giáo dục những người có chức vụ, quyền hạn đức tính công tâm, đề cao pháp luật, tôn trọng Nhân dân. Đặc biệt, phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục, y tế khôi phục những giá trị tốt đẹp trong hoạt động dạy người và cứu người, thiết lập môi trường lành mạnh để giáo dục và nuôi dưỡng tâm hồn của thế hệ trẻ. Tham nhũng bị kiểm soát sẽ hướng xã hội đến những điều tốt đẹp, huy động Nhân dân cống hiến trí lực, tâm huyết cho quốc gia, dân tộc, vun đắp tình yêu quê hương, đất nước và lòng tự tôn dân tộc.

Tóm lại, phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ các giá trị đạo đức, văn hoá truyền thống của dân tộc, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, qua đó thúc đẩy xã hội phát triển.

6.3.4. Phòng, chống tham nhũng góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân vào chế độ và pháp luật

Lấy dân làm gốc là triết lý trị quốc từ ngàn xưa của các bậc vua anh minh và nhiều triều đại phong kiến Việt Nam. Trần Hưng Đạo, trong phút lâm chung đã không quên căn dặn Đức vua Trần Anh Tông: “Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước”. Nguyễn Trãi, qua 10 năm phò Lê Lợi kháng chiến chống giặc Minh đã đúc kết: “Chở thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân”. Đến thời đại Hồ Chí Minh, Người cũng đã khẳng định “Nước lấy dân làm gốc. Gốc có vững cây mới bền”. Nhân dân là cội nguồn của dân tộc, niềm tin, sự ủng hộ của Nhân dân vào chính quyền, vào nhà nước sẽ là sức mạnh to lớn thúc đẩy đất nước phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam, tình trạng tham nhũng đang làm Nhân dân mất niềm tin vào nhà nước và pháp luật. Để khôi phục niềm tin, lấy lại sự ủng hộ của Nhân dân, nhà nước cần tăng cường đấu tranh và kiên quyết xử lý các hành vi tham nhũng. Ngăn ngừa các hành vi tham ô, nhận hối lộ, các hành vi chiếm đoạt tài sản khi thi hành công vụ hay gây ảnh hưởng tới người khác nhằm trục lợi là bảo vệ tài sản của nhà nước, tài sản của Nhân dân, bảo vệ công bằng, lẽ phải. Những công việc chính nghĩa đó sẽ luôn được Nhân dân đồng tình, ủng hộ. Không những đồng lòng với việc đấu tranh chống tham nhũng, Nhân dân còn tích cực tham gia phát hiện, tố cáo và bảo vệ những người tố cáo hành vi tham nhũng. Đấu tranh phòng chống tham nhũng một mặt củng cố niềm tin của Nhân dân, mặt khác Nhân dân ủng hộ và sát cánh cùng các cơ quan chức năng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định trong việc củng cố niềm tin của Nhân dân, bảo vệ chế độ và sự trường tồn của dân tộc. Để cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng có hiệu quả đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng cơ chế quản trị nhà nước hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục, cải cách tư pháp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân lao động. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên cùng với quyết tâm của Đảng, nhà nước và Nhân dân, cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng sẽ hiệu quả.

6.4. Trách nhiệm phòng chống tham nhũng

6.4.1. Trách nhiệm của công dân

Phòng, chống tham nhũng là công việc vô cùng khó khăn, phức tạp. Đó không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội mà còn là trách nhiệm của mỗi công dân.

Theo quy định tại Điều 5, Điều 77 Luật phòng chống tham nhũng năm 2018 và các văn bản pháp luật liên quan, công dân có quyền, nghĩa vụ cũng như trách nhiệm phòng, chống tham nhũng như sau:

Thứ nhất, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Thực hiện đầy đủ và nghiêm minh pháp luật nói chung và pháp luật phòng, chống tham nhũng nói riêng là nghĩa vụ của mỗi công dân. Trước hết, người có chức vụ, quyền hạn phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện bản thân, giữ sự liêm chính, luôn đặt bản thân trong khuôn khổ pháp luật để thực hiện công vụ. Đồng thời mỗi công dân còn có trách nhiệm vận động, khuyến răn người thân trong gia đình, họ hàng, bạn bè thân thiết thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tránh xa hành vi tham nhũng. Mỗi công dân luôn tự ý thức về danh dự của bản thân, cảm thấy xấu hổ khi chiếm đoạt tài sản không thuộc về mình, từ đó không tham nhũng hoặc tham gia vào các hành vi tham nhũng. Nhân dân dù ở trong hoàn cảnh nào cũng kiên quyết không tiếp tay cho tham nhũng bằng việc đưa hối lộ. Luôn tuân thủ đúng pháp luật để những người có chức vụ, quyền hạn không lợi dụng sai sót của mình để gây khó khăn, sách nhiễu.

Thứ hai, lên án, đấu tranh với những hành vi tham nhũng. Tham nhũng là hành vi xấu xa, phi đạo đức, vì vậy mỗi công dân phải bày tỏ thái độ phê phán và bài trừ các hành vi tham nhũng. Sự lên án mạnh mẽ của xã hội sẽ cô lập những người có hành vi tham nhũng, làm họ lo sợ hoặc xấu hổ mà từ bỏ hành vi trái pháp luật của mình. Việc công dân và xã hội tỏ rõ thái độ đấu tranh không dung thứ, không khoan nhượng với hành vi tham nhũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tác động lên lương tâm, ý thức của những chủ thể có chức vụ, quyền hạn, qua đó hạn chế tham nhũng.

Thứ ba, công dân có trách nhiệm phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật. Nhân dân đã khẳng định “Dễ trăm lần không dân cũng chịu. Khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Trong công cuộc đấu tranh chống tham

những - một loại “giặc nội xâm” không thể không có sự đồng hành của Nhân dân. Phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng vừa là quyền vừa là trách nhiệm của mỗi công dân. Sau khi đã phát hiện, công dân phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng theo hai hình thức cơ bản. *Một là*, phản ánh với Ban thanh tra Nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc tổ chức mà mình là thành viên về hành vi tham nhũng. Ban thanh tra Nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận phản ánh của công dân về hành vi có dấu hiệu tham nhũng hoặc vụ việc tham nhũng, xem xét, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật và giám sát việc giải quyết đó, đồng thời thông báo kết quả giải quyết cho công dân đã có ý kiến phản ánh biết. *Hai là*, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phòng chống tham nhũng. Trong công việc liên quan hoặc do thu thập tin tức, tài liệu từ nhiều nguồn tin khác nhau mà công dân biết được hành vi tham nhũng, vụ việc tham nhũng, công dân tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi, vụ việc tham nhũng đó với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. Để bảo đảm thực hiện trách nhiệm này, công dân có quyền tiếp cận thông tin và yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 để làm căn cứ phản ánh, tố giác đúng đắn, khách quan và hiệu quả.

Công dân phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng được bảo vệ theo Luật Tố cáo năm 2018. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận, chuyển đơn tố cáo, giải quyết tố cáo căn cứ vào tình hình cụ thể quyết định áp dụng biện pháp giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp. Lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để quản lý theo chế độ mật khi giao cơ quan, tổ chức, cá nhân xác minh nội dung tố cáo. Bố trí thời gian, địa điểm, lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo khi làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cũng phải đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin của người tố cáo. Đặc biệt, ngoài bảo vệ bí mật thông tin, người tố cáo còn được bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của mình và của vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo. Trong trường hợp cần thiết có thể xem xét bố trí công tác khác cho người tố cáo, người thân người tố cáo sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

Việc phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin tham nhũng là những việc làm dũng cảm, trách nhiệm cần được tôn vinh. Vì vậy, những hành vi này sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc tố cáo, tố giác phải trung thực, khách quan và đúng pháp luật. Công dân không được lợi

dụng quyền của mình để tố cáo sự thật. Trường hợp công dân bịa đặt và tố cáo người khác là tham nhũng nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại cho quyền lợi của người bị tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi mà có thể bị xử phạt hành chính, buộc bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vu khống theo Điều 156 Bộ luật hình sự năm 2015.

Thứ tư, công dân có trách nhiệm kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Từ thực tiễn, nếu phát hiện ra những quy định chưa phù hợp hoặc không khả thi của pháp luật phòng, chống tham nhũng công dân thông qua cơ quan, đơn vị mình hoặc thông qua các diễn đàn, thông qua hình thức góp ý trực tuyến tại trang web của Thanh tra Chính phủ, của Chính phủ hay các cơ quan liên quan kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Ý kiến đóng góp của công dân đối với các quy định pháp luật là kênh đặc biệt quan trọng, giúp pháp luật sát với thực tiễn cũng như phản ánh đúng ý chí, nguyện vọng của Nhân dân trong quá trình phòng, chống tham nhũng, qua đó thúc đẩy công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng có hiệu quả.

Thứ năm, công dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Giám sát của công dân là hình thức kiểm soát quyền lực bên ngoài nhằm ngăn ngừa, đẩy lùi tình trạng tham nhũng. Thông qua các hoạt động như giám sát việc kê khai tài sản, xác minh tài sản, thu nhập, giám sát việc báo cáo và xử lý tham nhũng... công dân xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nghiêm minh của việc thực thi pháp luật về tham nhũng, từ đó có những phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền, kịp thời xử lý những hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ sáu, công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng. Hợp tác, hỗ trợ của công dân được thực hiện thông qua việc cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ, tích cực trao đổi những vấn đề liên quan đến hành vi trái pháp luật có dấu hiệu tham nhũng. Đây là hoạt động có ý nghĩa quan trọng giúp cơ quan tổ chức xác minh, điều tra nhanh chóng làm rõ hành vi hành vi tham nhũng để xử lý nghiêm minh theo pháp luật. Trong trường hợp công dân không hợp tác, giúp đỡ mà không có lý do chính đáng qua đó gây cản trở việc xác minh, điều tra hành vi tham nhũng, đặc biệt là các vụ việc phạm tội về tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ mà có thể bị xử lý về Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc cung cấp tài liệu theo Điều 383 Bộ luật hình sự năm 2015 hoặc Tội không tố giác tội phạm theo Điều 390 Bộ luật hình sự năm 2015.

Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra Nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng. Sự tham gia tích cực của người dân sẽ là nhân tố đặc biệt quan trọng góp phần vào thành công của hoạt động phòng, chống tham nhũng.

6.4.2. Trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn

Phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm chung của các thành viên trong xã hội. Trách nhiệm này trước hết thuộc về người có chức vụ, quyền hạn. Ngoài trách nhiệm chung của công dân, người có chức vụ, quyền hạn còn có trách nhiệm riêng gắn liền với vị trí công việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn trong phòng, chống tham nhũng được thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn không phải là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đối với người có chức vụ, quyền hạn nhưng không phải là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng có trách nhiệm sau:

♦ Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội phải thực hiện quy tắc ứng xử, bao gồm các chuẩn mực xử sự là những việc phải làm hoặc không được làm phù hợp với pháp luật và đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được những nhiễu trong giải quyết công việc, không được thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác. Không những thế người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc 'tham gia giải quyết; không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật. Đặc biệt người có chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Ngoài ra, người có chức vụ, quyền hạn không được làm những việc khác theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Doanh nghiệp và luật khác có liên quan. Đối với những người có nhiệm vụ, quyền hạn gắn với hoạt động của bộ máy hành chính phải đề cao trách nhiệm vì Nhân dân. Ứng xử theo chuẩn mực đạo đức, tôn trọng pháp luật của người có chức vụ, quyền hạn góp phần thiết lập xã hội liêm chính, qua đó ngăn ngừa, hạn chế tham nhũng.

♦ Người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ báo cáo về các hành vi có dấu hiệu tham nhũng. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang trong quá trình thực thi nhiệm vụ nếu phát hiện tham nhũng ở cơ quan, đơn vị, tổ chức mình phải có trách nhiệm báo cáo về hành vi tham nhũng với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, nếu người đứng đầu có liên quan thì báo cáo với cơ quan cấp trên có trách nhiệm quản lý cơ quan, đơn vị đó. Qua việc báo cáo, các cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, thu thập các thông tin về tham nhũng có thể phát hiện và xử lý nhanh chóng, kịp thời. Đây là trách nhiệm hàng đầu của cán bộ, công chức, viên chức vì họ là những người am hiểu công việc, nắm bắt thông tin nội bộ nên dễ phát hiện các dấu hiệu tham nhũng. Tuy nhiên, trách nhiệm này của cán bộ, công chức, viên chức cũng vô cùng khó khăn do họ là cấp dưới phải chịu nhiều áp lực từ cấp trên đồng thời chịu sự ràng buộc về công việc, lợi ích của bản thân và gia đình nên để thực hiện được trách nhiệm này đòi hỏi sự dũng cảm, trung kiên, kiên quyết đấu tranh loại trừ hành vi trái pháp luật trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Vì vậy, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định rõ trách nhiệm tiếp nhận và xử lý phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng tại Điều 65, Điều 66 và Luật Tố cáo năm 2018 thiết lập cơ chế bảo vệ tốt hơn người tố cáo.

♦ Người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ chấp hành quyết định về chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn được thực hiện định kỳ đối với một số vị trí công tác liên quan đến việc quản lý ngân sách, tài sản của nhà nước, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhằm chủ động phòng ngừa tham nhũng. Thời hạn chuyển đổi vị trí công tác là 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

♦ Đối với người được giao nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý. Khoản 8 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định “*Xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đắn đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ*”. Xung đột lợi ích có nhiều tình huống với mức độ ảnh hưởng khác nhau, có thể xảy ra trong hoạt động quản lý, điều hành của bất kỳ cơ quan, tổ chức, đơn vị nào. Để kiểm soát xung đột lợi ích, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 23 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định “*Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý*”.

◆ Người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trù trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp cần 'thiết khác' theo quy định của pháp luật. Điều 22 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 cũng quy định rõ người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

Thứ hai, trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị. Nội dung trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn đồng thời là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng bao gồm:

◆ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Đồng thời người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng. Không những thế, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết những phản ánh, báo cáo về hành vi có dấu hiệu tham nhũng xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình. Theo Điều 66 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, sau khi tiếp nhận báo cáo về hành vi, vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, trong thời hạn 15 ngày, đối với vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài thời gian nhưng không quá 30 ngày, “*người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý và thông báo cho người báo cáo biết*”. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

◆ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải gương mẫu, liêm khiết, chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh. Khi có căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn tạm đình chỉ công tác hoặc chuyển sang vị trí công tác khác đối với người vi phạm để xác minh, làm rõ nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý. Đối với trường hợp Cơ quan thanh tra, Cơ quan kiểm toán, Viện kiểm sát Nhân dân, Tòa án Nhân dân yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị tạm đình chỉ công tác hoặc chuyển sang vị trí công tác khác người có chức vụ, quyền hạn nếu quá trình thanh tra, kiểm toán, truy tố, xét xử có căn cứ cho rằng người đó có hành vi tham nhũng. Nếu cơ quan có thẩm quyền kết luận người có chức vụ, quyền hạn không tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hủy bỏ quyết định, thông báo ông khái quyết định hủy bỏ và khôi phục lại quyền lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn. Trách nhiệm này được quy định rõ tại Điều 71 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018.

Đồng thời Điều 72, 73 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 nêu rõ người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng của người do mình quản lý, giao nhiệm vụ. Cấp phó của người đứng đầu phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình được giao trực tiếp phụ trách. Trong trường hợp này người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm liên đới. Trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách mà chủ động từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý sẽ được xem xét miễn hoặc giảm hình thức kỷ luật, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

◆ Trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch. Theo quy định tại Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của pháp luật. Đồng thời, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm

tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện công khai, minh bạch. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về công khai, minh bạch thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

♦ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó.

♦ Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bổ trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh, chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước, theo Điều 20 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố, mẹ vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp.

♦ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định tại Điều 23 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018. Khi có tình huống dẫn đến xung đột lợi ích, nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn được áp dụng biện pháp giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

Ngoài ra, theo Điều 26 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 hằng năm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

Tham nhũng là hiện tượng tiêu cực gắn liền với quyền lực trong xã hội. Tham nhũng tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực đời sống, gây tổn hại nền kinh tế, làm lệch chuẩn các giá trị đạo đức, văn hóa và pháp luật, xói mòn niềm tin của Nhân dân, từ đó cản trở sự phát triển bền vững của đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “*Tham nhũng là kẻ thù nguy hiểm của Nhân dân, của bộ đội và của chính phủ vì nó không mang guơm mang súng mà nó nằm trong các tổ chức của ta để làm hỏng ta. Nó làm hỏng tinh thần trong sạch và ý chí khắc khổ của cán bộ ta. Nó phá hoại đạo đức cách mạng ta là cần- kiệm - liêm - chính*”. Vì vậy, mỗi công dân, mỗi cán bộ, công chức, viên chức và mọi thành viên trong xã hội đều có trách nhiệm phòng, chống tham nhũng. Đây là hoạt động có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bảo đảm môi trường chính trị lành mạnh để phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và mọi mặt đời sống xã hội.